

diễn đàn

Số 27 / 1.2.1994

ISSN 1164 - 2378

F O R U M



giáp tuất

TUAN

mục lục

- 2 Bạn đọc và Diễn Đàn
- 3 Xuân mới (Diễn Đàn)

thời sự – những vấn đề :

- 4 Tin
- 8 Kinh tế Việt Nam : một khúc quanh mới (Vũ Quang)
- 12 Vài suy nghĩ về đại học Việt Nam (Bùi Mộng Hùng)

hồ sơ đặc biệt :

- 16 Lữ Phương : Văn hoá và một chính sách phát triển văn hoá
- 20 Lê Xuân Tá : Hồi ức về cuộc khủng bố chủ nghĩa xét lại
- 24 Bùi Minh Quốc : Thư ngỏ
- 25 Vũ Cận : Mua Nguồn

văn hoá – văn nghệ :

- 26 Chuyện chó ta (Nguyễn Thắng)
- 28 Tam Quốc (Cao Huy Thuần)
- 30 Cố Điện (Hoàng Xuân Hân)
- 33 Văn bản học Phật giáo... (Hà Văn Tấn)
- 37 Trung Quốc nhìn từ Nhật Bản (Vĩnh Sinh)
- 39 Tranh Phan Nguyên (Nguyễn Thanh Nhã)
- 40 Mùa thu toả nắng (Đặng Tiến)
- 42 Viết tình yêu như thế nào (Đoàn Cầm Thi)
- 44 Cô gái sơn cước, truyện ngắn (Đỗ Kh.)
- 46 Thơ Chế Lan Viên, Thanh Thảo, Lê Bi
- 48 Rock' đồng hồ, nhạc (Trần Tiến)

Bìa : Phạm Ngọc Tuấn



Bạn đọc

ở diễn đàn

Niềm vui tái ngộ

Vừa rồi tôi vô cùng xúc động khi tìm lại được *Diễn Đàn* của các anh chị (do P., một người bạn nối khố của tôi, trao cho), sau bao nhiêu năm trắc trở, quặn đau.

Nay tôi xin gửi kèm ngân phiếu để mua dài hạn một năm và để ủng hộ báo.

Gửi đến *Diễn Đàn* lời trân trọng. Lòng tôi ở cạnh các anh chị luôn.

V.T.L. (Bruxelles, Bỉ)

* Cảm ơn anh đã cho chúng tôi niềm vui tái ngộ. Và cũng xin cảm ơn anh P. tuy "vui duyên mới" nhưng "không quên nhiệm vụ" giới thiệu *Diễn Đàn* cho bạn bè. Có điều, anh P. ơi, vui sao vui lâu thế, đợi *Diễn Đàn* lên ba mới chịu đưa cho bạn coi. Đùa chút chơi đấy thôi : khi nào qua Paris, nhớ gọi nhau đi uống cà phê nghe.

I Can You !

Số 26 vẫn chỉ 32 trang, nhưng nặng ký đấy. Nhiều bài hay, khi phê bình cũng như khi góp ý kiến xây dựng. Riêng bài "Tu cách người đảng viên và guồng máy đảng" (trang 16) của Đơn Hành, tôi có vài ý kiến :

- Bài này nói tới một *chỉ thị* mà Ban bí thư Trung ương Đảng cộng sản "có ý đặt ra", theo lá *Thư Hà Nội* đăng ở số 25. Bàn tới cái ý ấy, là quyền của tác giả, nhưng tôi thiết nghĩ nên nói cho rõ là *chỉ thị* này họ đã phải rút đi, để cho bạn đọc không hiểu lầm.

- Nói chung, tôi đồng ý với nội dung bài viết của Đơn Hành. Song về mặt hình thức, có lẽ Đơn Hành nên đọc lại những câu chữ như : "mất tư cách, không còn cá tính của con người (...)" một loại ếch đáy giếng (...) một tập thể ngu xuẩn, vô nhân cách (...). Tôi sợ rằng những câu chữ ấy sẽ gây hiểu lầm nơi những người đảng viên lương thiện và có lòng, họ có thể cảm nhận như những lời thoả mạ, xúc phạm tới nhân phẩm của họ. Điều đó, tôi không nghĩ rằng Đơn Hành muốn. Nếu đúng như vậy, thì tôi đề nghị tác giả nên *tinh tâm* hơn trong lời văn. Nội dung càng muốn đi tới tận cùng, thì thiết tưởng hình thức càng nên có chừng mực. Nói nôm na, là *I can you, I van you, I xin you.*

H. S. L. (Paris, Pháp)

centre culturel franco-vietnamien

24, RUE DES ÉCOLES, PARIS 5, • 43 29 60 89
ouvert tous les jours [sauf le lundi]

calendrier de FEVRIER-MARS 1994 :

EXPOSITIONS DE PEINTURES :
du 8 février au 1er mars : *Trần Lương*
à partir du 3 mars : *Phạm Ngọc TUẤN*

CONFÉRENCES :

10 fév. à 20 h : *Bouddhisme tibétain et bouddhisme vietnamien*
par M. MCAFEE (théologien)

et Mme LANGLET Thanh Tâm (E.P.H.E.)

3 mars à 20 h : *Spécificité de la musique bouddhique vietnamienne*

par M. TRẦN VĂN KHÊ (musicologue)

17 mars à 20 h : *Sens et contre-sens de l'histoire :*
Hồ Chí Minh, qui êtes-vous ?

par M. VÕ THÀNH NGHĨA

THÉ DANSANT :

Dimanche 6 mars : à partir de 15 heures

DIỄN ĐÀN FORUM

Chủ nhiệm: Hà Dương Tường

Sông biên tập: Trần Hải Hạc

Ban chủ biên: Trần Hải Hạc, Lê Văn Cường,
Nguyễn Ngọc Giao, Bùi Mộng Hùng, Hà Dương Tường

Ban biên tập, kỹ thuật, quản lý:

Vũ An, Trần Đạo, Nguyễn Lộc, Hoàng Lê,

Tuấn Linh, Nguyễn Trọng Nghĩa, Văn Ngọc,

Thoại Phong, Nguyễn Quang, Phong Quang, Bảo Tâm,

Thanh Thanh, Vũ Thanh, Nguyễn Thắng, Hàn Thủy,

Đặng Tiến, Nam Trân, Hoài Văn, Kiến Văn,

Hải Vân, Hoà Vân

Lời chúc Xuân mới

Số báo Xuân Giáp Tuất này là số Xuân thứ ba *Diễn Đàn* gửi tới bạn đọc.

Từ cả tháng nay, chúng tôi đã nhận được nhiều thư và thiệp chúc Tết của bạn đọc bốn phương. *Diễn Đàn* xin thành thực cảm ơn tất cả, và xin chúc toàn thể độc giả và gia quyến một năm Giáp Tuất 1994 sức khoẻ, an lành và thành đạt.

Chúng tôi cầu mong rằng năm mới sẽ mang lại cho dân tộc những niềm vui mới : một bối cảnh thế giới hoà bình, một nhịp độ tăng trưởng kinh tế khả quan, và song đôi với việc tiếp tục cải cách kinh tế, những cải tổ chính trị theo chiều hướng dân chủ hoá, trước hết nhằm tôn trọng quyền tự do tư tưởng và ngôn luận (trong đó cụ thể là trả tự do cho tất cả những người hiện bị giam cầm, quản thúc vì chính kiến). Dân chủ hoá là con đường thiết yếu để hạn chế những bất công xã hội, hậu quả tất nhiên khi chuyển sang kinh tế thị trường, để đẩy lùi nạn mafia tham nhũng đang đục khoét của công và tàn phá tài nguyên đất nước.

Có hão huyền lắm không, mấy điều ước mong đơn giản ấy ?

Một bối cảnh thế giới hoà bình ? khi mà mỗi tối trên màn ảnh nhỏ, cả nhân loại chứng kiến cảnh người ta bắn giết nhau ở Đông Nam châu Âu ; khi mà nhân danh những tín điều, người ta an nhiên tàn sát bất cứ ai không thích cường tín, như ở Angiêri. Hoà bình có thể nào xây dựng trên một thứ trật tự Nam Bắc bất công mà, sau khi “ chủ nghĩa xã hội hiện thực ” sụp đổ, người ta muốn mọi người cam chịu nếu đã chấp nhận kinh tế thị trường : phải chăng trong kinh tế thị trường, mọi hoài bão về công bằng đều là chuyện không tưởng ? Dấu sao thì chiến tranh lạnh kéo dài suốt nửa thế kỷ cũng đã cáo chung.

Nhịp độ tăng trưởng kinh tế khả quan ? Đó thực ra là thành quả kinh tế mà Việt Nam đạt được từ hai ba năm nay, và có khả năng tiếp tục như thế trong năm bảy năm tới. Vẫn biết tăng trưởng (*croissance*) không đồng nghĩa với phát triển (*développement*), song đó cũng là một tiền đề cần thiết.

Để đạt được sự phát triển toàn diện về kinh tế, xã hội, văn hoá, còn phải có một nhà nước xứng đáng với cái tên của nó, nghĩa là có khả năng bảo đảm cho mọi công dân và tổ chức được bình đẳng trước pháp luật, và nhất là tạo ra một dự phóng xã hội nếu không được toàn dân hưởng ứng (một điều không tưởng) thì chỉ ít cũng gặp được một sự đồng thuận tối thiểu. Một nhà nước như vậy biết chấp nhận một xã hội công dân tự lập — xã hội công dân Việt Nam đang hình thành trở lại sau nửa thế kỷ bị ngoại xâm và độc tài khuynh loát, thậm chí biến nó thành một xã hội bị *nguyên tử hoá* (*société atomisée*) — coi đó là một bên đối tác (*partenaire*) tự nhiên trong việc giải quyết các vấn đề của đất nước. Có như vậy, thì sự tăng trưởng mới tác động tới sự phát triển, và không khoét sâu các bất công xã hội, hạn chế sự xuống cấp tới mức báo động đỏ của nền giáo dục, y tế, văn hoá và xã hội, mà nếu để tiếp tục, tất sẽ dẫn tới nguy cơ hỗn loạn, bạo lực không ai mong muốn.

Tất nhiên, dân chủ hoá trong hoà bình ổn định ở Việt Nam tuỳ thuộc hai nhân tố chính : nội bộ đảng cầm quyền và xã hội công dân. Đảng cộng sản, cũng như nền kinh tế, đang ở trong thời kỳ quá độ. Hoặc trở thành một bộ máy còn sức mạnh mà hết sinh khí vì đã đánh mất linh hồn ; hoặc thích ứng với thời đại, để trở thành một chính đảng lành mạnh, đề nghị với dân tộc những giá trị nhân bản, tiến bộ. Xã hội công dân nhất định sẽ từng bước tự khẳng định và củng cố, dù có gặp nhiều khó khăn do trong hoàn cảnh kinh tế và chính trị hiện nay. Mỗi bước tiến của xã hội công dân là thêm một viên đá tảng làm nền móng cho chế độ dân chủ tương lai.

Mong ước của mọi người Việt Nam thiết tha với vận mệnh đất nước, trước thềm Xuân mới, là từ hai nhân tố chủ yếu nói trên, sẽ nảy nở thêm những sinh lực có khả năng đẩy tới tiến trình dân chủ hoá và phát triển trong hoà bình, ổn định.

Mong ước đó là lý do tồn tại của diễn đàn nhỏ bé này.

Với niềm hy vọng, *Diễn Đàn* xin một lần nữa gửi tới bạn đọc bốn phương, ở nước ngoài và ở trong nước, những lời chúc chân tình.

Diễn Đàn

Tin tức Tin tức Tin tức Tin tức Tin tức Tin tức Tin tức Tin tức Tin tức

Quốc hội...

Sau 25 ngày làm việc, kỳ họp quốc hội Việt Nam cuối năm 1993 (từ 6 đến 30.12) đã thông qua hai đạo luật mới : các luật *bảo vệ môi trường* và *pháp sản doanh nghiệp*, và sửa đổi một đạo luật khác : luật tổ chức toà án nhân dân, cho phép thành lập các toà án kinh tế. Và, như đã dự tính trước, việc thông qua luật *lao động* được hoãn lại, dành cho kỳ họp tháng 6.94 tới đây.

Tới nay, người ta chưa biết gì hơn về các đạo luật đã được thông qua (trên nguyên tắc, sẽ được công bố trong một ngày gần đây). Ngược lại, những thông tin về cuộc thảo luận chung quanh bản dự thảo luật lao động cho thấy, nếu quyền đình công lần đầu tiên được ghi vào văn bản (xem Diễn Đàn số 25, 1.12.1993), những quy định khắt khe kèm theo khiến dư luận cho rằng, nếu luật được thông qua như dự thảo, “ *coi như cấm đình công trên thực tế* ”. Theo dự thảo, một cuộc đình công chỉ được coi là hợp pháp khi hội đủ các điều kiện : có nguồn gốc tranh chấp lao động, có 2/3 công nhân tán thành, được công đoàn lãnh đạo và được nhà nước cho phép. Ngoài ra, dự luật còn cho phép nhà nước quyền ấn định một khu vực cấm đình công, cho thủ tướng và chủ tịch nước quyền được hoãn, ngừng hoặc cấm đình công “ *vì lợi ích quốc gia* ”. Nấp dưới lập luận cho rằng đình công sẽ làm cho tư bản nước ngoài “ *ngần ngại* ” đầu tư vào Việt Nam, là nỗi sợ những cuộc đình công “ *chính trị* ” (nói theo ông chủ tịch tổng công đoàn Nguyễn Văn Tu, phải chống “ *các hiện tượng lợi dụng (đình công) nhằm dụng ý xấu* ”), sợ các ban đại diện người lao động qua cuộc đình công trở thành tổ chức thật sự đại diện cho công nhân (“ *Đó là mầm mống dẫn đến đa công đoàn* ”, vẫn theo lời ông Nguyễn Văn Tu)...

Trong khi chờ đợi luật, theo tờ báo tiếng Anh Saigon Newsreader, nhiều cuộc đình công “ *dại* ” (không có tổ chức) đã nổ ra ở nhiều xí nghiệp quốc doanh và tư nhân, đòi tăng lương và cải thiện điều kiện lao động ! (Tuổi Trẻ 25.12, Lao Động 28.12.1993, AFP 30.12.1993 và 6.1.1994)

... và mini đại hội

Dư luận dĩ nhiên chú ý hơn tới “ *đại hội nhỏ* ” hay “ *Hội nghị nửa nhiệm kỳ* ” của đảng, sau nhiều lần dời, hoãn, đã được triệu tập tại Hà Nội vào ngày 20.1.1994. Khi số báo này lên khuôn, còn quá sớm để có đầy đủ những tin tức về cái “ *mini đại hội* ” này. Tuy nhiên, người ta đã được biết, hôm trước khi họp hội nghị, ban chấp hành trung ương đã bầu bổ sung 4 nhân vật vào Bộ chính trị (các ông Lê Khả Phiêu, Nguyễn Mạnh Cầm, Đỗ Quang Thắng và Nguyễn Hà Phan) tạm kết thúc cuộc tranh cãi về nhân sự đã được mở ra trong quá trình chuẩn bị hội nghị, và cũng là một cách để chặn trước những ai muốn đưa vấn đề vào hội nghị : nhân sự là thẩm quyền của trung ương đương nhiệm, không có sự thay

ngựa giữa dòng... Trong số sau, Diễn Đàn sẽ xin thông tin đầy đủ hơn về hội nghị này và những hệ quả trước mắt của nó đối với tình hình chính trị Việt Nam.

Tín dụng : 72 % dành cho quốc doanh

“ *Hệ thống ngân hàng đã thực sự là của toàn dân* ”. Thống đốc Ngân hàng nhà nước Cao Sĩ Kiêm tuyên bố như vậy cuối năm vừa qua tại Thành phố Hồ Chí Minh khi ông thông báo tỷ lệ tín dụng cấp cho khu vực ngoài quốc doanh trong năm 1993 đã lên tới 28 % (năm 1991, tỷ lệ này là 7 %, và năm 1992 lên 15 %). Riêng dư nợ cho vay đối với các hộ nông dân đã tăng gấp hai lần so với năm 1992, đạt trên 3 000 tỷ đồng. Ông Kiêm còn cho biết tỷ lệ cho vay trung hạn và dài hạn đã tăng từ 16,2 % năm 1992 lên 22,4 % trong năm qua.

Các số liệu nói trên cũng có nghĩa là tín dụng ngân hàng hiện nay vẫn tập trung phục vụ cho khu vực quốc doanh (72 %) và chủ yếu ở dạng cho vay ngắn hạn (dưới một năm).

Người ta còn được biết, trong năm 1993, các ngân hàng thương mại trên cả nước đã cung cấp một khối lượng vốn trị giá 23 500 tỷ đồng cho nền kinh tế, tăng 8 290 tỷ đồng so với năm trước. Các khoản tín dụng trung và dài hạn không vượt quá 4 700 tỷ, trong khi đó tín dụng ngắn hạn chiếm 12 000 tỷ và tín dụng ngoại tệ (quy ra đồng) là 6 600 tỷ.

Mặt khác, trên tổng vốn 18 500 tỷ đồng mà các ngân hàng huy động được, vốn của dân chỉ có 5 400 tỷ, chiếm tỷ trọng 29 %, và vốn tiền gửi bằng ngoại tệ là 44,5 %. Theo đánh giá của Ngân hàng nhà nước, tình hình huy động vốn còn nhiều hạn chế so với tiềm năng trong nước. Trong khi khối lượng tiền mặt tăng lên trên 5 000 tỷ đồng trong năm 1993, vốn huy động các loại của các ngân hàng thương mại chỉ tăng khoảng 1 360 tỷ. Nói chung, hệ thống ngân hàng mới thu hút vốn cho vay ngắn hạn, chưa huy động được vốn dài hạn để cho vay đầu tư. Lượng vốn nhàn rỗi trong dân còn nhiều và phần lớn hiện được đầu tư vào buôn bán hoặc giữ bằng ngoại tệ. (Lao Động 19 và 28.12.1993)

☛ Điều đáng lưu ý là đến nay, Ngân hàng nhà nước Việt Nam vẫn viện cớ một chỉ thị bảo mật của chính phủ để từ chối cung cấp những thông tin cần thiết cho sự thiết lập một hệ thống tài khoản quốc gia hoàn chỉnh. Trong những điều kiện đó, người ta khó có một đánh giá chính xác về chính sách tiền tệ và tín dụng mà ngân hàng nhà nước là người thực hiện.

Giáo dục đại học và hợp tác quốc tế

Trong năm 1993, nhiều đề án trong ngành giáo dục đã được tiến hành với sự giúp đỡ của nước ngoài : trang bị toàn diện cho trường đại học Cần Thơ trong 12 năm, mỗi năm 1,75 triệu đôla, do quỹ MHO của Hà Lan tài trợ ; trang bị lại trường đại học sư phạm kỹ thuật Thủ Đức, 10 triệu đ. do Cộng hoà Liên bang Đức tài trợ ; xây dựng trung tâm Việt - Pháp đào tạo quản lý tại các trường đại học kinh tế Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, 4,4 triệu franc do chính phủ Pháp tài trợ ; xây dựng trung tâm quốc tế đào tạo về khoa học vật liệu, 2,1 triệu đôla Mỹ do quỹ NUFFIC ở Hà Lan tài trợ ; đề án đào tạo cao học về kinh tế (cấp bằng *master*) cho hai trường đại học kinh tế Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, 3 triệu đôla do chính phủ Hà Lan tài trợ ; đề án đào tạo về kỹ

thuật hoá và môi trường cho trường đại học tổng hợp Hà Nội, 1,1 triệu franc Thụy Sĩ, do Thụy Sĩ tài trợ ; đề án đào tạo về quản lý cho hai trường đại học bách khoa Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, 4,6 triệu franc Thụy Sĩ, do AIT thực hiện và Thụy Sĩ tài trợ.

Ngoài ra, Ngân hàng Thế giới (WB) đang tiến hành xây dựng một dự án phát triển giáo dục đại học. Tổng số vốn vay của dự án này, khoảng 70 triệu đôla, nhằm cơ cấu lại hệ thống đại học Việt Nam.

Cũng theo bộ giáo dục và đào tạo Việt Nam, trong năm 1993 có 2 000 lượt người đi học tập ở nước ngoài, bao gồm 600 người đi đào tạo dài hạn (học đại học, làm luận án, thực tập) ở các nước Úc, Pháp, Hà Lan, Áo, Đức, Nhật, Nga... ; 200 lượt người đi tham dự các khoá học ngắn hạn và hội thảo ; 1000 du học sinh tự túc. Trong chiều ngược lại, Việt Nam đã đón gần 900 lượt người nước ngoài vào giảng dạy và trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực đào tạo. (Tuổi Trẻ 6.1, Sài Gòn giải phóng 10.1.1994)

Ngân hàng thương mại

Các ngân hàng thương mại Việt Nam có trên 50 tỉ đồng vốn và đã hoạt động có lãi từ trên một năm nay được quyền (kể từ 2.1.1994) kêu gọi cổ đông nước ngoài góp thêm vốn để mở rộng hoạt động. Mỗi tác nhân tập thể nước ngoài có quyền giữ tới 10 % vốn của một ngân hàng, và không có quyền ở trong hơn hai hội đồng quản trị ngân hàng Việt Nam, không có quyền giữ chức chủ tịch hội đồng quản trị. Ở mỗi ngân hàng, tổng cộng vốn nước ngoài phải không vượt quá 30 % và các cổ đông nước ngoài chỉ được quyền nhượng lại phần mình sau ít nhất là năm năm hoạt động.

Ngân hàng nhà nước Việt Nam cũng dự trù mở trong năm nay các *ghisê* tự động, phục vụ các du khách và doanh nhân nước ngoài cần lấy tiền mặt bằng thẻ tín dụng. (AFP 25.12.1993 và 2.1.1994)

Du lịch : tăng gấp rưỡi

Số du khách và các doanh nhân nước ngoài tới Việt Nam trong năm 1993 đã tăng 50 % so với năm 1992. Theo những con số được công bố ngày 8.1.1994, Việt Nam đã đón tiếp 669 860 khách nước ngoài trong năm 93 (so với 448 855 người năm trước), trong đó ước tính khoảng từ 70 tới 80 % là du khách, số còn lại chủ yếu là các nhà doanh nghiệp. Khoảng 20 % khách là Việt kiều. Số còn lại, đông nhất là khách Đài Loan, sau đó tới Pháp, Nhật, Mỹ, Anh, Hồng Kông, Thái Lan, Trung Quốc, v.v... Đối lại, Du lịch Việt Nam đã tổ chức cho 18 000 khách trong nước đi thăm các nước ngoài.

Đầu tư vào các dự án mở mang du lịch tại Việt Nam chiếm 14 % tổng vốn đầu tư của nước ngoài. Một sáng kiến đáng chú ý đã được công bố ngày 1.1.1994 là hợp đồng bảo hiểm giữa Ủy ban quốc gia du lịch Việt Nam và công ty SOS International Assistance : kể từ đầu năm nay, mỗi khách vào Việt Nam sẽ được bảo hiểm cấp cứu và chữa trị, kể cả đưa về nước khẩn cấp, với sự hỗ trợ y tế, trong trường hợp bị bệnh hay tai nạn trầm trọng. Giá bảo hiểm, 12 đôla, sẽ được cộng thêm trong phí chiếu khán vào Việt Nam. (Reuter 1.1, AP 8.1 và AFP 10.1.1994)

5 tới 7 triệu người tàn tật

Con số vừa được Thông tấn xã Việt Nam công bố, theo một cuộc điều tra của bộ Lao động, Thương binh và Xã hội : 5 tới 7 triệu người Việt Nam, tức ngót 10 % dân số, bị tật nguyền về thể xác hoặc tâm thần, trong đó có 2,2 triệu người cần được điều trị chỉnh hình và rèn luyện để hồi phục chức năng. Theo báo cáo, 200 ngàn người bị cưa cụt cần chân tay giả, 40 ngàn người cần xe lăn và từ 60 đến 80 ngàn người khác cần được y tế chỉnh hình hỗ trợ.

Từ năm 1990 đến 1993, các trung tâm hồi phục chức năng đã chăm sóc 63 000 bệnh nhân, thực hiện 2 344 cuộc giải phẫu, cung cấp hơn 50 ngàn bộ phận thể xác giả và hàng ngàn chiếc xe lăn... Tuy nhiên, cả với sự viện trợ tài chính và kỹ thuật của nhiều tổ chức không chính phủ ngoại quốc, nhiều nhất là Mỹ, các trung tâm chỉ đáp ứng được khoảng từ 30 tới 40 % nhu cầu về các bộ phận giả. Theo những thống kê chính thức, Việt Nam có tới một triệu người bị thương trong chiến tranh, và thường xuyên vẫn có những người bị chết hoặc bị thương vì trúng mìn còn lại từ các cuộc chiến. (AFP 1 và 3.1.1994)

Việt - Mỹ : những bước cuối trước bình thường hoá ?

Nhiều đoàn cấp cao của Hoa Kỳ dồn dập tới Hà Nội trong tháng qua. Tiếp theo trợ tá bộ trưởng ngoại giao Winston Lord (vào giữa tháng 12.93, xem Diễn Đàn số 26), một đoàn đại biểu Tiểu ban năng lượng và tài nguyên thiên nhiên của Thượng nghị viện gồm 27 người, trong đó có 8 thượng nghị sĩ, do thượng nghị sĩ thuộc đảng dân chủ Bennett Johnston, chủ tịch tiểu ban, cầm đầu, đã đến Hà Nội ngày thứ bảy 8.1.1994. Đoàn đã làm việc về việc hợp tác trong lĩnh vực năng lượng với thứ trưởng năng lượng Lê Liêm, với phó tổng giám đốc PetroVietNam Nguyễn Trí Liên, và đã gặp tổng bí thư Đỗ Mười cũng như ngoại trưởng Nguyễn Mạnh Cầm. Thượng nghị sĩ dân chủ John Kerry cũng đã tới Hà Nội ngày 15.1.1994 để gặp các viên chức Mỹ phụ trách vấn đề tìm kiếm MIA – quân nhân Mỹ mất tích trong chiến tranh. Song, chuyến đi được báo chí chú ý và bình luận nhiều nhất là của đô đốc hải quân Charles Larson, tổng tư lệnh các lực lượng Hoa Kỳ ở Thái Bình Dương, trong 4 ngày từ chủ nhật 16.1.1994. Đô đốc Larson là nhân vật cao cấp nhất của quân đội Hoa Kỳ đã tới Việt Nam sau 1975. Sau một cuộc hội đàm với chủ tịch Lê Đức Anh và ngoại trưởng Nguyễn Mạnh Cầm ngày 17.1, ông tuyên bố với báo chí là “ *Sự hợp tác giữa hai bên đã tăng đáng kể trong hai năm qua*”, và “ *nếu sự hợp tác đó chưa tốt thì tôi đã không tới đây*”. Theo ông, cho tới nay “ *không có gì chứng tỏ là có những quân nhân Mỹ còn sống ở Việt Nam*”, và “ *quyết định bãi bỏ cấm vận là một quyết định chính trị. Nếu quyết định chính trị đó được lấy, nó có thể sẽ có ảnh hưởng tốt tới công việc (giải quyết nốt những nghi vấn về các MIA) của chúng tôi*”. Ngày 18.1, đô đốc Larson đã tới thanh tra công việc của đoàn tìm kiếm hỗn hợp Mỹ - Việt trong chuyến khảo sát thứ 27 của đoàn, ở vùng Tây nguyên.

Cũng trong tháng 1.94, ngày 10, Hà Nội và Hoa Thịnh Đốn đã loan báo, Việt Nam đã đồng ý sẽ đối thoại với Mỹ về

một số vấn đề liên quan mà hai bên quan tâm “ kể cả vấn đề quyền con người ở Việt Nam ” và vấn đề những tài sản của Mỹ để lại miền nam sau chiến tranh cũng như những tài sản tại Mỹ của Việt Nam cộng hoà mà ngày nay nước Việt Nam thống nhất thừa kế.

Trong khi đó, các nhà doanh nghiệp Mỹ tiếp tục đặt chân tới Việt Nam, thăm dò, chuẩn bị các dự án làm ăn ! Khoảng 100 xí nghiệp Mỹ đã nhận lời tham dự triển lãm sản phẩm tại hội chợ “ Vietnamerica 94 ” sẽ được tổ chức tại Hà Nội từ 21 đến 24 tháng 4.94 tới. Một dự án mở đường vận tải hàng hải giữa hai nước đã được công bố đầu tháng 1, v.v...

Những thông tin nêu trên khiến nhiều nhà bình luận đặt câu hỏi : có phải chính quyền Clinton đang tích cực chuẩn bị cho việc bãi bỏ cấm vận đối với Việt Nam, tiến tới bình thường hoá quan hệ giữa hai nước ? Tuy nhiên, Nhà Trắng vẫn không thể không thận trọng : một cuộc trưng cầu ý kiến đầu tháng 1.94 cho thấy đa số dân Mỹ hình như chưa sẵn sàng cho việc bãi bỏ ấy. Thứ trưởng ngoại giao Việt Nam Lê Mai tỏ ra ý thức vấn đề, khi ông tuyên bố sau chuyến đi của đô đốc Larson rằng việc bỏ cấm vận hiện nay “ không còn là một vấn đề giữa Hà Nội và Hoa Thịnh Đốn ” mà là “ một vấn đề nội bộ của Mỹ ”. (AFP 3, 6, 8, 11, 15, 17.1, Le Monde 20.1.94).

Việt - Pháp : tăng cường hợp tác

Đô trưởng Paris đồng thời là thủ lĩnh đảng cầm quyền Pháp RPR Jacques Chirac đã rời Hà Nội ngày 13.1.1994 để bay sang Vientiane, kết thúc một tuần đi thăm ba nước Đông Dương. Tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày thứ ba 11.1, trong một buổi hội kiến với thủ tướng Võ Văn Kiệt, phó thủ tướng Phan Văn Khải và nhiều nhân vật khác trong chính phủ Việt Nam (vừa họp xong tại thành phố), ông đã khẳng định việc tăng cường những quan hệ hợp tác với Việt Nam là một trong những ưu tiên trong chính sách đối ngoại của chính phủ Pháp. Ông cũng kêu gọi các xí nghiệp Pháp đầu tư nhiều hơn nữa vào Việt Nam. Tại Hà Nội ngày hôm sau, ông đã đề nghị với chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố ký kết một “ thoả ước hữu nghị ” giữa hai thủ đô. Ông cũng đã gặp gỡ một số trí thức nổi tiếng như nhà văn Nguyễn Ngọc, giáo sư sử học Trần Quốc Vượng, v.v...

Chuyến đi của ông Chirac cũng mở đầu cho một loạt những chuyến đi thăm chính thức Việt Nam của nhiều bộ trưởng Pháp. Người đầu tiên là ông Gérard Longuet, bộ trưởng kỹ nghệ và ngoại thương, đã tới Việt Nam ngày 14.1 cùng với một đoàn 40 doanh nhân Pháp. Sắp tới, những chuyến đi của bộ trưởng văn hoá Jacques Toubon, bộ trưởng xã hội Simone Veil cũng đã được dự tính.

Tại Hà Nội ngày 17.1, ông Gérard Longuet đã tuyên bố chính phủ Pháp sẽ tiếp tục nỗ lực viện trợ cho Việt Nam trong năm 1994, ông cũng hứa mở các tín dụng có bảo hiểm COFACE cho các doanh nghiệp Pháp đầu tư vào Việt Nam. Năm 93, Pháp đã viện trợ 440 triệu FF cho Việt Nam dưới hai hình thức nghị định thư tài chính và thoả ước hợp tác. Việt Nam đã chọn hãng Pháp Alcatel làm đầu tàu cho việc hiện đại hoá hệ thống điện thoại. Nhiều hợp đồng lớn khác đã được ký kết như hợp đồng xây dựng một nhà máy lọc dầu với Total

(trị giá trên 1 tỉ đôla), nhà máy lắp ráp xe ô tô Peugeot, nhà máy sản xuất sợi Nylon (với Rhône-Poulenc)... Chính bộ trưởng Longuet đã tham dự lễ ký hợp đồng xây cất một khách sạn 5 sao ở Hà Nội, trị giá 58 triệu đôla, do công ty CBC (thuộc tổ hợp BTP-Compagnie général des Eaux) thắng thầu. Cho tới nay, các công ty Pháp đã đầu tư 410 triệu đôla vào Việt Nam, trong một cuộc cạnh tranh gay gắt giành thị trường với các công ty Đài Loan, Hồng Kông, Nam Triều Tiên, Nhật, v.v...(AFP 11, 12, 17 và 19.1.1994).

Chạy bộ và đua xe đạp

Khoảng 1500 vận động viên thuộc 20 quốc tịch khác nhau đã tham dự cuộc chạy đua quốc tế được tổ chức lần thứ hai tại Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó hơn 200 người chạy ma-ra-tông, còn lại chạy trên những cự ly ngắn hơn. Người thắng cuộc ma-ra-tông, phái nam, là tay đua Mỹ Doug Kurtis, làm quản lý trong một công ty tin học ở Michigan, với thành tích 2 giờ, 26 phút, 18 giây. Luật sư người Anh Tim Soutar, thắng cuộc năm 92, lần này về nhì. Vận động viên Việt Nam tới đích đầu tiên là Lưu Văn Hùng, xếp thứ tư, sau Debenath, một người Pháp. Phái nữ, người về đầu là Lucy Chritina Ramwell, một người Anh làm việc ở Hồng Kông, với thành tích 2g 56p 15 giây. Đứng thứ hai và thứ ba sau chị là hai vận động viên Việt Nam.

Một tuần trước đó, ngày 10.1, 59 cua-rơ xe đạp, phần lớn là Mỹ, đã khởi hành từ Hà Nội trong một chuyến xuyên Việt dài 1920 km, 16 ngày, qua những nghĩa trang và những nơi đã xảy ra các trận đánh lớn trong chiến tranh. Trước khi tới đích là thành phố Hồ Chí Minh, đoàn xe sẽ đạp qua Trảng Bom, nơi một nhà báo đã chụp tấm ảnh nổi tiếng chụp em bé Kim Phúc, 9 tuổi, thân thể trần truồng bị bom na-pan đốt cháy, chạy giữa đường làng.

Một cuộc đua xe đạp xuyên Việt khác sẽ được tổ chức để kỷ niệm 40 năm trận Điện Biên. Khởi hành vào ngày 30.4 tới, các tay đua sẽ đạp từ Hà Nội lên Hoà Bình, Sơn La, Điện Biên Phủ trước khi vào nam, tới thành phố Hồ Chí Minh ngày 18.5.1994. (AP 10 và 16.1, AFP 30.12.1993 và 16.1.1994)

Rốc

Ngoài chạy bộ, một lạc thú nữa của tư bản cũng đang thâm nhập vào Việt Nam : nghe, hát và nhảy rốc. Sau một đoàn rốc Úc không mấy tên tuổi (tin Diễn Đàn số 25), ca sĩ rốc nổi tiếng người Canada Bryan Adams, tác giả bài hát “ *Every thing I do, I do it for you* ” đã tới Việt Nam trong một vòng các nước châu Á để giới thiệu đĩa hát “ *So far, so good* ” của anh. Adams và 24 nhạc công cùng chuyên viên kỹ thuật đã tới biểu diễn tại nhà hát Hoà Bình (hơn 2000 chỗ), thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16.1.1994, kết thúc chương trình Ngày ma-ra-tông quốc tế lần thứ hai được tổ chức tại thành phố. Vé vào cửa, từ 20 đến 35 đôla, đã hạn chế khá nhiều giới trẻ Việt Nam tới dự đêm hát.

Trong đêm cuối năm 1993, một nhạc sĩ Jazz Mỹ, Rob Mullins, đã biểu diễn tại nhà hát lớn Hà Nội. Từ một hai năm gần đây, nhiều ban nhạc Jazz Pháp và ca sĩ - nhạc sĩ Jean Jacques Goldman, cũng đã giới thiệu nhạc tây phương với công chúng Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. (AFP 31.12.1993 và 17.1.1994)

“ Đua ” xe máy giữa thủ đô

Xuất phát từ Sài Gòn, một chạy đua xe máy (cả ngàn chiếc !) giữa đường phố những đêm lễ (trong giới trẻ “ con ông cháu cha ” hoặc gia đình giàu có là chính) đã lan ra Hà Nội năm nay. Đêm giáng sinh, hàng trăm thanh niên cuối “ Honda ” (đèo theo một cô bạn gái, nhưng có cả các thanh nữ lái xe) đã chạy bạt mạng hàng đoàn chung quanh hồ Hoàn Kiếm. Khi cảnh sát địa phương bắt lực gọi thêm đội cảnh sát lưu động đặc biệt tới hỗ trợ, với đèn còi, ma-trắc và xe gíp và cả mô-tô, trò chơi đã trở thành trò rượt đuổi giữa đám thanh niên và cảnh sát, cho tới 3 giờ sáng. Từng toán nhỏ, đầu đeo băng trắng, những thanh niên cuối xe máy lâu lâu lại hiện ra ở một khu khác nhau, lao hết tốc độ trước mặt cảnh sát trước khi biến mất !

Sáng sớm thứ bảy mùng một tháng 1.94, một toán thanh niên toan tái diễn trò chơi đã bị cảnh sát lưu động chặn trước. Một cuộc xô xát đã xảy ra, thanh niên ném đá làm 6, 7 cảnh sát bị thương. Cũng như đêm 25.12, ngót 100 thanh niên đã bị bắt giữ.

Nhà cầm quyền Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đã phát động một chiến dịch “ ăn Tết lành mạnh ”, nhằm ngăn ngừa những tệ đốn phá, đua xe bừa bãi trong những ngày nghỉ tết. Mặt khác, thủ tướng Võ Văn Kiệt đã ký quyết định thành lập một “ Tiểu ban của chính phủ đặc trách chống các tệ nạn xã hội ”. Do phó thủ tướng Nguyễn Khánh cầm đầu, tiểu ban sẽ giúp các địa phương đề ra và thi hành các chính sách chống nạn đĩ điếm, ma tuý và các “ tệ nạn xã hội ” khác. (AFP 25.12.1993, 3 và 7.1.1994)

☞ (Lời bàn của người viết tin) Trong số 10 quan chức cao cấp được cử vào tiểu ban, có bộ trưởng y tế Nguyễn Trọng Nhân, và trung tướng công an Phạm Tâm Long, thứ trưởng bộ nội vụ. Theo nhiều nguồn tin, bộ trưởng Nguyễn Trọng Nhân đã tuyên bố ở Hà Lan mới đây là phải “ treo cổ ” tất cả người tị nạn, còn trung tướng Phạm Tâm Long, phụ trách chống buôn lậu có một người con bị bắt vì buôn lậu trong hè vừa qua (xem Diễn Đàn số 1.9.1993) ! Người ta có thể tin rằng con ông Long không lợi dụng gì thế của cha, còn sự lố bịch của ông Nhân không phải là “ tệ nạn xã hội ”.

Tin ngắn

✓ Khoảng 10 đoàn cao cấp của các nước châu Âu sẽ tới Việt Nam trong những tháng đầu năm 94 : Thủ tướng Thụy Điển Carl Dildt, ngoại trưởng Đan Mạch Pieter Kooijmans, ngoại trưởng Douglas Hurd, công chúa Anne nước Anh, ngoại trưởng Luxembourg Jacques Poos, nhiều bộ trưởng Pháp (xem tin riêng), phó chủ tịch Uỷ ban hành pháp của Liên hiệp châu Âu Manuel Martin, v.v...

✓ Trong năm 1993, nhà nước Việt Nam đã cấp giấy phép cho 252 dự án đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam, với tổng vốn 2,86 tỉ đôla, tăng 40 % so với năm 1992. Tính từ khi luật đầu tư được ban hành, số vốn đầu tư đăng ký và được phép hoạt động lên đến 7,5 tỉ đôla, nhưng mới 2,084 tỉ (tức 28 %) được đưa vào thực hiện.

✓ Một hợp đồng liên doanh giữa xí nghiệp Thanh Hoá Lotaba và xí nghiệp Hồng Kông “ Golden Desire ” để sản xuất thuốc lá Marlboro giả đã phải huỷ bỏ, sau khi Interpol tịch thu một tàu chở 42 triệu điếu Marlboro giả (trị giá hơn 700 000 đôla) ở cảng Rotterdam (Hà Lan).

✓ Hà Nội đã bác bỏ những tin đồn rằng Việt Nam và Trung Quốc đã thoả thuận tạm gác lại 50 năm các tranh cãi về chủ quyền trên quần đảo Trường Sa, để cùng khai thác các tài nguyên thiên nhiên trong vùng. Ngoài Việt Nam, Trung Quốc, các nước Brunei, Malaixia, Philippin và Đài Loan cũng tham gia tranh chấp chủ quyền Trường Sa.

✓ Sau tuần báo tiếng Anh Vietnam Investment Review, Uỷ ban nhà nước về hợp tác và đầu tư đã bắt đầu xuất bản một bản nguyệt san bằng tiếng Pháp ở Hà Nội. Mang tên Vietnam Scoop, số đầu tiên của tờ báo đã được in 5 000 bản, ra mắt bạn đọc ngày 1.1.1994. Ngoài Vietnam Scoop, hai báo tiếng Pháp khác đã được xuất bản ở Việt Nam từ mùa thu 1993 : tờ SaiGon Eco, bản nguyệt san và Courrier du Vietnam, tuần báo.

✓ Tiếp theo các xí nghiệp và cơ quan nhà nước, các cá nhân Việt Nam bắt đầu được quyền mở một tài khoản ngân hàng và sử dụng séc. Theo quyết định mới được công bố của Ngân hàng quốc gia, tạm thời các séc cá nhân sẽ phải giới hạn dưới mức 5 triệu đồng (gần 500 đôla).

✓ Vẫn còn 64 000 người Việt Nam trong các trại tị nạn của các nước vùng Đông Nam Á. Người gốc Hải Phòng chiếm tỉ lệ cao nhất, với 22 %, sau đó là Thành phố Hồ Chí Minh (19 %) và Quảng Ninh (15 %). Khoảng 30 000 người phải sống trong các trại giam hơn là trại tị nạn ở Hồng Kông, với rất ít hy vọng tìm được nơi thu nhận.

✓ Đài Loan sẽ ký kết với Việt Nam một hợp đồng tiếp nhận lao động Việt Nam sang làm việc ở đảo. Khoảng 1 000 lao động Việt Nam sẽ sang Đài Loan làm việc trong đợt đầu. Đài Loan hiện có 65 700 lao động nước ngoài làm việc hợp pháp, và khoảng 17 000 lao động bất hợp pháp.

✓ Trong năm 1993, bình quân mỗi người dân Thành phố Hồ Chí Minh chi tiêu 230 500 đồng / tháng (bình quân mỗi hộ tiêu 1,196 triệu đồng), tăng 7,4 % so với năm trước. Tỷ lệ các hộ có trang bị TV tăng từ 55 % lên 64 %, video từ 16 lên 19 %, xe gắn máy từ 46 lên 54 %, tủ lạnh từ 22 lên 23 %.

✓ Thị trường nhà đất ở Thành phố Hồ Chí Minh đã chững lại trong năm 1993, từ khi nhà nước tăng thuế trước bạ và thu thuế mua bán nhà đất. Số lượng nhà được chuyển nhượng sở hữu (44 700) giảm 20 % so với năm 1992. Ngược lại, số nhà xây mới tiếp tục tăng, với 15 600 căn nhà, diện tích tổng cộng 2,9 triệu m² trong năm qua.

✓ Với tổng số vốn 25 triệu đôla, Quỹ phát triển nông nghiệp quốc tế (IFAD) đã bắt đầu cấp tín dụng cho các công trình thuỷ lợi và giao thông ở nông thôn Việt Nam. Tỉnh Tuyên Quang được chọn làm thí điểm.

✓ Theo báo Lao Động, do bị mất mùa nhiều vụ, 3 000 hộ nông dân ở Minh Hải đang bị đói. Tờ báo cũng cho biết, ở tỉnh Trà Vinh, có đến 13 500 hộ bị đói.

Kinh tế Việt Nam : một khúc quanh mới



Vũ Quang



Kinh tế Việt Nam sau những thành quả đạt được trong hai năm 1992, 1993 đã biểu hiện rõ khả năng phát triển tương đối khá trong những năm sắp tới. Những thành quả đạt được có khả năng giải phóng chính quyền khỏi những công việc sự vụ trước mắt nhằm cứu nguy nền kinh tế trong giai đoạn khủng hoảng trầm trọng vừa qua và tập trung vào việc :

(1) thực hiện và giám sát việc thực hiện nghiêm chỉnh những đổi mới về cơ chế và luật pháp hành chính và kinh tế ;

(2) hoạch định phát triển kinh tế trong tương lai bao gồm : xây dựng hạ tầng cơ sở vật chất (đường sá, cầu cống, bến cảng, điện, nước) và hạ tầng cơ sở con người (giáo dục nói chung và nâng cao tri thức nghiệp vụ của cán bộ nhà nước nói riêng) ; xây dựng chiến lược công nghiệp hoá đất nước đặc biệt là nông thôn ; xây dựng chiến lược thoát khỏi sự lệ thuộc quá nhiều vào kinh tế nước ngoài mà hiện nay ta không có con đường chọn lựa khác.

Tình hình kinh tế nói chung

Kinh tế Việt Nam năm 1993 đạt tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) 7,5 %. Thiếu hụt ngân sách nhà nước ở mức gần 7 % GDP nhưng nhà nước đã giải quyết bằng cách vay dân (khoảng 200 triệu USD) và vay nước ngoài (trên 600 triệu USD) thay vì in tiền chi tiêu nên lạm phát chỉ tăng có 5 % một năm, một con số rất thấp so với trước đây gần 600 % một năm. Có thể đánh giá mức khởi sắc nhất của nền kinh tế Việt Nam trong những năm qua là tốc độ tăng trưởng cao trong khi lạm phát giảm đáng kể.

Thiếu hụt ngân sách nhà nước mặc dù còn rất lớn, nhưng thu ngân sách đã tăng lên đáng kể bằng gần 22 % GDP năm 1993, so với 15 % năm 1989. Với ngân sách chi lớn lên, nhà nước đã một bước tăng lương cho công nhân viên, tăng chi cho hoạt động giáo dục, y tế, xã hội và đặc biệt là tăng mức chi cho xây dựng cơ bản. Tích lũy từ ngân sách nhà nước theo giá cố định tăng 38,7 % năm 1992 và 48,4 % năm 1993.

Tích lũy (đầu tư) của cả nước năm 1993 lên tới trên 2 tỷ USD, bằng 17,6 % GDP (coi Bảng 1), tăng đáng kể so với tỉ lệ tích lũy 11-12 % những năm trước đây (coi Bảng 2). Trong 2 000 triệu USD tích lũy, 880 triệu là tích lũy của nhà nước trong đó 620 triệu là vay nước ngoài, 800 triệu là đầu tư nước ngoài, phần đầu tư của nhân dân chỉ có 360 triệu USD. Con số đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam năm 1993 đã lên tới 40 % tổng đầu tư của cả nước. Tỷ lệ này tương đương với tỷ lệ đầu tư nước ngoài vào Singapore, một nền kinh tế mở cửa rộng nhất ở Á châu. Tỷ lệ này gấp 2 lần Hồng Kông,

3 lần Mã Lai, 15-20 lần Trung Quốc và Nam Triều Tiên. Thêm nữa, đầu tư của các nước nói tiếng Hoa vào Việt Nam là 40 % tổng đầu tư nước ngoài. Tuy tình hình tích lũy từ nội bộ nền kinh tế còn quá thấp như trên, so ra đã hơn hẳn thời kỳ bao cấp trước đây, khi toàn bộ đầu tư dựa vào viện trợ và vay mượn của Liên Xô và các nước Đông Âu. Tuy nhiên phân tích cũng cho thấy là phải có biện pháp tăng cường đầu tư từ nội bộ nền kinh tế, đặc biệt là từ nhân dân, còn nếu không nước ta sẽ đang chỉ làm một cuộc xoay vần không mấy sáng sủa là : thay vì lệ thuộc vào phe các nước xã hội chủ nghĩa cũ thì nay lại lệ thuộc vào các nước tư bản.

Tỷ lệ để dành của cả nền kinh tế trên GDP ước tính cho năm 1992 là 6,9 %, cũng khoảng bằng với tỷ lệ năm 1989 (coi bảng 2)¹. Tỷ lệ để dành năm 1993 nằm trong khoảng 10-15 % GDP. Dù ở khoảng 10 %, tức là 1,1 tỷ USD, nó cũng là bước ngoặt so với trước đây. Lý do chính là tốc độ tăng GDP (7,2 %) cao hơn so với tốc độ tăng tiêu dùng (4,4 %), một phần vì lương cán bộ nhà nước vẫn được giữ ở mức thấp. Muốn có phát triển kinh tế vững chắc ở mức 8 %, tỷ lệ để dành phải được đưa lên ít nhất 25 %, còn nếu không ta phải dựa chủ yếu vào vay mượn và đầu tư nước ngoài.

Nếu tính ra bằng USD, GDP trên đầu người ở Việt Nam là 163 USD năm 1993, tăng 71 % so với năm 1989 (coi Bảng 2). Tốc độ tăng này không phải chỉ vì kinh tế phát triển mà còn vì sự tăng giá của đồng bạc Việt Nam. Vấn đề này

¹ Để dành là nguồn vốn phát sinh từ hoạt động kinh tế trong nước và chuyển nhượng từ nước ngoài (không phải vay). Nó là một trong ba nguồn vốn dùng vào tích lũy. Vốn dùng vào tích lũy gồm : vốn để dành, vốn viện trợ không hoàn lại, vốn dư nợ nước ngoài. Trong Bảng 1, tích lũy năm 1992 (1090) = để dành (629) + vốn viện trợ (0) + vốn dư nợ (461). Cho đến nay, thống kê Việt Nam chưa tính để dành. Những tỷ lệ trong Bảng 1 là do chính tác giả tự tính. Con số năm 1992 gần với thực tế hơn vì quan hệ tài chính với nước ngoài là dựa vào tài liệu Ngân hàng Thế giới. Những con số đầu tư nước ngoài thực hiện (260), nợ vay thêm (487), nợ không trả được (190), nợ phải trả cho phép tính được dư nợ (461) để kiểm chứng các khoản ước tính chuyển nhượng hiện hành từ mục 16-22 Bảng 1. Sự liên hệ cho thấy để dành dựa vào không những sản xuất ở trong nước mà còn vào chuyển nhượng hiện hành từ nước ngoài như kiều hối và trả lãi nợ ra nước ngoài. Tỷ lệ để dành chỉ có thể tính chính xác nếu Ngân hàng Nhà nước công bố những con số cần thiết. Tỷ lệ để dành năm 1993 đáng nghi về độ chính xác hơn vì chỉ dựa vào hai con số chính xác là đầu tư nước ngoài và nợ vay thêm, điển hình là nợ không trả được (- 576) có nghĩa là Việt Nam đã trả nợ gốc năm 1993 lên tới 576 triệu USD. Nếu không đúng thế thì có khả năng là nhập khẩu (nhất là nhập khẩu lậu) năm 1993 cao hơn nhiều so với 3,1 tỷ do nhà nước công bố và như vậy để dành sẽ giảm xuống đáng kể, bằng khoảng 10 % GDP. Ghi chú này nhằm trình bày cách tính của tác giả và cho phép các nhà thống kê tính lại nếu thấy con số của tác giả không chính xác.

Vũ Quang là bút hiệu của một nhà kinh tế học ở New York, chuyên viên Liên Hiệp Quốc, thành viên Tổ tư vấn cải cách của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam.

Bảng 1
Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA)
Việt Nam năm 1992, 1993

	1992 triệu USD (1 USD = 11 232 đ)	1993 triệu USD (1 USD = 10 800 đ)
1. TỔNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT	16 430	20 966
2. CHI PHÍ TRUNG GIAN	7 360	9 392
3. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP)	9 070	11 574
4. <i>Tốc độ tăng GDP</i>	8,3 %	7,5 %
5. TIÊU DÙNG CUỐI CÙNG	8 450	9 634
6. TÍCH LŨY GỘP	1 090	2 041
7. <i>Tích lũy / GDP</i>	12,0 %	17,6 %
8. ĐỂ DÀNH GỘP	629	1 738
9. <i>Để dành / GDP</i>	6,9 %	15,0 %
10. XUẤT KHẨU	2 475	3 000
11. NHẬP KHẨU	2 945	3 100
12. Sản phẩm tích lũy	695	
13. Sản phẩm tiêu dùng	395	
14. Sản phẩm trung gian	1 855	
15. CHÉNH LỆCH XUẤT KHẨU	-470	-100
<i>Thanh toán hiện hành với nước ngoài</i>		
16. Thu	3 065	3 547
17. Xuất khẩu	2 475	3 000
18. Chuyển nhượng hiện hành	590	547
- Viện trợ	110	67
- Kiều hối	480	480
19. Chi	3 526	3 850
20. Nhập khẩu	2 945	3 100
21. Chuyển nhượng hiện hành	581	750
- Chi trả lãi nợ	231	300
- Chia lợi nhuận đầu hoả	350	450
22. Chênh lệch thanh toán hiện hành	-461	-303
<i>Quan hệ vốn tài chính với nước ngoài</i>		
23. Thu	747	1 420
24. Đầu tư nước ngoài	260	800
25. Nợ vay thêm	487	621
26. Chi	476	541
27. Nợ gốc phải trả	435	500
28. Nợ gốc trả	0	0
29. Nợ ngắn hạn	41	41
30. Chênh lệch chi thu tài chính	271	879
31. Nợ không trả được (<i>arrears</i>)	190	-576
32. DƯ NỢ (<i>Net borrowing</i>)	461	303

sẽ được phân tích thêm ở đoạn sau. Việc tăng giá đồng Việt Nam chứng tỏ tình hình giá cả ổn định nhưng đồng thời cũng đưa đến tình hình giá cả mắc hơn cho người ngoại quốc, hạn chế việc đầu tư của họ và đồng thời ảnh hưởng xấu đến khả năng xuất khẩu trong nước. GDP trên đầu người không nói rõ được mức tăng thu nhập của đời sống. Điều tra của Tổng cục thống kê vào năm 1989 và năm 1992 cho ta thấy rõ hơn sự thay đổi trong mức sống. Theo điều tra, thu nhập của một lao động có việc làm ở thành phố năm 1992 bình quân là 300 000 đồng một tháng, khoảng 27 USD theo giá 1993. Như vậy đã có tăng gần gấp đôi so với thu nhập bình quân năm 1989 là 14 USD. Thu nhập bình quân đầu người ở thành phố nói chung là 166 000 đồng/tháng, khoảng 15 USD, tức là 177 USD/năm. Ở nông thôn, thu nhập bình quân năm 1989 là 5 USD, năm 1992 khoảng 80 000 đồng/tháng, chỉ bằng 7 USD, tăng khoảng 40 % so với năm 1989. Mức độ khác biệt giữa nông thôn và thành phố ngày càng lớn.

Xuất nhập khẩu

Xuất khẩu vẫn phát triển ở mức cao từ năm 1989 đến nay. Tuy nhiên tốc độ phát triển năm 1993 chỉ là 20 % so với mức tăng nhập khẩu là 30 %. Dấu hiệu cho thấy ngoại trừ dầu hoả, mức tăng xuất khẩu hàng công nghiệp đang gặp khó khăn. Điều này rõ ràng do ảnh hưởng lên giá của đồng Việt Nam. Tính chỉ số giá hối suất cho thấy so với năm 1991 là năm có hối suất thực tế (*real exchange rate*) cao nhất so với USD, đồng Việt Nam lên giá 23,5 %². Nếu so với thời điểm cao nhất là trên 14 000 đồng một USD năm 1991, thì đồng Việt Nam lên giá đến gần 50 %. Giá trị đồng Việt Nam còn có khả năng lên giá hơn nữa khi lượng USD trên thị trường Việt Nam tăng lên do đầu tư và vay mượn của nước ngoài. Lúc đó, nếu không thay đổi hối suất, xuất khẩu sẽ xuống hoặc không tăng nhanh trong khi nhập khẩu sẽ tăng nhanh vì hàng nước ngoài rẻ đi, hơn nữa mức đầu tư phát triển sắp tới cũng sẽ là yếu tố làm nhập khẩu tăng nhanh. Điều này có thể thấy ở Bảng 1, tỷ lệ hàng tích lũy phải nhập lên tới 63,7 %, và tỷ lệ sản phẩm trung gian dùng trong sản xuất phải nhập lên tới 25 %. Cán cân thương mại có thể sẽ thiếu hụt lớn và nền kinh tế lại phải dựa vào nước ngoài nhiều hơn nữa. Điều này đòi hỏi Ngân hàng Nhà nước phải phá giá đồng bạc Việt Nam vào khoảng 10-15 % nhất là khi mức giá trị đồng Việt Nam lên cao hơn 15 %. Mức phá giá cần từ từ, thực hiện nhiều lần và phải thực hiện song hành với mức độ kiểm chế tốc độ tăng tín dụng và tiền tệ trong nền kinh tế để tránh lạm phát.

Buôn bán với Trung Quốc hiện nay còn nhỏ nhưng sẽ trở nên quan trọng trong tương lai, nhất là sau khi biên giới được chính thức mở cửa. Việc thay đổi giá trị đồng *nhân dân tệ* Trung Quốc sẽ có ảnh hưởng đến thương mại giữa hai nước. Năm vừa qua, đồng Trung Quốc xuống giá 38 % so với đồng USD. Như vậy từ 1991 đến nay, đồng Việt Nam lên giá ít nhất là 80 % so với đồng Trung Quốc. Giá hàng Trung Quốc rẻ đi gần một nửa đã gây khó khăn cho một số hàng công nghiệp Việt Nam. Vấn đề buôn bán với Trung Quốc không

những phải giải quyết trên cơ sở thay đổi hối suất mà còn phải tăng năng suất lao động trong nước và áp dụng biện pháp hành chính chặn đứng hàng lậu để đánh thuế xuất nhập khẩu. Muốn vậy việc kiểm soát buôn bán ở biên giới không nên coi là tiểu ngạch, giao cho địa phương mà phải nằm dưới chính sách quản lý chung của trung ương.

Ngoài ra cần có chính sách giảm bớt nhập khẩu hàng tiêu dùng không cần thiết như xe gắn máy bằng chính sách thuế

² Hối suất thật được tính theo công thức $E_t = (E_{dn}/P_{VN})/(1/P_{US})$, trong đó E_t là hối suất thực, E_{dn} là hối suất danh nghĩa, P_{VN} là chỉ số giá tiêu dùng ở Việt Nam, P_{US} chỉ số giá tiêu dùng ở Mỹ. Hối suất năm là hối suất trung bình trong năm.

hoặc khuyến khích sản xuất trong nước. Năm 1993 nhập xe máy là 300 triệu USD, tương đương với mức đầu tư của nhân dân. Năm 1991, số nhập xe lên tới 500 triệu USD.

Cơ cấu thành phần kinh tế

Trong cơ cấu GDP năm 1989, khu vực quốc doanh chỉ chiếm khoảng 40 %. Giải phóng khu vực tập thể xã hội chủ nghĩa thực chất đã đặt 60 % nền kinh tế hoàn toàn vào tay tư nhân. Từ đó đến nay, cơ cấu tổng quát này không thay đổi bao nhiêu nhưng trong nhiều hoạt động kinh tế đã có những chuyển dịch rõ rệt. Trong thương nghiệp, tư nhân đã chiếm 78 %, trong vận tải hành khách tư nhân chiếm 43 %, vận tải hàng hoá tư nhân chiếm 11 %, trong xây dựng tư nhân chiếm trên 50 %, trong nông nghiệp tư nhân chiếm gần như 100 %. Tuy nhiên trong công nghiệp thì lại có sự chuyển dịch ngược lại, tư nhân ngày càng chiếm tỷ lệ nhỏ bé hơn. Đó là vì tích lũy của nhân dân hiện nay không những thấp, lại chỉ tập trung chính vào xây dựng nhà cửa và nếu có đầu tư thì chỉ đi vào sản xuất nhỏ, dịch vụ và buôn bán nhỏ trong gia đình, nhà nước ngày càng chiếm tỷ lệ ảnh hưởng tuyệt đối. Năm 1993, khu vực quốc doanh đã sản xuất ra 72 % giá trị sản lượng công nghiệp so với năm 1989 chỉ có 57 % (coi Bảng 4). Các công ty tư nhân chỉ sản xuất 1 % sản lượng công nghiệp, còn công nghiệp hộ gia đình có tăng nhưng không bù lại được sự tan rã của khu vực tập thể. Mặc dù chính sách của nhà nước là phát triển thành phần kinh tế tư nhân, nhưng tình hình thực tế thì ngược lại. Trái lại, ở Trung Quốc, họ đã chủ động phát triển khu vực tập thể nông thôn và cho đến nay đã trở nên lực lượng chính thúc đẩy phát triển kinh tế trong lúc kinh tế quốc doanh còn trì trệ thua lỗ. Thực chất, kinh tế tập thể ở Trung Quốc chính là kinh tế tư nhân, hoạt động gần như công ty cổ phần, được sự hướng dẫn của chính quyền và được ưu tiên vay vốn ngân hàng. Như vậy là Trung Quốc đã chuyển dịch khéo léo từ kinh tế công xã hội chủ nghĩa sang nền kinh tế cổ phần tư bản chủ nghĩa. Ở Việt Nam, có ý kiến cho là Việt Nam nên tập trung phát triển kinh tế hộ gia đình. Nhưng đã kinh tế hộ gia đình thì làm sao có thể tập trung vốn và làm sao có thể có công nghiệp tư nhân có mức sản xuất tương đối lớn để sử dụng kỹ thuật hiện đại nhằm nâng cao năng suất lao động? Tình hình Việt Nam cho thấy trong thời gian quá dài mất quyền tư hữu sản xuất, vốn của người dân vì vậy dù có cũng không đáng kể và không có khả năng mau chóng xây dựng các công ty tư nhân. Chính vì vậy nhà nước cần có chính sách và biện pháp phát triển các công ty tư nhân cổ phần kể cả việc chuyển dịch các hợp tác xã hiện nay và tư nhân hoá toàn diện hoặc một phần các công ty quốc doanh không có tính chất trọng điểm. Một trong những mấu chốt của vấn đề phát triển kinh tế tư nhân hoặc công ty tập thể là chính sách tín dụng. Tín dụng (tính theo số dư tín dụng) cung cấp cho khu vực ngoài quốc doanh và tư nhân năm 1990 là 11,3 %, năm 1992 theo tài liệu của thống kê chỉ còn 9 %, mặc dù phần cho tư nhân vay có tăng lên từ 4 % lên 7 % trong khi phần dành cho tập thể giảm xuống. Theo lời tuyên bố của thống đốc Ngân hàng Nhà nước, tỷ lệ cho tư nhân vay đã tăng lên 15 % năm 1993. Số liệu của Ngân hàng hiện nay vẫn còn thuộc loại bị giữ bí mật, nên không thể phân tích sâu thêm được vấn đề này. Dù sao hầu hết tín dụng cho tư nhân vay ngắn hạn, không nhằm vào tích lũy và còn quá nhỏ bé, dịch vụ phí cho nông dân vay rất cao, lên tới

17 % vốn cho vay. Tình hình trên đòi hỏi nhà nước theo dõi chặt chẽ thêm hoạt động cho vay của ngân hàng nhà nước.

Cơ cấu sản xuất

Trong cơ cấu kinh tế từ năm 1989 đến nay, nổi bật nhất là sự phát triển của khu vực dịch vụ, tỷ trọng dịch vụ trong GDP tăng từ 36,2 % năm 1989 lên 38,2 % năm 1993. Công nghiệp chiếm 20,7 % năm 1993. Tuy nhiên nếu loại trừ khai thác dầu, than, điện, đánh cá biển mà theo thông lệ quốc tế không được xếp vào công nghiệp (hay nói rõ hơn là công nghiệp chế biến) thì công nghiệp Việt Nam chỉ khoảng 12-13 %, một tỷ lệ quá nhỏ bé so với các nước phát triển khác. Trong thời gian 1989-1993, số lao động trong công nghiệp cũng giảm đi khoảng 700 ngàn người, bằng 24 % tổng số lao động công nghiệp. Lao động công nghiệp quốc doanh giảm khoảng 150 ngàn người trong thời gian này. Nói tóm lại công nghiệp vẫn chưa là động lực phát triển kinh tế và tạo công ăn việc làm cho nền kinh tế.

Sản lượng công nghiệp theo định nghĩa của Việt Nam nói chung sau khi suy sụp năm 1989 đã phát triển khá từ năm 1991 đến nay. GDP xuất phát từ công nghiệp tăng khá hơn, từ 10 đến 12 % năm 1993 (coi Bảng 3) vì năng suất lao động tăng.

Trong năm 1992, mặc dù còn thua lỗ, công nghiệp quốc doanh cũng đã có những chuyển biến đáng để ý. Dựa vào điều tra vốn trong công nghiệp nhà nước năm 1989 và vốn đầu tư những năm sau này cho đến năm 1992, tổng giá trị tài sản cố định và tài sản lưu động, không kể đất đai, theo tôi ước tính sau khi trừ khấu hao có thể lên đến 71 000 tỷ đồng theo giá hiện hành năm 1992, tương đương với 6,3 tỷ USD. Trong khi đó lãi do khu vực này tạo được là 3 207 tỷ đồng, tương đương với 285 triệu USD theo giá USD năm 1992. Như vậy tỷ lệ lãi là 4,5 %. Tỷ lệ lãi này vẫn còn khiêm tốn so với tốc độ lạm phát năm 1992 là 17,2 % và lãi suất ngân hàng trên hơn 24 % một năm nhưng so với trước đây đã đạt được những kết quả nhất định. Như vậy khả năng vươn lên của công nghiệp quốc doanh phải dựa cả vào biện pháp lâu dài và biện pháp kinh tế trước mắt. Biện pháp lâu dài là nhà nước giải thể hoặc chuyển sở hữu quá nhiều các công ty đang lỗ vốn, thiết lập hội đồng chủ quản xí nghiệp độc lập với cơ quan hành chính như bộ, sở, tập trung vai trò của bộ, sở vào trách nhiệm quản lý nhà nước. Biện pháp trước mắt là ngân hàng nhanh chóng giảm lãi suất, hiện nay vẫn còn trên 20 % so với lạm phát là 5 % một năm. Với lãi suất thực sau khi trừ lạm phát như vậy có thể nói là cao nhất thế giới thì đến các công ty có khả năng quản lý tốt nhất trên thế giới cũng có thể phá sản.

Nông nghiệp phát triển ở mức thấp hơn nhiều so với công nghiệp và dịch vụ, năm 1993 chỉ tăng 2 % (coi Bảng 3). Từ năm 1989 đến nay, công nghiệp tăng hơn 50 % nhưng nông nghiệp chỉ tăng 22 %. Lao động trong công nghiệp lại giảm đi trong khi lao động trong nông nghiệp tăng. Hơn nữa chỉ số tăng giá hàng nông nghiệp chỉ bằng 80 % chỉ số tăng giá hàng hoá nói chung. Điều này nói lên rằng đời sống công nhân tăng khá hơn nhiều so với nông dân. Như vậy khả năng tích lũy của nông dân không thể lớn nếu không nói là không đáng kể. Cần có chính sách chuyển dịch cơ cấu sản xuất với vốn cho vay của ngân hàng, chuyển giao kỹ thuật và đầu tư

của nhà nước. Chính sách này phải đặt trọng tâm vào phát triển công nghiệp nông thôn, vừa đòi hỏi vốn ít vừa tạo nhiều công ăn việc làm. Đối với nông nghiệp cũng cần chuyển trọng tâm sản xuất ra khỏi cây trồng, đặc biệt là cây lúa, sang chăn nuôi. Trong cơ cấu nông nghiệp, chăn nuôi hiện nay chỉ chiếm 24 %, còn 76 % là trồng trọt. Tỷ lệ này thấp hơn tỷ lệ 26 % năm 1990.

Kết luận

Kế hoạch phát triển 8 % năm tới của chính phủ có thể đạt được nếu mức tiêu dùng không tăng hơn 5 % một năm, nguồn vốn nước ngoài cần lên tới 2,4 tỷ USD tính theo giá 1993 trong đó nếu mức đầu tư của nước ngoài là 1,4 tỷ USD (tăng 75 % so với năm 1993) thì vay mượn nước ngoài phải lên tới 1,0 tỷ USD, mức xuất khẩu cũng phải tăng lên khoảng 40 % để khỏi rơi vào tình trạng không trả được nợ gốc như những năm trước đây. Đây là dựa trên cơ cấu kinh tế hiện nay, nếu năng suất lao động tăng lên do khai thác tiềm năng hiện còn có như mấy năm vừa qua thì mức vay mượn của nước ngoài có thể ít đi. Tuy nhiên ta đã thấy là năm 1993 tích lũy trong nước tăng vọt do mức vay nợ và đầu tư nước ngoài tăng nhưng tốc độ phát triển không nhảy vọt, điều này có thể là dấu hiệu khả năng khai thác tiềm năng không còn nhiều. Đạt được mức phát triển 8 % đòi hỏi những nỗ lực hết sức lớn. Kế hoạch trên tất nhiên dựa rất lớn vào nguồn vốn và đầu tư nước ngoài, trong khi tổng số nợ hiện nay đã rất cao nếu tính cả nợ Liên Xô cũ. Theo tôi ta không nên quá tập trung vào kế hoạch có tốc độ phát triển cao mà nên tập trung vào sử dụng nguồn vốn từ ngoài hiệu quả, khai thác vốn ưu đãi và tránh vốn thị trường, tính toán khả năng trả nợ trong tương lai, củng cố những cải tổ vừa qua và đổi mới thêm những gì cần đổi mới để nâng cao hơn nữa hiệu quả sản xuất của nền kinh tế. Các nước công nghiệp hoá mới (NIC) từ 1965 đến nay cũng chỉ đạt tốc độ phát triển trung bình năm là 5,5 % một năm.

New York, 1.1.1994

VŨ QUANG

Ghi chú: Số liệu dùng trong bài này, đặc biệt là GDP, tích lũy, xuất nhập khẩu trong Bảng 1 và số liệu gốc dùng để tính hầu hết các tỷ lệ trong Bảng 2-4 là từ Tổng cục Thống kê Việt Nam.

Bảng 2
Một số chỉ tiêu kinh tế Việt Nam

	GDP bình quân đầu người	Tốc độ tăng GDP (%)	Tốc độ tăng tiêu dùng (%)	Tỷ lệ tích lũy trên GDP (%)	Tỷ lệ để dành trên GDP (%)
1989	95	8,0	8,1	11,6	7,2
1990	98	5,1	8,3	12,6	
1991	109	6,0	3,6	11,6	
1992	131	8,3	5,4	12,0	6,9
1993	163	7,2	4,4	17,6	15,0

Bảng 3
Thay đổi cơ cấu GDP nền kinh tế Việt Nam

	công nghiệp	nông nghiệp	sản xuất vật chất khác	dịch vụ	tổng số
Tỷ lệ cơ cấu (%)					
1989	18,8	40,5	4,5	36,2	100
1990	18,7	40,3	4,6	36,3	100
1991	19,4	38,9	4,6	37,1	100
1992	20,2	38,2	4,4	37,2	100
1993	20,7	36,4	4,6	38,2	100
Tỷ lệ phát triển (%)					
1989					
1990	10,7	10,7	15,0	11,3	
1991	9,9	2,2	4,7	8,3	
1992	12,6	6,3	4,0	8,6	
1993	9,9	2,0	12,9	9,9	

Bảng 4
Thay đổi cơ cấu công nghiệp Việt Nam
Tỷ lệ cơ cấu (%)

	1988	1989	1991	1992	1993
Khu vực quốc doanh	56	57	69	71	72
- trung ương	32	35	48	50	51
- địa phương	24	22	21	21	21
Ngoài quốc doanh	44	43	31	29	28
- tập thể	24	16	5	4	4
- công ty tư nhân	1	1	1	1	1
- hộ gia đình	19	26	25	23	23

Vài suy nghĩ về đại học Việt Nam

trước một cuộc chuyển đổi cần thiết nhưng đầy yêu cầu trái ngược nhau

bùi mộng hùng *

Nền đại học nước ta đã và đang cải tổ. Từ giáo dục đào tạo theo một quan niệm kinh tế - xã hội kế hoạch hoá chuyển mình để đáp ứng những yêu cầu tri thức và đào tạo của một xã hội mở rộng giao lưu, chấp nhận những qui luật sắt thép của kinh tế thị trường, đào thải không chút nhân nhượng mọi cá nhân, mọi xã hội không biết thích ứng kịp thời.

Trong một thời gian dài hệ đại học Việt Nam được xây dựng để làm nhiệm vụ sản xuất chuyên gia theo yêu cầu của kế hoạch nhà nước. Đại học tách rời với nghiên cứu. Và cũng tách rời với xã hội, vì yêu cầu đào tạo là của kế hoạch nhà nước đưa ra chứ không phải từ nhu cầu thực tế của xã hội mà tới.

Theo số liệu điều tra liên ngành Lao động - Thương binh xã hội và Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật thành phố thì riêng trong năm 1993, tại Thành phố Hồ Chí Minh có đến 7830 kỹ sư, cử nhân, bác sĩ ra trường không có việc làm. Qua khảo sát thực tế, 20% trí thức trẻ có trình độ khá giỏi, 20% học những ngành ít có nhu cầu tuyển dụng trong đó có địa chất, vật lý nguyên tử... còn 60% tuy được đào tạo phù hợp với nhu cầu tuyển dụng của xã hội nhưng chưa theo kịp một số đòi hỏi về ngoại ngữ, nghiệp vụ tin học v.v.... Và điều quan trọng hơn là "chưa được sự tín nhiệm... về tác phong, bản lĩnh, kinh nghiệm phù hợp với nền kinh tế thị trường".

"Tác phong", "bản lĩnh" mà thị trường lao động hiện đại đòi hỏi là gì?

Đó là khả năng sáng tạo và thích nghi mau chóng. Thời đại này gần như chắc chắn là người có trình độ đại học phải đổi nghề nhiều lần trong đời lao động của mình. Kỹ thuật thì chỉ trong vòng vài năm đã trở thành lạc hậu, các doanh nghiệp đòi hỏi nhân viên phải luôn luôn bén nhọn trong nghiệp vụ.

Lời phàn nàn nơi của miệng các chủ doanh nghiệp Pháp "Đào tạo chuyên môn quá đi, mà lại thiếu thích ứng với công việc của riêng lĩnh vực ngành của chúng tôi" nghe qua có thể bật cười nhưng rất sát với thực tế nước Pháp những năm 70. Vì thế mà Pháp đã phải cải tổ sâu rộng đại học của mình suốt nhiều năm trường, từ những năm đầu thập kỷ 80 với đạo luật Alain Savary.

Lời trách cứ xưa của giới doanh nhân Pháp về đại học của họ dường vẫn có ý nghĩa đối với lối đào tạo của ta.

Chức năng của đại học

Đào tạo đại học là một yếu tố thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội. Một thời gian dài, tổ chức hợp lý hoá lao động theo phương pháp Taylor lấy máy móc làm yếu tố quyết định. Ngược lại, ngày nay với kỹ thuật hiện đại, chất lượng con người

* Giám đốc nghiên cứu Viện nghiên cứu quốc gia y khoa Pháp (INSERM)

đúng hàng đầu trong các nguyên tố tăng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp, tạo hiệu năng cho toàn bộ nền kinh tế.

Truyền đạt và mở mang tri thức, đào tạo nghề nghiệp, hai chức năng này của đại học tiềm tàng mâu thuẫn với nhau.

Vào cái thời buổi mà kỹ thuật năm trước là hiện đại nhất, năm sau đã có thể lạc hậu mất rồi, thì lý tưởng là đào tạo ra những con người có thể thích nghi với sự kiện mới: đó là người có kiến thức căn bản tổng quát vững chãi và biết sử dụng chúng với phương pháp suy luận đúng đắn để giải quyết những vấn đề, những tình huống mới lạ. Muốn được vậy cần để thời gian trau dồi tri thức căn bản tổng quát.

Tuy nhiên, xu hướng thực dụng với yêu cầu đào tạo ngắn ngày, chỉ tú tài + 2 hoặc 3 năm đại học là đủ, rất bức xúc và cũng vô cùng cần thiết cho xã hội ta ngày nay. Nguy cơ thấy trước là chỉ sau ít năm lao động những kỹ thuật viên này sẽ bị vất bỏ như "vật phế thải". Sự việc này có thể trở thành vấn đề xã hội, nếu thiếu những "cầu nối", thiếu cơ chế để cập nhật hoá kiến thức và kỹ thuật, ngay tại doanh nghiệp hoặc tại trường đại học.

Xu hướng thực dụng đòi hỏi hiệu quả ngay trước mắt là một yêu cầu không thể tránh né. Nhưng đại học cũng phải là nơi hun đúc trí tuệ của dân tộc, tìm hiểu vốn tri thức của bản thân mình và của loài người trên thế giới, thẩm định và sáng tạo nên kiến thức, kỹ năng đáp ứng với ngày nay và tạo ra giá trị, kiến thức, kỹ thuật mới cho ngày mai. Đó là chức năng văn hoá của đại học.

Tìm hiểu, sáng tạo là mò mẫm để mở rộng thêm lĩnh vực hiểu biết về thiên nhiên, về con người. Đòi hỏi hiệu năng thực dụng thì cần có thể bóp nghẹt mọi tìm tòi, ngăn chặn không cho kiến thức đi vào những vùng đất chưa ai đặt chân tới.

Chính vì thế mà nếu đại học thiếu không gian tự do, thiếu phương tiện để thẩm định, nghiên cứu thì mất đi khả năng tri thức để dân tộc đáp ứng với một ngày mai còn chưa rõ nét, trong giai đoạn thế giới đang lâm vào tình trạng đột biến này ai là kẻ dám đoán chắc rằng tình huống bất ngờ sẽ không xảy ra! Nhưng nhiệm vụ của đại học chính là sản sinh tri thức, đào tạo con người thích ứng với một ngày mai mà chưa ai biết được là sẽ ra sao. Vì thế mà đại học phải là nơi trân trọng nâng niu ý lạ, mầm mới.

Cả vấn đề là quân bình cách nào cho nhu cầu thực dụng không làm thui chột mất mầm mống của tương lai.

Nước càng nghèo vấn đề lại càng đặt ra gay gắt.

Mạng lưới đại học

Viện đại học và trường cao đẳng

Ta đã có những bước cải tạo cấu trúc cho đại học Việt Nam có điều kiện hoà nhập với những nền đại học đã từ mấy thế kỷ nay là lò hun đúc tri thức, đào tạo con người sáng tạo ra môi trường kinh tế thị trường thế giới ngày nay. Trong hướng đó, thành lập các viện đại học quốc gia đa ngành đúng là một bước đi cần thiết.

Yêu cầu đào tạo rất lớn. Con số thực tế đòi hỏi cao: riêng Thành phố Hồ Chí Minh tính toán là đến 1995 cần 15 000 lao động tốt nghiệp đại học trong đó một phần ba là kỹ sư.

Mạng lưới đại học ta chủ trương xây dựng gồm hai viện đại học đa ngành ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Và các đại học khu vực cho Huế, Đà Nẵng và Thái Nguyên. Bên cạnh có các trường đại học chuyên ngành để đào tạo nhân lực về công nghệ (Về hiện trạng đại học Việt nam, Vụ đại học, Diễn Đàn số 26, 1.1.94, đoạn I.2). Trước mắt, Đại học quốc gia Hà Nội không có các ngành kỹ thuật công nghệ. (Tư liệu đ. d. I.3).

Cấu trúc đó e tiềm tàng mầm mống không lợi cho chất lượng đào tạo và yêu cầu phát triển kinh tế:

Nhịp độ phát triển kinh tế của Việt Nam cao, yêu cầu nhân lực công nghệ lớn. Thiếu kỹ sư có trình độ tú tài + năm năm

đại học, kinh tế của ta sẽ ẻo uột, kém sức sáng tạo, thiếu khả năng cạnh tranh.

Trước mắt ta chỉ có thể xây dựng vài ba viện đại học. Nếu các trường cao đẳng chỉ đào tạo kỹ thuật viên trình độ tú tài + hai hay ba năm, mà các viện đại học hoặc không trực tiếp tham gia đào tạo cho công nghệ, hoặc đào tạo tới cấp cử nhân theo chủ trương là tú tài + bốn đến sáu năm rưỡi mà chỉ có khả năng “*cơ bản theo diện rộng*” (tư liệu đ. d. II.2) thì e rằng không đáp ứng được nhu cầu kỹ sư của công nghiệp.

Nếu các trường cao đẳng, sau chứng chỉ đại học đại cương (2 năm sau tú tài), đào tạo thêm 3 năm ra kỹ sư đáp ứng được đòi hỏi thiết thực của công nghiệp thì cái thế giằng co giữa đại học và trường cao đẳng (*grandes écoles*) – mà Pháp đã phải có biện pháp để sửa đổi – có thể xảy ra ở nước ta : sinh viên học trường đại học kém giá, số năm học tương đương hoặc dài hơn mà lương thấp hơn và không được chuộng như sinh viên cao đẳng. Hậu quả sẽ là trường đại học tiêu điều vì chẳng mấy ai muốn theo học trong khi các trường cao đẳng lại không đào tạo ra đủ số kỹ sư mà xã hội cần.

Phương tiện ta không nhiều, muốn cho đại học đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế và công nghệ thì quy trình tú tài + năm hoặc sáu năm đại học cần đào tạo những khả năng đúng theo yêu cầu nghiệp vụ kỹ sư của công nghiệp.

Để cho mạng lưới đại học thực hiện được nhiệm vụ của nó và giữ được quân bằng giữa viện đại học và trường cao đẳng cần có một bộ trách nhiệm điều phối. Thực ra hệ thống giáo dục đào tạo – tiểu học, trung học và đại học – là một tổng thể cần phải linh động thích nghi với mọi biến chuyển kinh tế, xã hội. Trong nền kinh tế kế hoạch hoá trước đây việc mỗi bộ chủ quản trách nhiệm các trường thuộc ngành của mình có lý của nó. Bước vào kinh tế thị trường, vấn đề cần xét lại để cho bộ giáo dục đủ điều kiện đóng vai trò điều phối cần thiết.

Gắn bó các ngành các khoa với nhau

Tập trung người và phương tiện lại để xây dựng các viện đại học quốc gia đa ngành, các đại học khu vực là điều kiện cần. Nhưng không đủ.

Còn phải chất men tạo nên tinh thần cộng tác cho các ngành các khoa gắn bó hữu cơ với nhau trong đào tạo và trong nghiên cứu. Cho có nếp sống đại học và mỗi viện đại học thành một thực thể thống nhất và sinh động.

Đại học quốc gia Hà Nội đang xây dựng. Vụ Đại học Bộ giáo dục và Đào tạo đã phải bi quan : “*Trước mắt có lẽ đại học này (Đại học quốc gia Hà Nội) khó trực tiếp phục vụ phát triển kinh tế.*” (Tư liệu đ.d., I.3).

Những cải cách nền đại học Pháp từ những năm 70 phần nào giúp một số kinh nghiệm. Những năm ấy, đào tạo đại học Pháp không đáp ứng với yêu cầu sản xuất phát triển của xã hội như đã có nói ở đoạn trên. Nghiên cứu đại học tiêu điều.

Cải cách khi ấy đặt ra những cấp bằng đại học mới. Các quy trình đào tạo được ưa chuộng cho tới ngày nay là các bằng “*có chủ đích*” (*licences et maitrises finalisées*), liên ngành, có thời kỳ tập sự bắt buộc, liên hệ chặt chẽ với các xí nghiệp. Như các chứng chỉ MST (*maitrises de sciences et techniques*, cử nhân khoa học và kỹ thuật), MSG (*maitrises de sciences et gestion*, cử nhân khoa học và quản lý), MIAGE (*maitrises de méthodes informatiques appliquées à la gestion*, cử nhân phương pháp tin học áp dụng cho quản lý)... Chính yêu cầu liên ngành là một yếu tố gắn bó các ngành các khoa cùng một trường với nhau : khoa học cơ bản, kinh tế, điện tử, tin học, sinh học, y khoa cộng tác mật thiết với nhau trong giáo trình 2 năm dạy cho sinh viên đã tốt nghiệp 2 năm đại học đại cương

(tú tài + 2) thi lấy chứng chỉ MST. Còn khía cạnh đại học gắn liền với xí nghiệp xin được đề cập ở một đoạn sau.

Về nghiên cứu đại học, bộ giáo dục Pháp có chính sách dài hạn khuyến khích mỗi trường đại học phải quan niệm và tổ chức hoạt động nghiên cứu của mình dưới một góc độ tập thể chứ không chỉ có một vài nhóm nho nhỏ, mỗi nhóm biệt lập trong đề tài nghiên cứu của riêng mình.

Đó là một chính sách hợp đồng. Ngân sách hợp đồng tăng mạnh trong nhiều năm, năm 1989 là 1 tỷ frăng, năm 1992 là 1,6 tỷ. Vụ nghiên cứu và đào tạo cao học (DRED, *Direction de la Recherche et des Etudes Doctorales*) của bộ giáo dục ký hợp đồng nghiên cứu thời hạn là 4 năm với các trường đại học. Mỗi lần ký hợp đồng là dịp để mỗi trường xác định lại bản sắc của mình, ước lượng khả năng nhân sự và trang thiết bị và từ đó thiết lập một chính sách khoa học cụ thể cho toàn trường.

Giá trị khoa học các tổ chức nghiên cứu trong nước do Ủy ban quốc gia nghiên cứu khoa học đánh giá. Thành viên ủy ban do các nhà nghiên cứu và giảng dạy bầu ra, với sự tham gia của các “*nhà giám định*” độc lập, các chuyên viên ngoài đại học kể cả người nước ngoài. Hợp đồng ký với các trường dựa trên sự đánh giá này.

Khôp nối đại học với các viện nghiên cứu

Viện nghiên cứu và trường đại học phải gắn liền với nhau, yêu cầu đó lại càng cấp thiết trong điều kiện nước nghèo.

Nhưng hiện nay các đơn vị nghiên cứu “*chưa muốn sáp nhập với các viện đại học*” (tư liệu đ. d. I.3). Sáp nhập theo biện pháp thuần tuý hành chánh là một cuộc phiêu lưu, có thể lũng đoạn hoạt động cả viện nghiên cứu lẫn viện đại học, nếu không có chính sách được thảo luận và chuẩn bị kỹ càng để cho viện và trường đại học liên hệ hữu cơ với nhau trong nghiên cứu và đào tạo.

Chính sách nên dựa trên những nguyên tắc : nghiên cứu và giảng dạy có nhiều điểm khác biệt nhau, nhưng người giảng dạy đại học là nhà giảng dạy - nghiên cứu, thời gian tối thiểu 30% dùng vào nghiên cứu là một yếu tố nâng cao chất lượng giảng dạy. Người công tác ở viện làm nghiên cứu là chính, nhưng cũng để thời gian tham gia giảng dạy đào tạo sinh viên, đặc biệt ở cấp cao học. Ở cấp này, kiến thức, chương trình, phương tiện, thiết bị của các nhà nghiên cứu các viện là vốn liếng quý để đào tạo sinh viên qua nghiên cứu. Ngược lại, sinh viên đem lại cái nhìn của tuổi trẻ, gợi ý lạ cho nhà nghiên cứu và đồng thời được hướng dẫn học hỏi phương pháp và suy luận qua thực hành nghiên cứu. Dĩ nhiên, nhà nghiên cứu được nhận thù lao về những giờ giảng dạy. Và các phòng thí nghiệm nhận đào tạo sinh viên học tập nghiên cứu được phụ cấp bù đắp những tổn kém trong việc tiếp nhận sinh viên.

Chính sách cũng nhằm thể hiện cấu trúc nghiên cứu đáp ứng được đòi hỏi của các xu hướng nặng hiện đại :

– mỗi ngày công việc nghiên cứu mỗi thêm phức tạp do yêu cầu hiệp đồng thực nghiệm và lý thuyết, phối hợp những môn thoạt mới nhìn vào dường như ít liên quan đến nhau, do sự cần thiết sử dụng ngày càng nhiều kỹ thuật công nghệ, do xu hướng đa dạng hoá đề tài, đề ra khái niệm mới...

– Giá phải trả cho nghiên cứu ngày càng tăng do yêu cầu trang thiết bị tinh vi, do sự cần thiết áp dụng các thành tựu mới của tin học, do giá công tác tư liệu rất cao...

– Nhu cầu liên kết các đơn vị nghiên cứu nhiều quốc gia để giải quyết các vấn đề chung cho cả một khu vực địa cầu, cho toàn thể thế giới. Có trình độ và có tầm vóc quốc tế là điều kiện để hội nhập vào cộng đồng khoa học thế giới và thu nhận kinh phí cùng trang thiết bị từ nguồn tài trợ quốc tế.

Các yêu cầu đó thúc đẩy thành lập những “ tập đoàn nghiên cứu ” (groupements de recherche) đủ khả năng đề cập liên ngành các vấn đề phức tạp ngày nay, đủ tầm vóc để sử dụng tối ưu các trang thiết bị nặng, nhưng đủ linh hoạt để khi cần các đơn vị tách ra gia nhập tập đoàn khác.

Trong điều kiện ngân sách eo hẹp của ta, chuyển đổi cấu trúc nghiên cứu ở đại học và ở các viện cho thích ứng với các xu hướng nặng nói trên lại càng vô cùng cần thiết. Việc này có thể thực hiện qua một chính sách phân phối ngân sách nhằm khuyến khích : 1) sự hình thành các tập đoàn nghiên cứu phối hợp các viện và các trường đại học, 2) sự thể hiện các cấu trúc nghiên cứu khoa học đại học.

Điều kiện thiết yếu để chính sách đạt được mục tiêu là :

– Các “ tập đoàn nghiên cứu ” do các nhà khoa học ở các đại học, các viện tự nguyện liên kết với nhau.

– Giá trị khoa học, tính khả thi của các hợp đồng nghiên cứu là do một hội đồng quốc gia – gồm những nhà khoa học thực sự, được đồng nghiệp tín nhiệm – đánh giá và kiểm tra tiến trình thực hiện hàng năm. Tính chất vô tư và uy tín của hội đồng khoa học này sẽ được tăng thêm nếu có các “ nhà giám định ” nước ngoài tham gia.

– Trong hiện trạng các viện và các trường đại học của ta, không thể cải tổ nghiêm túc và có hiệu quả nếu không có biện pháp tinh giản biên chế kèm theo.

Gắn đào tạo, nghiên cứu với xã hội

Nghiên cứu khoa học, phát triển kỹ thuật chỉ thực sự làm được đòn bẩy cho phát triển xã hội một khi có những thể chế đặt mối quan hệ hữu hiệu giữa các nhà giáo dục đào tạo, những nhà khoa học với những người chủ chốt trong sinh hoạt xã hội, kinh tế. Muốn được thế cần có :

– thiết chế để cho các nhà khoa học, những người cầm quyền quyết định chính sách và các nhà công nghiệp, doanh nhân đối thoại với nhau. Có vậy mỗi giới mới hiểu và nắm được nguyện vọng, những bước đi, những yêu cầu và những ràng buộc riêng biệt của hai giới kia.

– thiết chế để phổ biến khoa học ứng dụng.

– các phương tiện thể chế hoá để cho ứng dụng khoa học kỹ thuật đi vào cụ thể ở các xí nghiệp.

Điều kiện, tập tục mỗi nơi mỗi khác, nhưng để bắt đầu tưởng tượng xin xem ví dụ cụ thể trường hợp nước Pháp (trong khung).

Đào tạo đại học

Đại học, khác với trung học, chủ yếu đào tạo tinh thần phê phán, phương pháp suy luận để tự học, giải quyết vấn đề, đặc biệt là trong ngành nghề riêng của mỗi người. Kiến thức thu thập trong thời gian học tập là phương tiện, không chóng thì chầy sẽ lỗi thời, nếu không luôn luôn tiếp thu cái mới.

Cách thức thi tuyển sinh, nếu quá chú trọng đến kiến thức ghi trong trí nhớ, có thể ưu tiên chọn mẫu người học “ gạo ” nhớ nhiều nhưng dù sao cũng không thể so với máy tính, và loại bỏ không xét đến các khả năng suy luận, sáng tạo. Mà chính đó mới là những tài năng mà máy tính điện tử không thể thay người được. Điểm nguy hiểm khi dùng công nghệ chấm thi tự động một cách thiếu suy xét cũng là ở nơi đó.

Đào tạo đại học không tìm cách đúc khuôn theo chuẩn. Mà tạo điều kiện cho mỗi cá nhân phát triển khả năng của mình. Có thể mới đáp ứng được yêu cầu muôn dạng của một xã hội tiên tiến. Đơn vị học trình là cách học tập thích hợp với từng người. Tuy nhiên, người sinh viên vào lứa tuổi 20 có thể biết

Một số thiết chế của Pháp nhằm gắn liền nghiên cứu - đào tạo với sản xuất

Nhà nước Pháp cho rằng không thể xây dựng một chính sách khoa học có tầm vóc mà không dựa vào các đường sự hoạt động trên thực địa, vì thế năm 1982 qui tụ 30 000 người – gồm cộng đồng các nhà khoa học, các đoàn thể địa phương, các nhân vật chủ chốt trong sinh hoạt xã hội và kinh tế – tham gia hội thảo toàn quốc “ Nghiên cứu và công nghệ học ” (Recherche et technologie).

Tại mỗi khu vực quy hoạch, từ tháng 6.1990 các bộ trách nhiệm nghiên cứu khoa học và quy hoạch lãnh thổ đã chủ trì cho cộng đồng các nhà khoa học, các đại biểu dân cử ở các cấp hành chính và các nhà chủ chốt trong sinh hoạt xã hội và kinh tế cùng làm một “ Bạch thư về nghiên cứu và công nghệ học ” (Livre blanc de la recherche et de la technologie). Bạch thư này được sử dụng vào việc trù tính chiến lược phát triển khu vực.

Cũng từ năm 82 tại mỗi khu vực quy hoạch có :

Ủy ban tư vấn khu vực về nghiên cứu và phát triển kỹ thuật (CCRRDT, comités consultatifs régionaux pour la recherche et le développement technologique) làm cố vấn cho chủ tịch Ủy ban khu vực.

Và người uỷ linh về nghiên cứu và công nghệ (DRRT, délégué à la recherche et à la technologie) có trách nhiệm theo dõi tình hình thực hiện bộ phận “ Nghiên cứu và công nghệ học ” trong hợp đồng nhà nước ký kết với khu vực quy hoạch. Trong đợt hợp đồng ký đợt thứ nhì (1989 - 1993) tài khoản dành cho nghiên cứu và kỹ thuật tại các khu vực là 3,7 tỷ frăng, tăng gấp đôi so với đợt đầu (1984 - 1988), bằng 3,8% tổng số tài khoản toàn thể hợp đồng. Người uỷ linh nghiên cứu và công nghệ cũng trách nhiệm các Trung tâm khu vực về sáng tạo và chuyển giao kỹ thuật (CRITT, centres régionaux d'innovation et de transfert de technologie). Hiện có 150 trung tâm này hoạt động trên toàn thể nước Pháp, nhằm giúp các xí nghiệp cỡ nhỏ và vừa (PMI, petites et moyennes industries) nhạy nắm bắt kỹ thuật mới, giúp các xí nghiệp này đào tạo nhân viên và hỗ trợ cho họ thể hiện sản phẩm hoặc kỹ thuật mới.

Các xí nghiệp nhỏ và vừa – theo định nghĩa ở Pháp là có ít hơn 500 nhân công – được nhiều ưu tiên. Vì lý do các xí nghiệp này tạo công ăn việc làm mạnh nhất ; nhưng thường yếu kém về nghiên cứu tuy rằng một khi đem nghiên cứu vào xí nghiệp thì lại có nhiều khả năng đổi mới sản xuất. Các cố vấn công nghệ học thuộc các trung tâm chuyển nhượng kỹ thuật CRITT có nhiệm vụ phát hiện yêu cầu kỹ thuật của các xí nghiệp và trình bày theo ngôn ngữ quen thuộc với nhà khoa học.

Cập nhật hoá, nâng cao trình độ và khả năng nghiên cứu của nhân viên là đem phát triển kỹ thuật vào trong các xí nghiệp. Với Thỏa ước công nghiệp đào tạo qua nghiên cứu (CIFRE, convention industrielle de formation par la recherche) nhà nước và xí nghiệp mỗi bên gánh chịu một nửa tiền lương của người nghiên cứu sinh suốt thời gian 3 năm người này nghiên cứu một đề tài khoa học ứng dụng vào xí nghiệp để sau đó trình luận án tiến sĩ. Năm 1992 đã có trên 600 thỏa ước được ký kết, và một nửa là với các xí nghiệp nhỏ. Ngoài ra cũng có Thỏa ước nghiên cứu cho các kỹ thuật viên cấp cao (CORTECHS, conventions de recherche pour les techniciens supérieurs). Luật bắt buộc xí nghiệp bỏ ít nhất 2% doanh thu cho đào tạo tại chỗ, nhưng trong các xí nghiệp mũi nhọn con số này trên thực tế có thể lên đến 10% do các xí nghiệp tự ý quyết định, coi như một hình thức đầu tư.

mình ưa thích những gì, nhưng thiếu thông tin để nắm rõ yêu cầu cụ thể trong xã hội. Chính vì thế mà cần : 1) một số quy trình có “ chủ đích ” như đã nói ở trên, 2) bộ phận hướng nghiệp hữu hiệu trong viện đại học.

Trong tinh thần này, thi tốt nghiệp không phải là một kỳ thi

tuyển (concours) mà chỉ nhằm kiểm soát lại rằng người nhận cấp bằng đã nắm những điều tối thiểu cần phải biết.

Nghiên cứu là trường đào tạo phương pháp và tinh thần phê phán, suy luận, giải quyết vấn đề. Vì thế mà học tập nghiên cứu làm nảy nở tinh thần đại học, và lớp sinh viên ưu tú nhất cần được đào tạo “ qua nghiên cứu và cho nghiên cứu ” (formation par la recherche et pour la recherche).

Đào tạo giáo chức đại học

Ta vừa thiếu lại vừa thừa giáo chức đại học.

Thừa, vì số giáo chức tương đối cao so với số sinh viên. Tỷ số trung bình giáo chức/sinh viên là 1/6, nhưng thật ra tại những trường đại học lớn như ở Hà Nội con số đó là 1/2,5 và có những nơi là 1/1.

Thiếu, vì tỷ lệ giáo chức có bằng candidat hay cao hơn ở Đại học Hà Nội chỉ là 39%, ở trường Cao đẳng y khoa Huế tỷ số này là 1,8%. Và đa số (67%) những vị có cấp bằng cao học, candidat hay tiến sĩ khoa học đã quá lứa 50.

Vấn đề đào tạo, nâng cao trình độ giáo chức càng phức tạp khi vào kinh tế thị trường, vì nguy cơ chảy máu chất xám rất cao. Một số, khi thành tài sẽ chọn lựa qua công nghiệp, chắc chắn lương bổng sẽ cao hơn. Một số khác sẽ ở lại nước ngoài, điều kiện làm việc thuận lợi hơn... Cần gắn bó người sinh viên với trường và nâng đỡ ngay từ khi còn làm luận án (Sinh viên Pháp tốt nghiệp cao học hạng khá – thường là khoảng một nửa tổng số – ghi tên làm luận án tiến sĩ được học bổng 7500 frăng/tháng, ai có ý định theo nghề giáo chức đại học được cho dạy tập sự và lĩnh thêm 2000 frăng). Và có chính sách ưu đãi khi đã vào hàng giáo chức. Ưu đãi đây có nghĩa là cho phương tiện làm việc và đồng lương không đến nỗi chết đói.

Trong hướng đó, quy trình công nhận chức danh giảng dạy đại học theo nguyên tắc “ gắn liền với nhu cầu giảng dạy tại những trường cụ thể ” như đang đặt ra ở Việt Nam gần với yêu cầu của thực tế. Trường không phong hàm mà tuyển lựa trong các nhà khoa học người có trình độ giảng dạy và nghiên cứu thích nghi nhất với môn dạy. Ngược lại nhà khoa học cũng có quyền chọn nơi nào thuận lợi nhất cho tiến triển nghề nghiệp của mình. Đó là một thoả thuận giữa đôi bên. Khi khuyết chân dạy, trường thông báo tuyển chọn cho giới khoa học trong và có thể cả ngoài nước. Hội đồng giáo chức của trường chọn lấy một trong số những người dự tuyển.

Ngân sách nước ta dành cho giáo dục đại học thật hạn hẹp khi nhìn vào con số tuyệt đối 85 triệu US\$ năm 1993. Và phần lớn dùng để trả lương cho nhân viên. Tuy nhiên, tương đối đã chiếm hết 15% tổng số ngân sách giáo dục trong khi trung học chỉ nhận được 8%. Mặc dù trung học quan trọng không kém cho phát triển xã hội và kinh tế. Cho là ngân sách giáo dục có tăng thêm, thì cũng phải dành cho trung học phần xứng đáng với tầm quan trọng của nó. Tinh giản hàng ngũ nhân viên trường đại học và viện nghiên cứu là vấn đề gay gắt. Có thể hiểu được thái độ “ Nhà nước cũng chưa có phương thức tuyển chọn lại giáo chức vì lo tình hình mất ổn định ” (tư liệu đ.d. III.3). Nhưng để càng lâu bệnh càng trầm kha, trong điều kiện đó mọi giải pháp nâng cấp đại học và nghiên cứu khó mà đạt được kết quả. Vấn đề rất lớn. Không thể giải quyết một ngày một buổi, mà cần có kế hoạch đào tạo, tài trợ cho nhân viên các trường, các viện chuyển qua việc khác, thành lập xí nghiệp hay đi làm cho xí nghiệp tư doanh hoặc đi dạy trung học.

Huy động tài chính

Cơ chế để bắt buộc đóng góp, như thuế chẳng hạn, là con dao hai lưỡi. Khi cơ chế thị trường đi vào nề nếp thì giới hạn lãi

các doanh nghiệp rất thấp, điều này lại càng đúng cho xí nghiệp loại nhỏ và vừa. Tăng sắc thuế là bót nghet, thậm chí giết chết xí nghiệp. Nếu dùng người có cấp bằng đại học mà bị buộc phải trả một phần chi phí cho trường đào tạo (tư liệu đ.d. III.3) thì doanh nghiệp sẽ tìm cách tránh né, dùng người có cấp bằng thấp hơn rồi đào tạo nâng trình độ ngay trong cơ sở chẳng hạn. Các nước tư bản thường làm trái ngược với loại chủ trương nói trên. Họ có 1) biện pháp giúp đỡ các xí nghiệp đào tạo nhân viên lên trình độ tiến sĩ, ở Pháp đó là các thoả ước CIFRE và CORTECH đã nói tới ở đoạn trong khung, 2) biện pháp giảm thuế cho những xí nghiệp đầu tư vào nghiên cứu và đào tạo để khuyến khích nền công nghiệp sáng tạo, tăng năng suất. Pháp chẳng hạn, từ 1983 có chính sách bót thuế cho các xí nghiệp đầu tư vào nghiên cứu và triển khai (crédit d'impôt recherche). Năm 1983, khoản này giảm cho các xí nghiệp 400 triệu frăng thuế, đến 1992 tổng số giảm thuế cho nghiên cứu là 4 tỷ. Nhờ đó, suốt trong 10 năm liền, các xí nghiệp tăng đầu tư vào nghiên cứu đều đều, trung bình 5% mỗi năm. Và, nếu khi khởi đầu chính sách chỉ có 1300 xí nghiệp làm nghiên cứu thì 10 năm sau con số đó lên 9000. Cách làm đó cũng tăng nguồn hợp đồng nghiên cứu giữa các xí nghiệp và các trường đại học, các cơ sở nghiên cứu.

Rất hiếm thấy trường và viện nghiên cứu Việt Nam tìm kinh phí, thiết bị và đào tạo nhân viên của mình qua con đường hợp đồng nghiên cứu quốc tế. Cho đến những mạng lưới nghiên cứu Bắc - Nam (réseau Nord - Sud) liên kết nước phát triển với nước đang phát triển cũng vắng bóng các nhà khoa học Việt Nam. Mặc dù đó là con đường cộng tác bình thường trong giới khoa học trên thế giới. Và các cơ sở nghiên cứu lớn đều có ngân sách dành cho loại hợp đồng này.

Các nhà khoa học của ta dường như còn thiếu một số thông tin. Riêng kể viết những hàng này chưa từng được gặp một đồng nghiệp nào trong nước biết cận kề CNRS của Pháp tổ chức ra sao, cộng tác với nước ngoài qua những cơ chế nào. Có thể là các nhà quản lý không nhạy bén bằng những người nghiên cứu. Hai người nghiên cứu đề tài gần nhau, bổ sung cho nhau để thông cảm với nhau và nghĩ ngay đến cách tìm tài trợ để cùng cộng tác hơn là giữa một nhà nghiên cứu và một nhà quản lý. Có lẽ phần nào các nhà khoa học của ta thiếu thông tin, ít hợp đồng cộng tác vì họ chưa được tạo điều kiện gặp gỡ đồng nghiệp tại nước ngoài thường xuyên hơn.

Cải tổ đại học nước ta cho phù hợp với hướng đổi mới, là một vấn đề vô vàn khó khăn. Đây chông gai, từ trong tư duy cho đến khi đi vào cụ thể. Lại chất chứa mầm mống xáo trộn đời sống những con người liên hệ mật thiết nhất với nền đại học, từ người giảng dạy nghiên cứu cho đến sinh viên các trường....

Việt Nam phải thực hiện thay đổi cấu trúc và chức năng đại học trong điều kiện phương tiện vật chất và tài chính quá ư là eo hẹp. Và phải tiến hành song song cùng lúc với những đầu tư khác cho xã hội, cũng vô cùng bức xúc, vô cùng thiết yếu.

Tuy nhiên, những thay đổi hôm nay sẽ ảnh hưởng sâu rộng đến xã hội, đến tương lai của dân tộc. Tiếc rằng tuy vấn đề có mở rộng đến người Việt sống ở nước ngoài, nhưng vẫn chỉ là một cuộc thảo luận thu hẹp trong giới chuyên môn. Người công dân bình thường chưa được thông tin rạch ròi đến gốc ngọn của vấn đề, về những mâu thuẫn và khó khăn lựa chọn giải pháp, về tầm quan trọng của cuộc cải tổ. Mà vấn đề thì lại liên quan đến mọi công dân.

bùi mộng hùng (12. 93)

Văn hoá và một chính sách phát triển văn hoá

Lữ Phương

I. Cuộc khủng hoảng lần thứ nhất

1. Cuộc khủng hoảng lần thứ nhất diễn ra vào hậu bán thế kỷ 19 khi hệ thống giá trị cổ truyền (văn minh lúa nước, Nho giáo...) tỏ ra hoàn toàn bất lực trước sức mạnh hiện đại của phương Tây (công nghiệp, cạnh tranh, phát triển, dân chủ...). Không có khả năng giải quyết cuộc va chạm trên đây theo hướng đưa đất nước vào con đường hiện đại hoá (tự phê phán, mở cửa) nhà nước Việt Nam vào lúc bấy giờ, do lệ thuộc mù quáng vào hệ tư tưởng phương Bắc (Việt Nam có truyền thống chống xâm lược nhưng lại không bỏ được truyền thống thần phục phương Bắc về ý thức hệ) nên đã đưa đất nước vào tình trạng bị phương Tây đô hộ. So với Nhật Bản, Nho học ở Việt Nam, chìm đắm trong tẻ tằm chương trích cú, coi quá khứ là mẫu mực nên đã không thúc đẩy được giai tầng lãnh đạo xã hội đi vào con đường duy tân để thích ứng. Đối diện với một nền văn minh hoàn toàn khác lạ về chất, truyền thống yêu nước, nghiêng về việc chống lại để tự vệ, đã tỏ ra không đủ. Cái gọi là “văn hiến”, tích tụ lâu đời nơi các lũy tre xanh cũng chẳng có tác dụng gì trước tình thế mới. Tất cả những giá trị đó, đặt trong hệ thống văn hoá cổ truyền, đều chỉ là biểu hiện của một hình thái xã hội tự bản thân (nội sinh) không tạo ra được động lực *tự phát triển*. Cuộc khủng hoảng văn hoá lần thứ nhất thực chất là sự mở đầu cho cuộc khủng hoảng về phát triển của dân tộc mà trách nhiệm trước nhất thuộc về giai tầng lãnh đạo xã hội.

2. Không có khả năng *tự nhận thức* để đưa đất nước vào xu thế hiện đại hoá, giai tầng lãnh đạo xã hội cổ truyền đã biến vấn đề *phát triển dân tộc* thành vấn đề *giải phóng dân tộc* để sau đó rút lui vào hậu trường của lịch sử. Các thế hệ nối tiếp sau này đã phải giải quyết một lượt hai vấn đề, không phải lúc nào cũng đi chung được với nhau và không phải lúc nào cũng có thể đồng ý là: *giải phóng và hiện đại dân tộc*. Bất cứ phong trào chính trị nào trong suốt một thế kỷ đã qua đều nhận thức được vấn đề căn bản đó, nhưng về mặt biện pháp thì lại phân hoá thành hai xu hướng. Một xu hướng cho rằng vì Việt Nam còn quá yếu, chưa đủ sức giành độc lập cho nên phải thoả hiệp với phương Tây để phát triển, hoặc nếu có vận động độc lập thì cũng theo hướng đó. Xu hướng khác thì chủ trương ngược lại: cùng với công cuộc canh tân, mở mang dân trí, phải dùng bạo lực hiện đại (chương trình tranh đấu, lập chính đảng, tạo vũ khí...) để giành lại độc lập trước tiên. Người ta thường gọi xu hướng thứ nhất là cải lương, thoả hiệp, còn xu hướng sau là cách mạng: thật sự thì cả hai đều là những biện pháp tranh đấu xuất hiện

trong phong trào giải phóng dân tộc, không thể coi phương pháp nào “đúng đắn” hơn phương pháp nào. Do tình hình đặc biệt ở Việt Nam, phương pháp bạo lực đã tỏ ra thắng thế, có lẽ một phần phù hợp với truyền thống *đánh giặc* của dân tộc.

3. Cùng với sự phân chia thế giới thành hai “phe”, xu hướng vận động độc lập bằng bạo lực về sau lại phân hoá thành hai đường lối khác nhau: một bên thực hiện cách mạng tư sản dân quyền và chỉ dừng lại ở đó, còn bên kia thì coi cách mạng dân quyền là cần thiết trong giai đoạn chống đế quốc, sau khi độc lập rồi sẽ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, cả hai giai đoạn đều được lãnh đạo bởi một chủ thể: đảng cộng sản với học thuyết Mác-Lênin. Ở nhiều nước bị thực dân xâm lược cũng có hiện tượng “hai đường lối” như vậy, nhưng riêng ở Việt Nam, chủ nghĩa cộng sản lại giành được thắng lợi trong đấu tranh giải phóng dân tộc. Không kể đến bản lĩnh riêng của đảng cộng sản Việt Nam, sự thắng lợi này còn có thể giải thích bằng những lý do sau đây:

– Tính bạo lực triệt để trong học thuyết Mác về cách mạng (bà đỡ của xã hội mới, đầu tàu của lịch sử...) là cách thức đương đầu khá hiệu nghiệm với các thế lực thống trị tàn ác, ngoan cố (trường hợp thực dân Pháp ở Việt Nam).

– Lý thuyết bạo lực đó, biểu hiện thành tổ chức tranh đấu rất thích hợp để thực hiện việc cướp chính quyền, tiến hành chiến tranh: tập trung dân chủ, ngăn cách bí mật, kỷ luật thép, cách mạng nhà nghề...

– Vạch được chiến lược hiện đại hoá đất nước lâu dài: sau khi độc lập, đưa dân tộc vượt qua lạc hậu nghèo nàn xây dựng một nền văn minh cao hơn nhiều lần các nước tư bản hiện đại.

– Có chiến thuật mềm dẻo để tùy lúc tiến thoái, tranh thủ lực lượng: với các mặt trận, đưa ra các “chương trình tối thiểu” để lôi cuốn mọi tầng lớp, đặc biệt đông đảo nông dân. Riêng đối với trí thức thì đề cao hết sức khoa học và lý tưởng công bằng.

Với những yếu tố trên đây, so với những thực thể chính trị khác, đảng cộng sản đã tỏ ra hơn hẳn về mặt tổ chức lẫn ý thức hệ.

II. Cuộc khủng hoảng lần thứ hai

1. Xuất hiện trong điều kiện đất nước bị đô hộ (văn minh phương Tây đồng hoá với thực dân), trong điều kiện dân trí còn bị ngưng trệ, bùng bít, chủ nghĩa cộng sản đã góp phần không ít vào nền văn hoá mới đang hình thành: bên cạnh lòng yêu nước truyền thống đã có thêm ý chí công nghiệp hoá và công bằng xã hội khá mạnh mẽ. Tuy vậy từ khi cách mạng giải phóng dân tộc thành công, đem chương trình tối đa của đảng ra thực hiện thì những yếu tố tiêu cực tiềm ẩn trong chủ nghĩa xã hội mácxít đã có dịp để bộc lộ một cách trầm trọng:

– Mác đã hình dung ra một xã hội *siêu phát triển* (hậu tư bản chủ nghĩa) cho loài người, nhưng việc Mác giao sứ mệnh ấy cho giai cấp vô sản là hoàn toàn huyền hoặc: “giai cấp vô sản” chỉ là một khái niệm trong hệ thống triết học của Mác, nó không phải là *giai cấp công nhân* trong quy trình sản xuất hiện đại, mà đối với giai cấp này không người mácxít nào không biết luận điểm của Lênin: để tự nó, giai cấp công nhân chỉ có thể sản sinh ra ý thức công liên thôi. Vì

thế giả định như trong lai sẽ hình thành một xã hội mang danh là chủ nghĩa xã hội đi nữa thì xã hội ấy cũng không thể thực hiện được bằng con đường gọi là *cách mạng vô sản*. Khái niệm vô sản — cùng với tất cả những gì dẫn xuất từ đó (chuyên chính, quốc tế...) không phải là một phạm trù khoa học.

– Mác cũng đã đề xuất cho loài người một thứ *chủ nghĩa siêu tập thể*, dựa vào tính “trở thành phổ biến” của giai cấp vô sản từ đó xây dựng nên “thế giới đại đồng” coi đó là *động lực* để vượt chủ nghĩa tư bản. Nhưng vì cơ sở của chủ nghĩa siêu tập thể ấy là khái niệm “giai cấp vô sản” không có thực nên khi các đảng cộng sản tự cho là “đội tiên phong” lãnh đạo lại giai cấp vô sản, lãnh đạo nhân dân xây dựng xã hội mới thì tất cả đều chỉ là *nhân danh* mà thôi. Thực sự, đảng cộng sản chỉ là một thiểu số, tập hợp xung quanh một lý thuyết, chỉ đủ đại diện cho *bản thân chứ không được uỷ nhiệm* bởi một sứ mệnh nào gọi là lịch sử cả. Trong hoạt động cầm quyền, nếu họ không bị kiểm soát bởi các định chế dân chủ (nhà nước pháp quyền), mà lại tự cho phép thực hiện quyền lực bằng chuyên chính thì sự thoái hoá, lạm quyền cũng chỉ là tất yếu: lòng tốt biến thành sự độc ác, dân chủ thành độc tài, giải phóng con người thành áp bức con người... Thực tế xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện thực suốt thời gian đã qua đã chứng minh điều đó. Ý chí vì nhân dân ở đây chẳng biện minh gì được cả.

2. Với những khuyết tật như trên, chủ nghĩa Mác khi còn là những lời hứa hẹn, đã tỏ ra hấp dẫn và quyến rũ vào lòng yêu nước truyền thống để làm cho lòng yêu nước ấy mang thêm màu sắc lý tưởng và hiện đại thì khi đem ra áp dụng lại tỏ ra bất khả thi hoàn toàn, dù hết thời này qua thời khác, người ta có “vận dụng” hoặc “sáng tạo” đến thế nào đi nữa.

– Trong phạm vi một nước, chủ nghĩa siêu tập thể đã biểu hiện trong việc tập trung mọi hoạt động kinh tế, chính trị, văn hoá vào tay nhà nước tự cho là do dân, vì dân, của dân, nhưng thực tế chỉ là nhà nước – đảng, hoàn toàn do đảng đạo diễn lập ra để thực hiện chương trình của đảng. Nhưng vì đảng là duy nhất, tuyệt đối, và đồng hoá với nhà nước cho nên nhà nước bị biến thành một bộ máy quan liêu, thống trị lại nhân dân, thống trị cả giai cấp mà nó nhân danh (vô sản) thì cũng là điều tất yếu. Ý định muốn dùng nhà nước như kế hoạch thống nhất hành động và ý chí để phát triển nhanh đã không thành công.

– Muốn dùng chủ nghĩa siêu tập thể (thay cho các tập thể bản vị, chủ nghĩa cá nhân) làm *động lực* đi nhanh sang xã hội hậu hiện đại (siêu phát triển, phi thị trường...), nhưng vì thiếu hoàn toàn cơ sở của xã hội hiện đại (kỹ thuật, văn hoá) cho nên trong thực tế chỉ xây dựng nên một thứ *chủ nghĩa công xã tiền hiện đại*, sản xuất cò con, thấp kém, cuối cùng sa vào vũng lầy trì trệ, không nhắc chân lên nổi. Và khi phát triển đã không có mà xã hội lại rơi vào tình trạng nghèo khó, thiếu thốn, thì giấc mộng về công bằng cũng chỉ là ảo tưởng; trước tình trạng mọi của cải đều tập trung vào những cái gọi là sở hữu công cộng thì để giải quyết chút ít sự nghèo đói đó, “toàn dân” có châu lại đục khoét chính những tài sản mệnh danh là của mình thì đó cũng không có gì là khó hiểu. Mối quan hệ giữa người công dân với nhà nước *của mình* (trong lý thuyết) đã trở thành mối quan hệ giữa những người bị trị với những người cai trị (trong thực tế).

– Các khẩu hiệu “*một người vì mọi người, mọi người vì một người*”, “*con người là vốn quý nhất*”... chỉ là những chuyện thần thoại hoang đường. Ý muốn tạo nên những “*con người mới*” ý thức hoàn toàn về việc thực hiện sự nghiệp cao cả cuối cùng đã thất bại. Con người trong chủ nghĩa xã hội thực tế là những con người quá mệt mỏi sau một thời gian hy vọng quá nhiều, nói quá nhiều và hy sinh quá nhiều; đó là những con người thất vọng nhưng vẫn cam chịu, tầm thường nhỏ mọn nhưng lại hai mặt, giả hình, thâm tâm chán ghét mọi cái từ trên đưa xuống nhưng vẫn khúm núm, nịnh hót: sự bệ rạc về nhân cách đã đi đến chỗ cùng cực. Tệ hại hơn nữa, những con người ấy đã không ngần ngại sử dụng đến thứ chủ nghĩa siêu tập thể mà họ chán ghét để sát phạt lẫn nhau, hy vọng kiếm được một chút lợi lộc nhỏ nhen vốn chẳng dồi dào gì trong một xã hội “khan hiếm” toàn diện.

– “*Văn hoá cho mọi người*” trở thành văn hoá quan phương mà biểu hiện rõ nhất của nó là tính công thức, giáo điều, huênh hoang và ngạo mạn. Ngôn ngữ của nó cường điệu hết mực những mỹ từ để ngợi ca “hiện thực”, cho rằng trong cái ta đang sống đã là tất cả: hiện tại và tương lai, là sự “phản ánh” mà cũng là “sự sáng tạo” nữa! Chủ nghĩa minh hoạ xuất phát từ đó để làm xuất hiện những bài tụng ca trong tất cả mọi lĩnh vực mà tác dụng của chúng không có gì khác hơn là bảo vệ nguyên trạng bất lực bế tắc, dựa vào đó chống lại mọi ý hướng phê phán hiện thực. Tất cả mọi cửa quây đi tìm cái mới, mọi nỗ lực chống lại đời sống bị đẩy vào tình trạng tha hoá, đều không được phép tồn tại trong thế giới quan phương và do đó đều bị đẩy vào những nơi riêng tư, bí mật, phi nhà nước. Khẩu hiệu “nhất trí” càng được kêu to bao nhiêu thì sự phân liệt xã hội càng gay gắt bấy nhiêu.

III. Đổi mới

Đường lối “đổi mới” của Việt Nam được điều chỉnh liên tục từ 1986 đến nay, nhưng điểm cốt yếu của nó cũng khá rõ rệt: chấp nhận trở về với “cơ chế thị trường” coi đó là cách giải quyết tốt nhất cuộc khủng hoảng về mô hình của chủ nghĩa xã hội. Những lĩnh vực khác (chính trị, văn hoá) được hứa hẹn, nhưng thực tế thì vẫn chưa có gì thay đổi căn bản.

1. Thực sự thì việc cho phép cơ chế thị trường được hoạt động lại chẳng có gì là mới: từ lâu mọi người đều làm ăn sinh sống theo cách thức đó, và cũng theo đó tạo thêm của cải cho xã hội. Khi bị gạt bỏ và thay thế bằng chủ nghĩa siêu tập thể kế hoạch hoá thì thị trường, cũng như nhiều cái khác, bị nén xuống “thế giới ngầm”. Vì thế khi được tháo gỡ cho bung ra, nó đã bung ra với một sức mạnh vô cùng hoang dã. Cơ chế luật pháp, quản lý trước đây lập ra để đối phó với nó, trước tình hình mới đã tỏ ra hoàn toàn bất lực: guồng máy kinh tế trước đây tập trung vào một mối, nay đã phân tán ra từng bản vị nhỏ (cá nhân, gia đình, xí nghiệp, địa phương...) mạnh ai nấy lao vào cuộc lừa dối nhà nước để tìm lợi nhuận. Một thứ “xã hội công dân” của thời tích lũy ban đầu đang được hình thành từ lĩnh vực kinh tế và đang lan sang các lĩnh vực khác. Sự cạnh tranh mang tính thực dụng, chộp giật đang có xu hướng thống trị đời sống tinh thần của xã hội, trước hết là trong những bộ máy hoạt động kinh tế của đảng và nhà nước.

2. Lý luận kinh tế thị trường “có sự điều tiết vĩ mô của nhà nước”, mượn từ lý thuyết tân cổ điển đã được sử dụng để đối phó với tình trạng đó. Nhưng với tư duy mácxít

vẫn còn đè nặng việc quản lý nhà nước cho nên thị trường, tuy được xem là cần thiết để tạo ra động lực phát triển, vẫn bị coi là chứa đựng những tiêu cực gây rối loạn cho xã hội, vì thế những việc gọi là “điều tiết” rút lại cũng chỉ là dùng quyền lực của nhà nước chuyên chính vô sản (đã bị pha loãng, che giấu bớt) — đại diện cho những giá trị văn hoá gọi là “xã hội chủ nghĩa” — để hạn chế những tiêu cực ấy. Lênin trước đây cũng đã làm như vậy trong thời NEP và đã coi đó là một “bước lùi”. Lần này với chủ trương “đổi mới”, người ta cũng lập lại điều đó, trên một quy mô lớn hơn (các cơ sở quốc doanh cũng hoạt động theo thị trường), mở cửa rộng hơn với các nước tư bản (“phe” xã hội chủ nghĩa đã không còn), nhưng lý luận về “bước lùi” không thấy nhắc đến mà lại được thay bằng khái niệm mệnh danh “chủ nghĩa xã hội thị trường” (thị trường là của chung), vốn là khái niệm đã xuất hiện ở một số nước Đông Âu trong những năm 1960 và đã bị Liên-xô lúc bấy giờ xem là “xét lại”. Trước bị coi là “xét lại” nay được coi là “đổi mới”: đối với chủ nghĩa Mác mà tính không tưởng của nó ngày càng rõ rệt thì việc “vận dụng” ra sao cũng được, miễn là phải do những người “mác-xít chính cống” đề xuất!

3. Tính thực dụng về chính trị có thể giải thích được sự khập khiễng về lý luận, nhưng đứng về bản thân lý luận, và rộng hơn nữa, về cuộc sống văn hoá thì đó chính lại là tai hoạ. Văn hoá vẫn tiếp tục bị sử dụng làm “công cụ”, trước đây “phục vụ” cho chủ nghĩa siêu tập thể thì nay “điều tiết” kinh tế thị trường — tất cả đều được định hướng bằng những nguyên lý giá trị “xã hội chủ nghĩa” do đảng nắm giữ. Cũng giống như trong kinh tế, những người làm công tác văn hoá, hiểu rõ hơn ai hết sự phá sản từ lâu của những giá trị ấy, đã tìm cách “xé rào” để đến với quần chúng qua thị trường; và để làm được điều đó họ đã phải dùng đến những thủ đoạn lừa dối các cấp quản lý bên trên của mình: đối với một thị trường làm ăn theo kiểu úp mở, lén lút như vậy, một thứ thị trường không có nhiều xu hướng khác nhau để cạnh tranh thì làm sao không sản xuất ra phần nhiều chỉ là những thứ phở sản, đen đúa, vớ vẩn? Nguyên nhân đâu phải tại bản thân thị trường mà chính là do sự quản lý mang tính thực dụng với thị trường: những giá trị dân chủ, đặc biệt khuynh hướng thể nghiệm, phê phán xuất hiện một cách đương nhiên trong thị trường, ở đây đã bị chèn ép, trấn áp đến không tồn tại được. Cái tai hại của việc đồng nhất hoá văn hoá với chính trị đã diễn ra theo hướng ngược lại: nếu trước đây buộc phải xưng tụng trực tiếp thì nay không nên dùng tới thể “ổn định” của một chế độ.

4. Cuộc “đổi mới” hiện nay chỉ có tác dụng nhất thời về mặt sách lược chính trị: mục đích của nó chỉ là nhân nhượng để dùng mất tất cả, nó không giải quyết được toàn bộ sự khủng hoảng của cả một mô hình xã hội tạo nên bằng ngộ nhận và độc đoán, vì lẽ đó cũng không thể giải quyết được cuộc khủng hoảng về văn hoá hiện nay. Cũng có nhiều điểm giống như giai tầng lãnh đạo cổ truyền trước đây, giai tầng lãnh đạo hiện nay, vì không có khả năng tạo ra cái riêng biệt cho mình nên đã mượn một thứ ý thức hệ ngoại lai, ban đầu để cướp chính quyền, nhưng sau đó để bảo vệ vai trò cầm quyền. Không có khả năng nhìn xa trông rộng để tự đổi mới, sự đổi mới của họ chỉ là kết quả của những cái từ bên ngoài: khi bên ngoài thất bại thì họ lúng túng và không biết dựa vào đâu ngoài những thủ đoạn chính trị đã tích lũy được trong cướp và giữ quyền để đối phó. Thái độ thực tiễn chính trị ấy

hoàn toàn hiểu được, nhưng nếu một lần nữa lại căn cứ vào đó để làm chuẩn mực cho văn hoá thì một lần nữa sẽ lại đưa văn hoá vào con đường suy đồi hơn nhiều lần. Không có được sự tồn tại độc lập để tạo ra một ý thức mới và hiện đại cho sự phát triển của đất nước, văn hoá sẽ chỉ là những cây tầm gửi dựa vào một đường lối chính trị không có gì bảo đảm sự vững vàng. Sự tồn tại của văn hoá như sự phát triển toàn diện về đời sống đã bị phủ định.

IV. Một chính sách văn hoá

1. Không còn nghi ngờ gì nữa, một chính sách văn hoá tích cực, thúc đẩy được sự phát triển toàn diện của dân tộc, không thể hình thành được trong những điều kiện thực tế hiện nay trên đất nước khi chủ nghĩa Mác-Lênin vẫn được coi là hệ thống giá trị chi phối tất cả các lĩnh vực. Và điều đó thì hoàn toàn không phù hợp với thực tế: sau một thời gian dài đem ra thí nghiệm, hệ thống giá trị ấy, nương theo chủ nghĩa yêu nước truyền thống, nếu đã thành công trong việc giải phóng dân tộc thì lại hoàn toàn bất lực trong sự nghiệp hiện đại hoá xã hội. Nhận thức được sự bất lực ấy hoàn toàn không dẫn đến sự phủ định toàn diện những gì mà chủ nghĩa Mác-Lênin đã đóng góp cho văn hoá Việt Nam mà chính là đưa những nhân tố tích cực của nó vào một *hệ thống giá trị mới* phù hợp với thời đại, tạo ra được tiềm lực mới để dân tộc đổi mới bản thân trong quá trình đổi mới đất nước. Theo chiều hướng đó, sự phê phán lại toàn bộ những giá trị cũ, trong đó việc trực tiếp phê phán những phần phi thực, huyền hoặc trong chính chủ nghĩa Mác-Lênin là cực kỳ quan trọng, cần thiết. Công việc này không khác gì mấy về ý nghĩa với công việc của những nhà trí thức ở châu Âu vào thế kỷ 18, ở châu Á vào đầu thế kỷ 20, và gần đây xu hướng “cải tổ” trong các nước xã hội chủ nghĩa hiện thực. Đây là phần việc của những người hoạt động văn hoá, những triết gia, những nhà tư tưởng, những văn nghệ sĩ... không thể nhầm lẫn với những thủ đoạn “tiến lùi” của những hoạt động chính trị, lại càng không thể dựa vào sự thành công hay thất bại nhất thời của những thủ đoạn ấy để phủ định việc nhận thức lại các giá trị, là điều cực kỳ quan trọng cho sự phát triển của đời sống. Và đó chính là cách tiếp cận vấn đề theo cung cách riêng của văn hoá: văn hoá không chỉ là sự thủ đắc, truyền đạt kinh nghiệm mà chính yếu là sáng tạo, đổi mới không ngừng. Chỉ có theo phương hướng ấy mới giải quyết được một cách thoả đáng giữa truyền thống và hiện đại, giữa hội nhập với giữ gìn bản sắc, giữa bảo tồn với phát triển... và hàng loạt những vấn đề khác đặt ra trong việc hoạch định chính sách.

2. Tôi cho rằng hệ thống giá trị mới có thể chấp nhận để phát triển dân tộc trong thời kỳ mới không có gì khác hơn là những giá trị mà nhân loại đã đạt được trong quá trình văn minh hoá cơ chế thị trường với những biểu hiện sau đây:

– chấp nhận sự đa nguyên của nhiều xu hướng, nhiều bản vị khác nhau về quyền lợi, ý kiến, từ đó chấp nhận sự cạnh tranh tự do của những xu hướng để tạo ra tính năng động đổi mới không ngừng cho xã hội.

– tạo ra cơ chế dân chủ hợp hiến để những xu hướng trên đây giải quyết những mâu thuẫn trong hoà bình, phi bạo lực, tôn trọng pháp luật dưới sự trọng tài của nhà nước.

– nhà nước chỉ thể hiện ý chí chung của xã hội phải được xã hội kiểm soát bằng những cơ chế thiết thực (phân quyền trong phạm vi nhà nước, giữa nhà nước với xã hội) để tránh mọi lạm quyền.

– chấp nhận quyền tồn tại của thiểu số bất đồng với đa số, đặc biệt trong lĩnh vực văn hoá, văn học nghệ thuật giống như các quyền tự nhiên của con người trong việc chọn lựa các giá trị thích hợp để định hướng cho cuộc sống riêng...

Các giá trị trên đây, tạo nên một hệ thống nhất quán, rõ rệt không phải là một thứ lý tưởng, không hứa hẹn chấm dứt một lần cho xong mọi mâu thuẫn của đời sống, cũng không có tham vọng tạo ra một tương lai muôn phần tốt đẹp : chúng chỉ là những quy ước mà trong trình độ phát triển hiện nay, loài người chưa tìm được những cái hoàn hảo hơn trong thực tế để giải quyết mối quan hệ xã hội của mình. Hệ thống ấy đã dựa trên cái trục căn bản là thị trường và dân chủ ngày càng phát triển theo hướng xoá bỏ dần những mặt tiêu cực của buổi ban đầu. Chỉ thấy nơi cái trục ấy sự mù quáng, hỗn loạn đó là lối nhìn của Các Mác cách đây hơn 150 năm, và điều đó thì không còn đúng với xu thế của đời sống hiện đại nữa.

3. Các giá trị trên đây cũng đã hình thành ở Việt Nam trong suốt cả 100 năm qua khi Việt Nam giao tiếp với phương Tây bằng nhiều con đường (từ sự áp đặt kiểu thực dân — cũ và mới — đến sự giao lưu bình đẳng khi đã độc lập), nhưng do hàng loạt những điều kiện bất lợi (sự đô hộ của thực dân, chiến tranh giải phóng) vẫn chưa tạo thành một hệ thống được khẳng định một cách minh bạch và có ý thức để tạo ra sự thúc đẩy cho sự nghiệp phát triển. Ngày nay, với sự chấm dứt hoàn toàn chủ nghĩa thực dân, sự tiến bộ nhanh chóng về đời sống ở nước phát triển cùng với sự phá sản của giải pháp mácxít ảo tưởng về hiện đại hoá, lại có điều kiện mở rộng cửa để giao lưu, xu hướng trên đang có triển vọng định hình càng rõ nét trong một tương lai rất gần, nhất là khi xã hội hiện nay, trong sự chuyển động của nó, đang tạo ra một lớp người mới có những suy nghĩ thiết thực hơn về con đường đi tới của dân tộc. Và bản lĩnh dân tộc ở đây, đặt trong xu thế ấy, không có gì khác hơn là sự thích ứng, sự thông minh để tìm ra các biện pháp phát triển nhanh chóng, với những hy sinh tối thiểu, các giá trị nhân đạo. Những nước lân cận với chúng ta hoặc cùng xuất phát từ một nền văn hoá cổ truyền như chúng ta, tất cả trước sau đều đã đi theo con đường chuyển biến ấy, mỗi nước một cách khác nhau. Riêng chúng ta (và cả người láng giềng phương Bắc mà chúng ta nhiều lần thần phục về văn hoá) vì mất quá nhiều thì giờ chìm đắm trong giấc mộng mácxít siêu hiện đại, nên cuối cùng đã bị đời sống đẩy lùi về phía sau một cách thảm hại. Muốn khởi muộn màng một lần nữa, không có cách nào khác hơn : phải nhìn lại bản thân, mổ xẻ không thương tiếc những giấc mơ hoang tưởng.

4. Dân tộc chúng ta liệu có thực hiện được cuộc canh tân mới lần này để đưa đất nước vào kỷ nguyên hiện đại hay không. Câu trả lời không thể có được bằng mấy chữ “ quyết tâm ” quen thuộc, nó đòi hỏi hàng loạt những dữ kiện mà chúng ta chưa có đầy đủ, tuy vậy trong số các dữ kiện ấy, mọi người đều nhận thấy vai trò cực kỳ quan trọng của đảng cộng sản : đảng cộng sản sẽ làm gì trước nhu cầu phát triển của xã hội và khi mà nhu cầu chuyển động ấy trực tiếp đụng chạm đến sự tồn tại của đảng ? Về vấn đề này chúng ta có thể giả thiết các trường hợp như sau :

Một : Đảng sẽ tiếp tục đường lối “ đổi mới ” hiện nay, tập trung vào phát triển kinh tế bằng cơ chế thị trường, nhưng vẫn giữ nguyên vẹn phương pháp quản lý kiểu chuyên chính vô sản (có pha loãng, che dấu bớt) đối với chính trị, văn hoá. Với phương pháp này cái bánh ga-tô kinh tế có thể sẽ lớn ra

(“ tăng trưởng ” !) nhưng sự suy đồi về xã hội sẽ cũng theo đó mà phát triển (đĩ đấm, xì ke, tội ác, tham nhũng...), đặc biệt sẽ đục khoét ruỗng nát khu vực công quyền làm cho nền văn hoá quan phương hoàn toàn phá sản. Trước tình hình đó, cái gọi là nhà nước chuyên chính (giấu mặt) đóng vai trò “ điều tiết ” kinh tế sẽ đơn thuần là một thứ nhà nước quan liêu, độc tài, bất lực, được đội dưới cái lốt của một thứ ý thức hệ xã hội chủ nghĩa mang tính sơ khai. Mọi người đều biết, tuy tồn tại bằng bạo lực nhưng sự ổn định sẽ không kéo dài : nuôi trong bản thân sự đè nén, sự bùng nổ cũng sẽ không tránh khỏi. Sớm hay muộn, dưới một hình thức nào đó, cái vỏ chuyên chính về chính trị và văn hoá cũng sẽ chấm dứt với một hậu quả cực kỳ tai hại cho đất nước : nó tạo ra một cái *thay thế* nó, mang danh phi cộng sản, nhưng vẫn ngạo mạn, độc đoán, bảo thủ không kém.

Hai : Cũng với đường lối như trên, nhưng ý thức được rõ rệt tính chất khập khiễng, không vững chắc của nó để từ đó từng bước chuẩn bị chuyển đảng của chủ nghĩa xã hội mácxít thành đảng của chủ nghĩa xã hội không mácxít, trong khái niệm chủ nghĩa xã hội mới này (mệnh danh là gì là điều không quan trọng), khái niệm “ chuyên chính vô sản ” hoang tưởng và tai hại sẽ hoàn toàn bị loại bỏ, và cái ý hướng căn bản của Mác về sự nhân đạo hoá, văn hoá hoá các hoạt động kinh tế, chính trị, chinh phục tự nhiên của con người sẽ được đưa lên hàng đầu. Với viễn cảnh của một thứ chủ nghĩa xã hội như vậy, các giá trị do thị trường tạo ra cũng sẽ thống nhất với nền chính trị dân chủ và xu hướng công bằng xã hội mang tính đạo đức, tất cả đều có thể thực hiện được ngay hôm nay và bây giờ bằng một nhà nước pháp quyền và phúc lợi, chú không phải đợi đến một ngày mai mịt mù nào đó. Song song với việc chuẩn bị cho sự hoá thân của đảng, một chương trình chuẩn bị giao lại quyền lực cho xã hội cũng được lập ra, từng bước nới rộng dân chủ trong một số lĩnh vực hẹp (tư nhân hoá trường học, xuất bản...), được phát biểu và truyền bá tự do các tư tưởng khác nhau trong các trường đại học, cơ quan nghiên cứu, các đoàn thể xã hội... mục đích là để ấp ủ cho sự ra đời của một xã hội công dân lành mạnh, đặc biệt tạo ra những hạt nhân ưu tú, có kiến thức, thực tế và óc trách nhiệm để tham gia giai tầng lãnh đạo về sau. Sự chuyển giao quyền lực có kế hoạch ấy sẽ không đầy đủ nếu không đi kèm với việc chuẩn bị hình thành một mặt trận nhân dân có thực chất : lấy dân làm gốc (bỏ chủ nghĩa siêu tập thể vô sản) để phát triển dân chủ, phát triển kinh tế và thực hiện công bằng xã hội, và dùng định hướng đó như là nơi hội tụ tất cả những người Việt Nam trong giai đoạn mới — tất cả những tham vọng biệt phái về giai cấp, tôn giáo, địa phương, mọi mưu toan độc tôn về ý thức hệ, nhất là sự cuồng tín,... đều không được chấp nhận.

Mọi người đều thấy sự khó khăn, đau đớn như thế nào của những người cộng sản trước sự chọn lựa quyết liệt đó, nhưng dù thế nào đi nữa thì chắc chắn sẽ không phải là giải pháp đau đớn nhất — so với những giải pháp đau đớn khác. Khi đã có dũng khí chấp nhận điều quyết liệt ấy rồi, tất cả những còn lại, theo tôi nghĩ, chỉ là bản lĩnh và kinh nghiệm mà thôi.

Lữ Phương

3.6.1993

Về tác giả Lữ Phương, xin xem *Diễn Đàn* số 24 (tháng 11.93), trang 18.

Hồi ức về cuộc khủng bố chủ nghĩa xét lại ở Việt Nam

Lê Xuân Tá

Bức thư ngỏ của ông Hoàng Minh Chính, đăng trên *Diễn Đàn* số 23 (tháng 10.93) vừa qua nhắc tôi nhớ tới một tấn thảm kịch lớn trong lịch sử Việt Nam.

Cải cách ruộng đất, vụ án Nhân văn – Giai phẩm, các cuộc cải tạo tư sản ở Bắc và Nam, cuộc hợp tác hoá nông nghiệp... đó đều cũng là những mảng tối của lịch sử. Nhưng dù sao cũng đã được phơi bày.

Nhưng vụ khủng bố chủ nghĩa xét lại thì không. Cả nạn nhân, cả thủ phạm lẫn dư luận vẫn còn im lặng. Mặc dầu, tiếc thay, đó lại là một trong những mảng tối lớn nhất, trong đó chứa đựng đông đặc bản chất của chủ nghĩa cộng sản, của bộ máy đảng và cũng chứa đựng cả nhiều yếu tố quy định số phận của đất nước Việt Nam.

Tôi rất hoan nghênh *Diễn Đàn* đã làm “ diễn đàn ” cho những tiếng nói như thế.

Tiếp lời ông Hoàng Minh Chính, tôi xin kể thêm một số điều xung quanh vụ việc này.

Tôi tốt nghiệp ngành hoá ở Liên Xô về vào đầu những năm 60, làm việc tại Ủy ban khoa học Nhà nước. Lúc đó ngành khoa học xã hội cũng thuộc Ủy ban này. UBKHNN lúc đó đã trở thành dinh lũy của chủ nghĩa xét lại và là đối tượng trung tâm của chiến dịch thanh trừng. Tôi lúc đó làm công tác thanh niên của cơ quan, tuy không tới mức ở trong cuộc như ông Chính, nhưng cũng đã nghe và nhìn thấy nhiều điều lớn nhỏ.

Cái nền của cuộc đụng độ này là sự đối lập và thù nghịch của Đảng cộng sản Việt Nam (ĐCSVN) với Đảng cộng sản Liên Xô (ĐCSLX). Sự đối lập đó bắt đầu xuất hiện ngay từ năm 1956 với Đại hội thứ 20 của ĐCSLX và tạm chấm dứt vào năm 1979 với việc Trung Quốc tấn công Việt Nam. Trong 23 năm đó, mức độ đối lập và thù nghịch có khác nhau tùy giai đoạn, nhưng thực bụng thì lúc nào cũng là đối lập và thù nghịch.

Từ 1956 đến 1960 là giai đoạn *hoà hoãn* và *tự vệ*. Đại hội 20 của ĐCSLX là một gáo nước lạnh dội vào toàn ĐCSVN. Tiếp đó vụ công nhân Ba Lan biểu tình ở Poznan, đặc biệt những sự biến ở Hunggari với Imre Nagy đã làm rúng động hệ thống thần kinh chính trị Việt Nam. Không có sự rúng động đó, thì không biết đến bao giờ mới có chuyện “ phát hiện ” sai lầm cải cách ruộng đất và sửa sai. Tất cả những yếu tố kể trên đã làm suy yếu quyền uy của đảng. Những lực

lượng bất bình và phê phán tưởng là đã đến lúc vùng lên. Vụ Nhân văn – Giai phẩm ra đời trong bối cảnh đó. Nó bị đàn áp ra sao thì sách báo đã nói nhiều rồi. Trong những năm này, ĐCSVN tuy “ tức đến tận cổ ” vẫn phải dẫu diu với Liên Xô để còn xin viện trợ, để được yên bề xử lý các chuyện đối nội.

Từ sau 1960 thì tình hình đã khác. Ông Lê Duẩn đã làm Tổng bí thư, ông Lê Đức Thọ đã nắm Ban tổ chức Trung ương. Ông Trường Chinh được phục hồi trong Bộ chính trị, phụ trách lý luận và tư tưởng... Trên vũ đài quốc tế, Trung Quốc đã công khai tuyên chiến về quan điểm với Liên Xô. Cuộc đấu khẩu gay gắt giữa Bành Chân, trưởng đoàn Trung Quốc, với Khrouchtchev tại hội nghị các đảng cộng sản tại Bucarest năm 1961 đánh dấu sự phân liệt không bao giờ hàn gắn được nữa trong phong trào cộng sản quốc tế. Vết nứt này đã ngày càng mở rộng, kéo dài, phân chia toàn bộ thế giới cộng sản và phân chia tất cả các đảng cộng sản. Trên cục diện thế giới, phía theo Liên Xô đông hơn hẳn và thái độ khá dứt khoát. Phía theo Trung Quốc thì ít hơn, mức độ và thái độ lại rất khác nhau. Cuba thì chống Liên Xô trong bụng, nhưng cái bụng lại được nuôi bằng đồng rúp, nên đành “ ngậm miệng ăn chè ”. Anbani thì do Khrouchtchev định lật đổ Hodja mà không lật được, nên Hodja đã phát động cả nước lao vào cuộc chiến với Liên Xô. Bắc Triều Tiên thì vừa thân Trung Quốc vừa lệ thuộc lợi ích vào Trung Quốc, nên sự phân liệt nội bộ không đáng kể, phái của bà Phác Chính Ái, lúc đó là chủ tịch đảng, được thanh toán rất nhanh và không ai còn biết đến bà ta ra sao nữa. Còn ở Trung Quốc, thành lũy của chống xét lại, thì đương nhiên chủ nghĩa xét lại không mọc lên được. [Sau này, thời Cách mạng văn hoá, họ đưa Lưu Thiểu Kỳ ra đấu như “ tên xét lại lớn nhất ”, thực ra là vu oan cho ông ta. Ông ta cũng mao-ít không kém gì Mao. Tôi còn nhớ năm 1963 ông và vợ ông là bà Trương Quang Mỹ sang thăm Việt Nam với dụng ý là làm thay đổi hẳn cán cân lực lượng giữa phe thân Liên Xô và phe thân Trung Quốc ở Việt Nam. Ông đem theo bao nhiêu viện trợ, và cái đến ngay với chúng tôi lúc ấy là “ bánh mì bác Lưu ” : trước đây chúng tôi mỗi sáng đi làm ăn một ổ bánh mì 1 hào, từ đó ăn 1 ổ bánh y như vậy chỉ có 5 xu...].

Còn ở Việt Nam, thì sự phân liệt phức tạp hơn nhiều. Kèm theo phân liệt quan điểm, có gửi gắm những âm mưu thanh trừng đã ấp ủ từ trước đó rất lâu. Từ 1961, Đài Bắc Kinh nói tiếng Việt phát ra cả những bài chống Liên Xô. Những *brochures* của Trung Quốc bằng tiếng Việt được rải khắp Việt Nam. Những thứ này, cùng với “ bánh mì bác Lưu ”, đã củng cố phái thân Trung Quốc. Phái thân Liên Xô thì không có phương tiện truyền thông đại chúng, không có nhiều sách báo tiếng Việt. Họ chủ yếu dựa vào trí tuệ và lập luận. Vả chăng, họ bao gồm những trí thức cấp tiến, có kiến thức rộng và trung thực với lẽ phải, họ ít gắn với những lợi ích trực tiếp và cụ thể như phái thân Trung Quốc.

Tuy nhiên, cho đến trước Nghị quyết 9 (tháng 11.1963) thì cuộc phân liệt chưa mang tính chất “ bất cộng đái thiên ”. Trong các cơ quan, trong mỗi gia đình, hàng ngày chúng tôi vui vẻ tranh luận về đủ các vấn đề, từ bom nguyên tử đến vụ Vịnh con lợn ở Cuba, từ chính sách trồng ngô của Khrouchtchev đến lý thuyết con hổ giấy của Mao... Vợ chồng cũng bất đồng, cha con cũng bất đồng, nội bộ mỗi cơ quan cũng bất đồng. Song sự bất đồng đó chưa căng thẳng, chưa ai quy

kết tội gì cho ai. Lúc này, không biết từ đâu xuất hiện câu về mà trẻ con hát lái nhài trên các hè phố :

Ông Liên Xô
Bà Trung Quốc
Ông đi guốc
Bà đi giày
Ông nhẩy dây
Bà đá bóng..

Câu về này cũng thể hiện được tính chất “ tào lao ” của cuộc tranh luận. Mà đến nay nhìn lại thấy quả thực như ông Hoàng Minh Chính nói, cả hai phái đều đã bị lịch sử vượt rất xa rồi.

Tuy nhiên, trong hệ thống các quan điểm lúc đó, có một quan điểm mà đối Việt Nam không viển vông chút nào. Đó là quan điểm về chiến tranh và hoà bình. Cuộc đụng độ về vấn đề này chính là cốt lõi của cuộc đấu tranh và cũng chính nó đã làm cho cuộc tranh luận tự do về lý thuyết chuyển sang cuộc thanh trừng. Thời đó, Khrouchtchev đưa ra thuyết chung sống hoà bình giữa các nước có chế độ chính trị khác nhau, vì khi kỹ thuật quân sự đã đạt tới bom hạt nhân thì chiến tranh sẽ không để lại người thắng trận. Mao thì đưa ra thuyết “ con hổ giấy ”, cho rằng Mỹ không đáng sợ, Mỹ là con hổ bằng giấy. Mao còn biện luận : về chiến thuật thì Mỹ rất nguy hiểm, nhưng về chiến lược thì Mỹ là con hổ giấy, không đáng sợ, có thể dùng chiến tranh nhân dân để tiêu diệt con hổ giấy đó. Đối với Việt Nam lúc đó, đây quả là vấn đề quan trọng số 1, vì nó quyết định đường lối đối với miền Nam : đánh để giải phóng hay đấu tranh hoà bình... Phái thân Liên Xô không muốn phát động chiến tranh vũ trang giải phóng miền Nam, vì sẽ vô cùng hao tổn máu xương của cải, tàn phá đất nước, mà chưa chắc đã giải quyết được chuyện thắng bại trên chiến trường Việt Nam, vì cục diện chiến tranh Việt Nam tùy thuộc cục diện quốc tế. Tôi được nghe những cán bộ cấp cao hồi đó kể lại rằng chính các ông Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Văn Vịnh, Ung Văn Khiêm là thiên về xu hướng này, tuy các ông không dám tuyên bố công khai, vì như vậy có thể bị đối phương chụp ngay cho cái mũ “ phản bội sự nghiệp giải phóng dân tộc ”. Trong dư luận cán bộ lúc đó, người ta còn đồn rằng ông Hoàng Minh Chính đưa ra chủ trương hai nước Việt Nam cùng song song tồn tại trong thi đua hoà bình (Tôi xin lỗi bác Chính, nếu đây là lời đồn thất thiệt. Tôi cũng rất mong bác viết một bài để làm rõ thực hư). Nhiều người, trong đó có tôi, bắt đầu thấy kính trọng ông Hoàng Minh Chính là từ đây... Chúng tôi biết, nếu phát động chiến tranh thì sự nghiệp khoa học của cả thế hệ chúng tôi sẽ bị ném vào khói lửa, tuy lúc đó chúng tôi chưa hề hình dung được cuộc chiến tranh kéo dài đến thế, gây ra nhiều vết thương đến thế và chiến thắng của nó vừa đắt, lại vừa chóng thối rửa đến thế...

Còn phái chủ chiến thì lập trường của họ có những nguyên nhân sâu xa và phức tạp hơn chứ không phải chỉ do lòng yêu nước và tinh thần giải phóng dân tộc. Các ông Lê Duẩn và Lê Đức Thọ đều là những người nuôi mộng bá vương từ lâu. Nhưng suốt thời kỳ chống Pháp, họ không có vai vế gì cả, họ chưa được ngồi vào “ chiếu trên ”. Họ ấp ủ ý chí và tìm kiếm cơ hội. Cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức đã làm cho cả tổng bí thư Trường Chinh lẫn trưởng ban tổ chức trung ương Lê Văn Lương bị ra khỏi “ chiếu ”. Ông Hồ Chí Minh đã có ý định đưa Võ Nguyên Giáp lên chức

tổng bí thư, và vì lẽ đó, ông Giáp đã được phân công đứng ra thay mặt đảng thừa nhận sai lầm cải cách ruộng đất trước quốc dân tại một cuộc mít tinh lớn ở sân vận động Hàng Đẫy. Chính ý định này đã làm cho hai con hổ khát quyền lực vốn vẫn gầm ghe nhau là Lê Duẩn và Lê Đức Thọ quyết định liên minh lại với nhau. Ở Đại hội Đảng lần thứ 3, họ đã thắng. Họ được ngồi vào chiếu trên. Nhưng chiếu đó vẫn còn nhiều bậc mũ cao áo dài, tuy về chức sắc trong đảng không phải là cao, nhưng uy thế thì họ vẫn chưa lấn át được. Khát vọng của Lê Duẩn là phải làm một cái gì hơn cả Điện Biên Phủ, để vượt trội cả Hồ Chí Minh lẫn Võ Nguyên Giáp. Khát vọng đó được Lê Đức Thọ đồng tình. Lập trường chủ chiến có nguồn gốc sâu xa như vậy. Ông Lê Duẩn là “ Cự Hồ của miền Nam ”, là người hiểu miền Nam và có uy tín ở miền Nam hơn bất cứ ai trong Bộ chính trị lúc đó. Miền Nam là điểm mạnh nhất của Lê Duẩn. Nếu không phát động được cuộc chiến tranh ở miền Nam, thì cả Lê Duẩn lẫn Lê Đức Thọ đều chưa nắm được thế thượng phong trên vũ đài chính trị của Hà Nội. Tháng 11.1960, Lê Duẩn phát động phong trào đồng khởi, đặt cả nước và toàn ban lãnh đạo Đảng ở thế “ đã rồi ”. Lý luận về “ hổ giấy ” là một sự viện trợ rất quan trọng. Nhưng cũng phải mất 3 năm, phái chủ chiến mới chiếm được ưu thế. Trong số các đối thủ của họ, có những nhân vật mà dù sao cũng đã đi vào lịch sử, như Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp, nên họ không dễ đương đầu. Họ đã sử dụng hai chiến thuật : *chiến thuật phân hoá* và *chiến thuật “ việc đã rồi ”*. Hai chiến thuật này đã được họ sử dụng rất tài tình không những trong nội bộ đảng, mà cả trong việc vừa chống Liên Xô vừa bòn rút được viện trợ của Liên Xô, cả trong toàn bộ cuộc chiến tranh với Mỹ. Trên cả ba mặt trận, họ đều thắng “ oanh liệt ”.

Trong cuộc đấu tranh nội bộ, hai chiến thuật này được vận dụng như sau : nhân cái có luật 10-1959 của Ngô Đình Diệm, họ phát động phong trào đồng khởi, cho rằng nếu không vùng lên thì máy chém của Ngô Đình Diệm sẽ chặt hết đầu các chiến sĩ cách mạng. Lúc đó, cả những người lưỡng lự với đấu tranh vũ trang cũng không dám phản đối. Phản đối là phản cách mạng, là phản quốc. Những tuyên bố của ông Hồ Chí Minh trong thời kỳ này cho thấy họ đã phân hoá được phái chủ hoà. Khi đã trói tay trói chân được những đối thủ đáng gờm nhất bằng thái độ lừng chừng, họ mới quyết định giáng đòn chí mạng vào số còn lại, tuy trung kiên hơn, nhưng lại kém trọng lượng hơn. Đòn đánh này, đến lượt nó, lại có tác dụng răn đe và vô hiệu hoá các vị lừng chừng. Đó là thực chất của chiến dịch khủng bố chủ nghĩa xét lại.

Chiến dịch này được mở màn vào tháng 11.1963, với Hội nghị Trung ương lần thứ 9. Đến lúc này, phái chủ chiến thân Mao đã có phần ưu thắng. Số chủ hoà đã bị phân hoá và cô lập. Các lực lượng đối lập công khai chỉ còn thiểu số. Họ quyết định mở cuộc tấn công bằng một loạt trận càn quét thô bạo, trước hết là trong trí thức (để bịt miệng), sau đó là trong quân đội (để tước vũ khí), và cuối cùng mới là trong Ban chấp hành Trung ương Đảng (để chặt những cái đầu).

Chiến dịch đánh vào trí thức được chọn trận địa là Ủy ban khoa học nhà nước. Đây là nơi mà số thân Liên Xô chiếm đa số. Trong đó có những nhân vật đáng gờm như Bùi Công Trùng, Hoàng Minh Chính là những người mà xét cả về thành phần giai cấp lẫn thành tích cách mạng đều không thể quy kết một tội lỗi gì.

Về ông Hoàng Minh Chính, tôi có thể kể lại hai điều mắt thấy tai nghe :

– Một lần chúng tôi tổ chức *Đại hội thanh niên tiến quân vào khoa học*, chúng tôi mời ông tới dự và huấn thị, vì ông đã từng là bí thư Trung ương Đoàn thanh niên toàn quốc, và đương thời ông lại là uỷ viên đảng đoàn [của UBKHNN, chú thích của toà soạn]. Sau khi chúng tôi kêu hãnh đọc một báo cáo về các công trình khoa học của các cán bộ trẻ, ông Chính lên huấn thị. Ngay câu đầu, ông dội cho cả hội trường một gáo nước lạnh : « Về các thành tích mà các đồng chí vừa kể ra, Đảng rất hoan nghênh và khen ngợi... Nhưng có một điều mà các đồng chí chưa chứng minh được với Đảng : các thành tích đó có thực là do Đoàn thanh niên làm nên không ? Nếu nói đó là thành tựu của các nhà khoa học trẻ thì tôi đồng ý. Nhưng nói là nhờ có tổ chức Đoàn thanh niên lãnh đạo thì tôi chưa tin. Ở bao nhiêu nước trên thế giới xưa nay, họ không có tổ chức đoàn thanh niên như của các đồng chí mà họ vẫn có rất nhiều nhà bác học trẻ lỗi lạc. Thế thì các đồng chí căn cứ vào đâu để nói rằng chỉ có Đảng, có Đoàn thanh niên mới có được những thành tích đó... ». Chúng tôi tiu nghỉu, choáng váng. Nhưng sau phút choáng váng đó, định thần lại tôi thấy có lẽ ông Chính nói đúng. Dù bị một gáo nước lạnh nhưng tôi cảm phục ông. Ông đã góp một phần giác ngộ cho tôi.

– Có một buổi chiều chủ nhật, tôi đi cùng một ông cũng ở cấp cao ngang cấp ông Chính (đạo đó chúng tôi hay có những buổi *bát phố* như vậy). Đến ngang cửa Bách hoá phố hàng Bài, gặp hai ông Hoàng Minh Chính và Dương Bạch Mai đang đi lại. Ông “ sếp ” của tôi dừng lại chào hỏi, rồi nói : « Ngày Chính ạ, cậu nên *régler* bớt cái lập trường *pro-soviétique* của cậu đi, đây là vì chuyện đoàn kết trong cơ quan mà mình thành thật khuyên cậu... ». Ông Chính cướp lời : « Không phải là chuyện theo hay không theo Liên Xô, mà là theo hay không theo phong trào cộng sản quốc tế, theo hay không theo lẽ phải. Là thằng ngu thì không nói làm gì. Nhưng nếu là thằng trí thức mà không đủ can đảm bảo vệ chân lý, thì cái đầu của nó còn dùng để làm gì nữa ? ». Ông Dương Bạch Mai, lúc đó đứng hơi xa, bước lại gần, nói với ông “ sếp ” của tôi : « Các cậu nói đoàn kết, nhưng các cậu có hiểu rằng chính các cậu đã gây mất đoàn kết trong phong trào cộng sản quốc tế không ? Nếu chúng mình kêu gọi cậu hãy đoàn kết với đa số phong trào cộng sản quốc tế thì cậu thấy thế nào ? ». Cuộc đối thoại bất phân thắng bại, rồi mỗi người đi một ngã. Được đó mươi bước, tôi ngoái đầu nhìn lại hai ông lững thững đi tiếp vào đám đông của buổi chiều chủ nhật đã xế nắng, bỗng đã mơ hồ cảm thấy một cái gì không lành lặn đang chờ đón quăng đời còn lại của các ông.

Còn ông Bùi Công Trùng, phó chủ nhiệm UBKHNN, nhưng lại là bí thư đảng đoàn, chức vụ cao nhất về đảng trong cơ quan. Ông Trùng cũng là người ăn to nói lớn, nổi tiếng bộc trực. Hồi đó các viện đều ở trong ngôi nhà lớn 39 Trần Hưng Đạo, nên chúng tôi có dịp được mục kích những cuộc đấu khẩu.

Tôi được nghe chị Ngô Tấn Nhơn (chị làm việc chỗ văn phòng ông Trùng) kể lại : hồi họp Hội nghị Trung ương 9, ông Trùng lên diễn đàn biện luận quyết liệt cho phe thân Liên Xô. Ông Hồ đã rung chuông để ngắt lời, mà ông Trùng dám cả gan cầm cả bàn tay ông Hồ lẫn quả chuông ấn xuống bàn và nói tiếp...

Bản thân tôi chỉ được mục kích một trường hợp. Đó là vào

khoảng giữa năm 1963, ông Trùng đứng giữa một đám đông tại cửa hội trường lầu 2 cơ quan, la ó om xòm. Đầu đội chiếc mũ lông Liên Xô, tay chống ba toong (ông bị treo cột sống từ hồi ở tù), một tay khoắng loạn lên trời la lớn : « Các anh lúc nào cũng leo lên ngoài miệng rằng vẫn đoàn kết với Liên Xô. Trong nội bộ thì các anh dạy cho cán bộ phải nghi kỵ Liên Xô, coi Liên Xô như kẻ thù. Các anh chỉ biết yêu đồng rúp thôi. Thực chất của chính sách đối ngoại đó là tử tế trước mặt lỗ c...c sau lưng. Với cái đường lối này, sẽ đẩy lùi 20 năm tiến hoá nữa. Khi đó thằng Trùng này chết rồi, nhưng đến đó sẽ thấy nó nói là đúng... ». Sau đó, tôi tò mò hỏi đầu đuôi thì được biết như sau : hồi đó ông Lê Duẩn chủ trương xây dựng một nền kinh tế tự hoàn chỉnh, hướng nội. Ông Trùng chủ trương kinh tế mở, dựa vào phân công lao động quốc tế và thế mạnh của nông sản nhiệt đới, lấy xuất khẩu mà tạo vốn ban đầu nhập thiết bị hiện đại hoá đất nước. Ông cho đảng quan điểm này trên tờ báo *Kinh Tế* mà ông là chủ nhiệm. Bỗng có lệnh trên tịch thu số báo này. Ông Lê Duẩn phê phán ông Trùng là muốn “ biến Việt Nam thành cái vườn chuối của thế giới... ”. Đến nay, thì rốt cuộc ĐCSVN đã làm đúng theo ông Trùng. Cái sai của ông có lẽ là ở con số 20 năm. Sự chậm trễ đã dài hơn. Nếu kể từ Đại hội 20 của ĐCSLX 1956 đến Đại hội 6 của ĐCSN vào 1986 đưa ra chiến lược kinh tế mở, thì đã mất trọn 30 năm... Và ông còn một cái sai trầm trọng nữa : chế độ độc tài cộng sản thường tiểu nhân hơn các chế độ độc tài khác : nó có thể nhặt lại ý kiến của ông, nhưng bản thân ông thì nó không bao giờ phục hồi danh dự cả.

Trong khuôn khổ một bài viết, không thể nào kể hết về từng nhân vật. Nhưng để có được một bức tranh cân đối, có lẽ nên dành ít dòng cho một nhân vật chống xét lại. Cũng như trong mọi chiến dịch thanh trừng trước đây và sau này, thủ pháp phổ biến của giới lãnh đạo cộng sản là dùng những phần tử dốt nát và thấp hèn nhất làm công cụ tiên phong. Chúng tôi gọi đó là đòn “ *thả chó ngao* ”. Ở Ủy ban khoa học nhà nước lúc ấy, khi mở chiến dịch học tập Nghị quyết 9, bỗng chúng tôi thấy xuất hiện một nhân vật tên là Lê Duy Văn. Ông này vốn là một cán bộ của Ban tổ chức Trung ương. Không có học vấn, không có bằng cấp và chuyên môn gì. Bỗng được cử về làm bí thư đảng uỷ cơ quan, tức là trực tiếp chỉ huy trận tấn công vào dinh lũy của chủ nghĩa xét lại. Tôi thường nghĩ : sự ngu muội và thấp hèn tự nó thường không thể gây ra tội ác. Nhưng nếu nó được trao cho quyền lực rồi cấy vào đó chất men ghen tị và căm thù, thì nó trở thành quỷ nhập tràng. Nó sẽ nhanh chóng ý thức được rằng cái đe dọa quyền và lợi của nó lại chính là trí tuệ, học vấn, văn hoá và văn minh. Rút cuộc, những thứ này đã bị tấn công và chà đạp bằng một sự căm hờn điên cuồng và man rợ. Có lẽ đây là thứ độc dược mà chủ nghĩa cộng sản đã dùng để tiêu diệt hết kẻ thù này đến kẻ thù khác (cải cách ruộng đất là thế, các đợt thanh trừng của Stalin ở Nga là thế, tạo phản của Hồng vệ binh là thế, Khơ me đỏ là thế... Làm sao coi đó là chuyện cá biệt ngẫu nhiên được !). Nhưng rồi may thay, lại cũng chính thứ độc dược đó đã kết tụ lại thành những thứ sỏi mật, sỏi thận, sơ gan cổ chướng trong lục phủ ngũ tạng của chế độ cộng sản, làm cho chế độ này không ai đánh cũng tự chết (mà có khi không ai đánh thì nó tự chết nhanh hơn).

Cái ông Lê Duy Văn này là một trong vô vàn thí dụ điển hình về độc dược. Nếu trong một trật tự bình thường, ông ấy có thể là một người cần vụ ngoan ngoãn cho các ông Trùng, ông Chính... Nhưng trong thế trận bát quái này, ông ta đã trở

thành tàn ác và hung bạo không kém gì chó ngao. Sự dốt nát đã lên ngôi để phán bảo tất cả. Tôi còn nhớ biết bao lần “ lên lớp ” của ông Văn trên hội trường. Đại để ông ta nói những chuyện như sau : Vừa qua đoàn đại biểu Đảng ta đi hội đàm với ĐCSLX, các đồng chí về cho biết rằng trên các bàn bày rất ít lê táo và hoa quả. Điều đó chứng minh rằng nông nghiệp của Liên Xô gần đây bị sa sút nặng nề do quan điểm kinh tế sai lầm... Một lần khác ông nói : « Các đồng chí đừng có sùng bái hàng hoá Liên Xô, gần đây các cơ quan điều tra của chúng ta đã phát hiện ra rằng các máy móc, vật dụng của Liên Xô gửi sang, bao giờ cũng có một bộ phận nào đó lắp sai, hoặc cố tình làm hỏng, để cho chúng ta không thể sử dụng lâu dài được »... Ông Văn này không biết một chữ tiếng Nga nào, nhưng đã thần nhiên tuyên bố : « Các đồng chí đọc Lenin cũng phải cảnh giác. Nhiều người cũng trích Lenin, tập nọ, tập kia, nhưng có phải thế là họ đúng đâu. Bây giờ có hai thứ Lenin. Lenin xuất bản năm 1932, và 1936, loại bìa nâu mới là Lenin thật. Còn gần đây Liên Xô mới xuất bản Lenin toàn tập loại bìa xanh là phải cảnh giác. Đảng ta chưa có điều kiện thẩm tra hết, nhưng đã phát hiện thấy nhiều chỗ không đúng với tư tưởng của Lenin... » !!!

Vậy mà không hiểu sao, hồi đó mỗi lần chúng tôi họp chi bộ, họp chi đoàn, họp công đoàn, ai ai cũng nhắc đến : “ anh Văn đã nói rằng... ”, “ theo chỉ thị của anh Văn thì... ”. Trong khi đó, những Bùi Công Trùng, Hoàng Minh Chính bị coi như một thứ “ ma gà ”, không mấy ai dám đến gần. Gặp nhau ở cơ quan cũng không dám chào hỏi chuyện trò. Trông các ông ấy lúc đó thật là xót xa : khinh mạn nhưng ngơ ngác, cô độc và câm nín... Ít lâu sau, điều phải đến đã đến. Hoàng Minh Chính và một loạt nhà khoa học khác bị bắt. Ông Trùng bị quản thúc tại nhà cho đến chết. Ông Minh Tranh (nhà sử học, sau đó làm giám đốc Nhà xuất bản Sự Thật, can tội cho dịch bừa bãi nhiều sách của Liên Xô, điều này chưa thấy nói trong thư ngỏ của ông Hoàng Minh Chính) đã bị đưa đi cải tạo ở Nam Hà... Tất cả các cán bộ và sinh viên đang học [các ngành khoa học xã hội, chú thích của toà soạn] ở Liên Xô đều bị gọi trở về để khỏi bị đầu độc tư tưởng. Mọi việc tiếp xúc với chuyên gia Liên Xô đều phải theo quy chế đối ngoại chặt chẽ. Mọi thư từ gửi đi và nhận từ Liên Xô đều phải báo cáo lãnh đạo...

Trong suốt chiến dịch chống xét lại, cơ quan chúng tôi có một không khí kinh hoàng không khác gì lắm so với một cái làng trong thời cải cách ruộng đất. Ai cũng nơm nớp sợ bị bắt, bị để ý. Tự nhiên xuất hiện một bọn người xu nịnh trắng trợn, mở mồm là chửi Liên Xô, chửi Khrouchtchev.. Những trí thức tự trọng thì im lặng và né tránh y như con cái nhà phú nông, địa chủ thời cải cách ruộng đất...

Nhưng lạ thay chẳng mấy lâu sau khi nghiền nát các lực lượng xét lại, xác định được địa vị bá chủ, vào mùa thu năm 1967 dùng một cái chúng tôi nghe đảng uỷ phổ biến rằng trong dịp đồng chí Kossyguine sang thăm Việt Nam, hai đảng đã thông cảm với nhau trên nhiều vấn đề. Rồi tháng 11 năm đó, ông Lê Duẩn đi dự kỷ niệm 50 năm Cách mạng tháng mười ở Moscou, chúng tôi sững sốt khi nghe thấy ông tuyên bố : “ Liên Xô là tổ quốc thứ nhì của tôi ”. Lúc này Mỹ đã đưa quân ồ ạt vào miền Nam. Cường độ chiến tranh lên rất cao. Đảng rất cần tiền và vũ khí để đánh Mỹ. Trong khi vẫn nhốt chặt những người thân Liên Xô ở trong tù và nơi quản thúc, Đảng đã trắng trợn làm thân trở lại với Liên Xô

và với đồng rúp. Tôi bỗng nhớ tới định nghĩa của ông Trùng về đường lối đối ngoại của Đảng. Hình ảnh hơi tục, nhưng không khéo lại đúng.

Nhưng xin trở lại một chút với ông Lê Duy Văn. Ông ấy rời khỏi cơ quan lúc nào tôi không nhớ, mà cũng không ai nhắc tới ông ta nữa. Mãi đến năm 1981, nhân vào Sài Gòn, tôi mới tình cờ hội ngộ ông ta trong dịp tôi đến khánh thành phòng thí nghiệm sinh hoá của một trường trung học ở Tân Bình. Tôi thấy ông đến dự ăn liên hoan. Hoá ra ông đi theo bà vợ tên là Nguyệt làm hành chính của trường. Người ta kể rằng ông đã bị kỷ luật vì tội mất đoàn kết và tham nhũng nhà cửa gì đó, lại còn bị khai trừ đảng vì giả mạo giấy tờ kết hôn với người cháu họ. Nay ông hay lân la đến dự các cuộc liên hoan để kiếm cốc bia... Trong cuộc liên hoan này, chính tôi đã mắt thấy tai nghe điều sau đây : khi ông ta định bắt tay một anh tên là Sanh (cán bộ cũ của UBKHNN), anh này rút tay lại và nói : “ Tôi không bắt tay anh đâu, tay anh dơ lắm ”. Ông Văn bèn lên rút tay lại, ngồi xuống bàn, cầm cốc bia uống thần nhiên. Không khéo thuyết quả báo cũng có lúc đúng.

Thôi, dài quá mất rồi ! Bài này là để hưởng ứng bài của ông Hoàng Minh Chính, nên tôi xin kết luận bằng vài lời nhắn với bác Chính :

Thưa bác, quả là đời bác chịu những tổn thất rất lớn, và càng đau xót vì tổn thất đó lại được gây ra bởi chính những con đẻ của thứ chủ nghĩa mà bác đã nguyện hy sinh cho nó.

Nhưng nếu “ xét lại ” một lần nữa, thì thấy bác cũng có được an ủi phần nào. Bác thì đã được trả tự do, vẫn sống, lại ngồi viết đơn kiện, được cả trong và ngoài nước kính trọng, yêu mến. Còn các ông Lê Duẩn, Trường Chinh, Lê Đức Thọ đều đã chết cả rồi. Tôi nghe một chị bạn dạy ở Trường thương nghiệp Hà Nội mới sang Moscou kể lại : năm ngoái, tức chưa qua giỗ đầu của ông Thọ, tại cái má bằng đá cẩm thạch có cả bia và ảnh của ông ở hàng bên phải nghĩa trang Mai Dịch, có tới hai lần bị ai đó đổ xot phân lên trên !

Vậy thưa bác Chính, không khéo ông trời cũng có mắt và cũng đi theo chủ nghĩa xét lại của bác chăng ?

Moscou, 11.1993
LÊ XUÂN TÁ

Hưởng ứng Hoàng Minh Chính

Lê Xuân Tá là bút danh của một cán bộ trong nước, nhân dịp ghé qua Nga, đọc thư ngỏ của ông Hoàng Minh Chính đăng trên **Diễn Đàn** (số 23), đã gửi chúng tôi bài này. Chúng tôi trân trọng giới thiệu bài của ông, coi đó là một chứng từ chân thực về các ông **Bùi Công Trùng** và **Hoàng Minh Chính**, về vụ đàn áp xét lại ở Ủy ban Khoa học Nhà nước trong thập niên 1960. Riêng phần đầu nói về cuộc đấu tranh trong nội bộ cấp lãnh đạo Đảng Lao động Việt Nam về chiến lược miền Nam, vì không phải là chứng từ trực tiếp, chúng tôi xin coi đó là một giả thuyết cần được kiểm chứng. Xin thành thực cảm ơn tác giả.

Bùi Minh Quốc, tác giả lá thư ngỏ đăng trang sau, là nhà thơ quen biết. Năm 1990, anh đã bị khai trừ khỏi đảng cộng sản và cách chức tổng biên tập Tạp chí văn nghệ Lang Bian (của tỉnh Lâm Đồng) vì “ tội ” vận động văn nghệ sĩ ký kiến nghị phản đối việc nhà văn Nguyễn Ngọc bị cách chức tổng biên tập báo Văn Nghệ.

Thư ngỏ

của

BÙI MINH QUỐC

Kính gửi : – Quốc hội nước CHXHCNVN
– Ban chấp hành trung ương ĐCSVN
– Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể
trong Mặt trận

đồng kính gửi : – Các báo đài
– Ông Hoàng Minh Chính và các ông bị nạn trong
vụ án “ xét lại hiện đại ” cùng thân nhân
– Bạn hữu trong và ngoài giới cầm bút

Tôi đã được đọc đơn kiện của ông Hoàng Minh Chính gửi các cơ quan hữu trách và các bạn hữu, yêu cầu đưa ra ánh sáng vụ án bí mật mà ông Lê Đức Thọ, uỷ viên Bộ chính trị, trưởng ban tổ chức Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, đạo diễn và quyết án, đã kéo dài mấy chục năm trời, đầy đoạ trong bóng tối ông Hoàng Minh Chính cùng hàng loạt trí thức, văn nghệ sĩ, cán bộ trung cao cấp của Đảng, có cả các tướng lĩnh và uỷ viên trung ương.

Chừng nào chưa có một toà án vô tư, độc lập, không đảng phái, với chứng lý rõ ràng, công khai bác bỏ được sự việc ông Hoàng Minh Chính nêu ra, thì chừng đó tôi còn tin việc đó là có thật, một sự thật phi lý, phi pháp, vô nhân đạo mà bất cứ ai còn chút lương tri cũng không thể làm ngơ.

Ông Hoàng Minh Chính bị bắt ngày 27.7.1967.

Chính ngày ấy tôi đang trên đường hành quân vượt Trường Sơn, đem trái tim và ngọn bút đầy hăng say và tin tưởng vào trực tiếp tham gia kháng chiến ở miền Nam, chống Mỹ cứu nước. Sau đó không lâu, vợ tôi, nhà văn Dương Thị Xuân Quý, cũng để đứa con gái nhỏ 16 tháng tuổi lại hậu phương, lên đường vào Nam chiến đấu và đã hy sinh. Tôi không thể ngờ khi gia đình chúng tôi cũng như mọi gia đình Việt Nam yêu nước lao lên phía trước, sẵn sàng hiến dâng tính mạng mình để giành Độc lập cho Tổ quốc và Tự do cho mỗi con người, thì sau lưng chúng tôi, chính người lớn tiếng hô hào chúng tôi chiến đấu lại đưa bàn tay sắt tước đoạt tự do và hành hạ những người đồng chí — những chiến sĩ cách mạng, những trí thức văn nghệ sĩ yêu dân, yêu nước, yêu chân lý, chỉ vì họ kiên định quan điểm xét lại hiện đại mà họ tin là đúng, trong khi người đàn áp họ đã quay ngoắt 180° về quan điểm.

Chỉ có những thế lực phi nghĩa mới dùng bạo lực trong cuộc đấu tranh về quan điểm.

Máu của gia đình tôi cùng hàng chục triệu gia đình Việt Nam đổ ra dứt khoát không phải để tạo dựng một bộ máy độc tài đảng trị — thực chất chỉ là sự thống trị của từng cá nhân hoặc nhóm nhỏ ở mỗi cấp uỷ núp dưới danh nghĩa Đảng, dùng mọi thủ đoạn trắng trợn và tinh vi loại bỏ dần đội ngũ trung kiên có đức có tài để thoán đoạt quyền bính và đục khoét, vơ vét... Hiện nay, các phần tử này đang hối hả vét gắp, bị nhân dân khinh bỉ, làm cho những người tử tế còn lại trong Đảng mang tiếng lây, xấu hổ lây.

Tình trạng vừa nêu trên đã khiến Đảng — vốn là một tổ chức chính trị tập hợp được khá đông đảo những tinh hoa từ mọi giai tầng của dân tộc, được dân tin, dân yêu, dân theo, dân bảo vệ trong suốt quá trình nếm mật nằm gai giành độc lập — khi cầm quyền thoái hoá dần thành một thế lực đứng trên đầu

dân, trên nhà nước, trên luật pháp, nuốt lời hứa với dân : tất cả các quyền tự do của công dân được ghi trong hiến pháp từ năm 1946 đến nay vẫn chỉ có trên giấy, quyền con người bị vi phạm nghiêm trọng kéo dài mà vụ “ xét lại hiện đại ” là một bằng chứng điển hình.

Đến cả di chúc của chủ tịch Hồ Chí Minh, người sáng lập Đảng, sáng lập nhà nước dân chủ cộng hoà, cũng không được tôn trọng, nói gì đến các thứ quyền của người dân thường.

Tình trạng này không thể kéo dài thêm nữa.

Tôi khẩn thiết đề nghị một số điều thuộc loại “ những việc cần làm ngay ” :

1 – Đáp ứng ngay 7 yêu cầu và kiến nghị của ông Hoàng Minh Chính.

2 – In và phát hành rộng rãi đến từng người dân bản *Tuyên ngôn nhân quyền quốc tế* mà nhà nước ta đã ký kết tuân thủ.

3 – Đưa chủ nghĩa Mác-Lênin, chủ nghĩa xã hội trở về đúng vị trí một sự lựa chọn ý thức hệ riêng của Đảng, chú không áp đặt thành sự lựa chọn của cả dân tộc, lấy mục tiêu “ *dân giàu nước mạnh, xã hội văn minh, con người tự do và hạnh phúc, hoà nhập với thế giới* ” làm mục tiêu chung, đoàn kết hoà giải hoà hợp mọi người Việt Nam yêu nước.

4 – Bỏ điều 4 trong hiến pháp, đồng thời ra một bộ luật trước mọi bộ luật là *luật về hoạt động của Đảng cộng sản Việt Nam*, đảm bảo sự giám sát của nhân dân đối với Đảng, đảm bảo ngăn chặn tệ nạn lạm quyền, lạm quyền nhân danh Đảng, loại trừ tình trạng Đảng đứng trên nhân dân, đứng trên nhà nước.

5 – Thực hiện một cuộc sửa sai công khai, triệt để, có hệ thống, có bước đi thích hợp. Đối với tất cả những người bị bắt mà không xét xử, phải thi hành đúng các thủ tục tố tụng, nếu họ vô tội, phải công khai minh oan, xin lỗi, bồi thường mọi tổn thương về thân thể và danh dự.

6 – Bổ sung luật báo chí hiện hành điều khoản về quyền ra báo tư nhân, vì không có quyền này thì thực chất quyền tự do báo chí ghi trong hiến pháp đã bị thủ tiêu.

7 – Sửa luật bầu cử ứng cử hiện hành để đảm bảo quyền tự do ứng cử của mọi công dân, không phải qua “ hiệp thương ” do Đảng sắp đặt thành *một cuộc bầu cử trước bầu cử* như lâu nay người dân vẫn gọi là “ đảng chọn dân bầu ” (thực chất cũng không phải là Đảng chọn mà chỉ do một số cá nhân hoặc nhóm quyền lực trong mỗi cấp uỷ độc đoán quyết định việc lựa chọn này).

8 — Không coi vấn đề đa nguyên đa đảng là một đề tài cấm kỵ. Thực hiện một cuộc trao đổi ý kiến công khai, dân chủ, bình đẳng trong toàn dân Việt Nam (kể cả người Việt ở nước ngoài) về vấn đề này để cùng tìm kiếm những bước đi thích hợp cho quá trình dân chủ hoá trong hoà bình, ổn định và phát triển.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói từ lâu rằng : nước được độc lập mà dân không được tự do thì độc lập cũng không có ý nghĩa gì.

Lấy lời ấy soi vào hiện tình đất nước, tôi thấy mình đang sống trong một nền độc lập không có ý nghĩa gì. Lương tâm tôi, xương máu của bao người đổ cho nền độc lập, nỗi oan ức của bao người chân chính bị đàn áp trong thăm lạng đòi hỏi tôi viết những dòng này để góp một hạt cát xây dựng một nền độc lập có ý nghĩa : **Độc lập cho Dân tộc gắn chặt với Tự do cho mỗi con người.**

Kính thư,

Đà Lạt, ngày 3.10.1993

3, Nguyễn Thượng Hiền, Đà Lạt

Bùi Minh Quốc

MƯA NGUỒN

tập thơ xuất bản nội bộ gia đình của
VŨ CẬN

Vũ Cận là một trí thức Hà Nội, sinh năm 1928, tham gia Việt Minh từ năm 17 tuổi, vào Đảng cộng sản năm 20 tuổi : ông vừa ăn mừng 65 tuổi đời, 45 tuổi đảng. Nhà báo, ông viết tiếng Việt và tiếng Pháp, nhiều năm làm tổng biên tập báo *Thư tín Việt Nam* (xuất bản bằng Pháp ngữ và Anh ngữ).

Thơ ông cũng đã được xuất bản : gần đây nhất là tập *Gọi Bình Minh* (Nhà xuất bản Văn Hoá, 1992). Song, với chế độ kiểm duyệt liên hành, hơn một trăm bài thơ của ông còn nằm trong ngăn kéo và không biết bao giờ mới sẽ được công bố. Ở tuổi mà “ *quỹ thời gian (...) ngày càng co lại như tấm da lừa, lúc này cũng chỉ còn bằng hai bàn tay ghép lại*”, Vũ Cận quyết định tập hợp những bài thơ ấy thành tập *Mưa nguồn*, sao chụp thành nhiều bản để lưu hành nội bộ trong gia đình và họ Vũ làng Láng. Trong “ *thư gửi các con* ” ở đầu sách “ *thay lời tựa* ”, ông hy vọng rằng như vậy nó sẽ “ *tránh vi phạm độc quyền xuất bản của Đảng ta* ”. Nhưng Vũ Cận cũng thừa biết rằng “ *chủ nghĩa xã hội chẳng qua là cái lá nho dấy lên mặt một hệ thống phong kiến mới, mang tính tập đoàn và bè phái, với một bộ máy chuyên quyền bất lực và thối nát, ngày càng hư manh hoá ở thành thị và cường hào hoá ở nông thôn, cai trị chủ yếu bằng thủ đoạn và trấn áp* ”, nên ông xin “ *các con hãy tha thứ cho bố, nếu vào lúc cuối đời, không cưỡng nổi thôi thúc bên trong, bố xuất hiện nguyên hình là bố và tiếp tục gây thêm khó khăn cho các con* ”.

phân vân

*Chống chủ nghĩa cải lương
Làm theo kinh sách dạy
Nhưng có nên múa gậy
Theo chủ nghĩa tuồng chèo.*

Hà Nội, xuân 1962

cười mướn

*Dù lúc lòng này như xát muối
Bông phèn cho đã vẫn là hơn
Cả cười ứng cử chân chủ tịch
Nước Cộng hoà Nhân dân Ba lơn.*

Hà Nội, hè 1982

đứa con rơi

tưởng nhớ giáo sư Trần Đức Thảo

*Một bộ đồ xanh công nhân
Một đôi guốc mộc nông dân
Một chiếc Bôzô con vịt
Ông đạp xe như anh hề xiếc.
Đi giữa mênh mông nhếch nhác
Miệng ông độc thoại lầm bầm
Bồn chồn ngó nghiêng cặp kính
Chừng có ai đây theo chân.
Ngày ngày ông ra thư viện
Khi xong công việc đời thường
Rõng rần mua hàng tem phiếu
Xách nước lau nhà nấu cơm.
Phòng đọc nơi ông lui tới
Người lành kiêng ngồi cùng bàn
Tư tưởng ông mang khuẩn hủi
Tốt hơn phòng ngừa lây lan.
Vườn cảnh ông từng được bày
Cong queo mấy hành cây thế
Chậu xứ Giang Tây bó rễ
Ổn sâu mưa móc sớm chiều.*

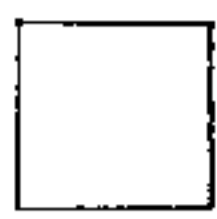
*Cũng bởi lương tâm xui dại
Ông đòi Dân chủ Tự do
Gieo rắc những điều cấm kỵ
Trong nhân dân còn ấu trĩ.
Ông được khoan hồng cải tạo
Trời mây Ba Vì chặn bờ
Hưởng tình thương yêu giai cấp
Giữ sạch mình trong phân tro.
Quả ông sướng hơn Tô Vũ
Bò đực chưa sinh đã về
Phụng dưỡng cha già bệnh tật
Trên giường khi tỉnh khi mê.
Cụ già bao nhiêu kỳ vọng
Con cụ là một bông hoa
Hoảng loạn cụ gào chua xót
Trời ơi con tôi giết cha.
Bông hoa đã vùi bùn đen
Lòng cụ âm thầm tan nát
Cụ ra đi không nhắm mắt
Cụ hận đời và hận con.*

trò chơi tin học

*hay 7 bài tập niêm luật
thơ thất ngôn tứ tuyệt
ứng dụng cho một tôn giáo vô thần*

- chương trình 1 *tròn tròn méo méo tròn méo tròn
méo méo tròn tròn méo méo tròn
méo méo tròn tròn tròn méo méo
tròn tròn méo méo méo tròn tròn*
- chương trình 2 *cạc cạc ù ù cạc cạc ù
ù ù cạc cạc cạc ù ù
ù ù cạc cạc ù ù cạc
cạc cạc ù ù cạc cạc ù*
- chương trình 3 *tu tu hú hú hú tu tu
hú hú tu tu hú hú tu
hú hú tu tu tu hú hú
tu tu hú hú hú tu tu*
- chương trình 4 *thò thò thụt thụt thụt thò thò
thụt thụt thò thò thụt thụt thò
thò thò thụt thụt thụt thò thò*
- chương trình 5 *bìm bìm bíp bíp bíp bìm bìm
bíp bíp bìm bìm bíp bíp bìm
bíp bíp bìm bìm bìm bíp bíp
bìm bìm bíp bíp bíp bìm*
- chương trình 6 *vịt vịt vờ vờ vịt vịt vờ
vờ vờ vịt vịt vịt vờ vờ
vờ vờ vịt vịt vờ vờ vịt
vịt vịt vờ vờ vịt vịt vờ*
- chương trình 7 *khóc khóc cười cười khóc khóc cười
cười cười khóc khóc khóc cười cười
cười cười khóc khóc cười cười khóc
khóc khóc cười cười khóc khóc cười*

*Vị giáo sư thôi giảng dạy
Nghiên cứu thôi trước tác thôi
Vấn may cơm ngày hai bữa
Nhà cửa canh phòng hẩn hoi.
Gắng vượt lên trên khiếp sợ
Hoạ hoàn bạn bè đến thăm
Phấn trắng giẻ lau và bảng
Cùng nhau cầm lạng phấn đàm.
Phương Tây hỏi mua tác quyền
Đang lúc ốm đau cần tiền
Đời ông— ông đáp— đã chọn
Chỉ phục vụ người vô sản.
Nhưng người tự xưng vô sản
Bài tiết ông như đồng bản
Tay đao tay thuốc hành ông
Vừa hết bầm nhăm năm dòng.
Số phận đem ông trở lại
Nơi tài năng ông kết trái
Paris giang rộng cánh tay
Đón đứa con rơi Hà Nội.
Vòng tay Paris ôm chưa kịp
Đứa con rơi Hà Nội lia đời
Nhà triết học Việt Nam duy nhất
Đổ đàng sự nghiệp sáng ngời.
Hà Nội, vào hè Quý Dậu 1993*



Chuyện chó ta



Nguyễn Thắng

Cún, Vàng, Mực, Vện... những tên gọi, những bộ mặt thân thuộc với ta như cái chổi rơm dựng bên cửa, như đàn gà ri bới đất trong sân. Từ thuở còn lê la bò dưới đất. Từ thời còn mặc quần thùng đáy.

Có lẽ vì quá quen thuộc, nên ta chỉ thấy anh chó ta không giống chú chó Tây chỗ này chỗ khác về hình về dáng. Mà quên phứt mất rằng các sợi dây vô hình ràng buộc con người ta với con chó ta khác, khác khá xa quan hệ người - chó nơi khác. Nguồn cội có lẽ bắt rễ từ những chọn lựa thật xa xưa trong dĩ vãng, từ thuở hồng hoang.

Thoạt mới xét qua trong lời ăn tiếng nói thì ngôn ngữ đâu đâu cũng rứa. Nơi nào cũng có cả một kho phong phú từ ngữ để khinh bỉ, để phỉ nhổ, tương đương với những “*đồ chó*”, “*chó chết*”, “*chó đẻ*”, “*đĩ chó*”... của ta.

Tuy nhiên từ “*chó*” không phải khi nào cũng hàm ý niệm khinh bỉ. “*Mày chó lắm!*”, “*Đồ chó! lại đây với mẹ nào!*” cũng “*chó*” đấy nhưng mà “*chó*” mắng yêu.

Có điều là một khi từ “*chó*” đi ghép với “*má*”, thì dứt khoát không còn gì nghi ngờ nữa: Văng “*chó má*” ra, nhất định là khinh ra mặt, là gây chuyện thẳng thừng rồi!

Dường như trong ngôn ngữ của ta có phân cấp một bậc từ “*con chó*” xuống “*con má*”. Cứ như là con “*má*” thì “*chó*” hơn cả “*chó*”! Điều này ám ức trong bụng tôi mãi. Cho đến một hôm cầm lòng không đậu, buột miệng hỏi người vú già, người đã dạy tôi từ thuở bập bẹ ẽ a ăn nói:

– “*Vú em ơi! làm sao biết được con nào là con chó, con nào là con má?*”

– “*Úi dào! có gì là khó đâu. Chó không bao giờ ăn thịt chó, chứ còn má gắp thịt chó là nó dớp liền đấy!*”

À, ra thế! Nắm được “*tiêu chuẩn*” như trút được nỗi bận lòng. Có dịp là thử nghiệm liền. Nhà làm thịt chó, tôi thủ ít miếng trong túi, lảng lảng tìm hết chó nhà đến chó hàng xóm. Quyết chí phen này xem cho tỏ tường cái mặt mũi con “*má*” nó ra làm sao. Trước hết, thủ con Quít trong nhà.

Ồ hay! gọi mãi mà chẳng thấy Quít đâu. Xục tìm, ra là nó co ro trong bụi tre. Thấy chủ lại gần cứ im thin thít, đuôi quắp sát đất chỉ hơi ngo ngoe một chút. Như sợ một cái gì ghê lắm. Vừa đưa miếng thịt ra, Quít ta quay mặt đi, dúm người lại; mùi thịt nướng thơm nức mũi mà nó chẳng ngửi. Đúng rồi! Chó nhà đích thực là “*chó*”, chẳng thuộc giống “*má*”!

Nhưng rồi, trăm lần như một. Mỗi lần nhà làm thịt chó là chó trốn biệt. Đưa cho miếng thịt là con nào con nấy cứ sợ run lên. Năm này qua năm khác, thủ mãi mà vẫn chẳng tìm ra được một con “*má*” nào, óc tò mò của tôi lại đi vào ngõ cụt, gần như vô hy vọng...

Cho đến ngày, mãi về sau này, mới vỡ ra một lẽ rằng “*má*” là từ gốc Thái. Tiếng Thái gọi chó là “*má*”. Người Việt ưa thói điệp ngữ, ghép “*chó*” với “*má*”. Là thân phận kẻ đến sau, đã nhập tịch Việt hẳn rồi đấy “*má*” vẫn phải chịu lép vế, nhường “*chó*” một tí ti...

Thế còn “*chó*”? Ông Lê ngọc Trụ cho rằng do từ Hán Việt “*chế*” (𪛗) có nghĩa là chó dại mà ra (Tâm nguyên

tự điển Việt Nam, Nxb TP Hồ Chí Minh, 1993). Dù tôn trọng vô vàn học vấn uyên bác của nhà học giả họ Lê, tôi vẫn xin mạn phép được nghi ngờ. Chẳng lẽ ta không có tiếng nôm na gọi chó từ xưa từ xưa hay sao mà lại phải đi vay mượn một từ hiếm hóc, ông cử cụ nghè hoạ hoàn mới có dịp dùng tới?

Vì chắc chắn con chó đã đến với những con người sống trên đất tổ từ xa xưa. Xương chó đã thấy có trong di chỉ lớp văn hoá thời đại đồ đá giữa sang sơ kỳ đá mới – văn hoá Hoà Bình – ở hang con Moong, Thanh Hoá, hang Xóm Trại, Hà Sơn Bình. Tính cho đến ngày hôm nay là mười nghìn đến bảy tám nghìn năm. Điều này cũng trùng hợp với sự kiện thường thấy ở nhiều nơi khác: chó đến với người trước các loài vật khác, vào khoảng 10 000 năm trước công nguyên.

Vào thời buổi đồ đá, con người tiền sử khi ấy sống trên vùng đất Thanh Hoá, đất Hà Sơn Bình ngày nay có theo chó rừng ăn mồi, tương tự như người thổ dân Úc châu theo dấu đàn chó dingo để cướp mồi của chúng săn được? Hay là chó men đến hang người ở liếm láp đồ thừa. Lâu dần quen đi, đến một ngày nào đó thành “*thuần hoá tự nguyện*”?

Cho đến thời điểm tiền sử này, quan hệ người - chó ở ta có lẽ cũng nặng tính hội sinh như ở mọi nơi trên địa cầu. Chó ăn nhờ người, người ăn theo chó. Và ăn thịt chó. Riêng ta vẫn bảo tồn được điều sau này làm quốc hồn quốc túy cho đến tận ngày nay. Đây là chuyện còn dài, xin để hồi sau phân giải.

Nhưng rồi, tổ tiên ta đã có một chọn lựa nghìn đời còn in dấu ấn sâu đậm trên mọi mặt đời sống tinh thần và vật chất. Và trên mọi vật xung quanh. Chẳng may cho anh chó, đã vô phúc chọn lựa chung sống với ta.

Một lúc nào đó, trong thời kỳ đá mới ta đã chọn trồng lúa.

Cây lúa hào phóng nhất đời. Một mảnh đất con con, biết bao nhiêu người cày. Và sống nhờ vào đó. Khoảng thời tiền công nghiệp, mỗi năm một héc-ta trồng lúa sản xuất ra 21 tạ gạo, bằng 7 500 000 calo. Ăn đút 1 500 000 calo nếu trồng lúa mì. Còn đem vào chăn nuôi, mỗi héc-ta chỉ sinh ra 150 kí lô thịt tức 340 000 calo. Mê mẩn cây lúa cũng là đúng lý.

Nhưng cây lúa cũng khe khắt không ai bằng. Trồng lúa rẫy thì đốt núi phá rừng. Tưởng tượng Thụy Sĩ, hay vùng Jura của Pháp mà đem trồng lúa. Sẽ về đâu, núi đồi mượt xanh đó?

Trồng lúa nước, tác đất là tác vàng. Đến cỏ cũng không còn chỗ mà mọc. Ai kéo cày vỡ đất nếu không có “*Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta*”. Thế mà lời hứa “*Khi nào cây lúa còn bông, thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn*” có khi còn chẳng giữ được cho vẹn. Lúa chiếm hết đất hết đai, chỉ có ven bờ để cỏ mọc cho trâu. Nghề chăn nuôi kể như là dẹp bỏ.

Mà chó muốn sống phải ăn thịt! Nơi văn hoá xen trồng trọt với chăn nuôi, chó làm mắt, mũi, tay chân cho người, chăn giữ gia súc. Thịt thà phủ phê. Người - chó thân cận.

Sinh vào vùng trồng lúa nước, người còn chẳng có thịt mà ăn, đâu có đến chó! Nguồn prôtêin gần như duy nhất trong nhà là khi mẹ xi thằng cu, cái dĩ rồi “*êu êu*” gọi Cún ta chạy lại dọn cho sạch. Chủ bắt buộc phải thả cho chó sống nửa tự do, mặc tình sục sạo bờ bụi kiếm thêm chất thịt, như chó rừng.

Quan hệ người - chó vì đó giữ nhiều nét hội sinh tựa hồi xa xưa. Chó liếm láp cơm thừa canh cặn. Người lợi dụng bản năng bảo vệ lãnh thổ của chó để nó giữ nhà cho mình. Đôi khi cái tính nết dữ tợn còn gần như nguyên vẹn vì lối sống nửa hoang dã đó vẫn chưa được xem là đủ. Còn đem thiến chó, bỏ mảnh sành vào trong bùi may lại. Mỗi khi sủa kẻ lạ, động mảnh sành vỡ trong người nó nổi hung hơn. Thêm cái lợi là chàng ta tiết thói “*nhông nhông ngoài đường như chó dái tháng năm*”, rạc người vì ngày đêm theo cái.

Nói cho ngay đôi khi cũng có chút thân mật trong mối quan hệ, như gọi chó liếm chỗ loét lâu lành. Chẳng là “ *chó lành da, gà lành xương* ” mà, đưa nó liếm vết thương mau ăn da non.

Còn truyền thống “ *con chó khóc đứng khóc ngồi, mẹ ơi đi chợ mua tô đồng riềng* ” thì có lẽ liên tục không hề gián đoạn từ thời tổ tiên còn ở hang đá. Chẳng thế, xét lại mà xem, nem công chả phượng còn chẳng được thềm thường đến mực “ *sống ở trên đời ăn miếng đời chó, chết xuống âm phủ, biết có hay chăng* ”. Có phải nhân nhượng với đạo Phật từ bị tránh sát sinh thì tay đưa dao cắt tiết cho chảy vào cái bát đàn đựng dùm muối cầm huyết đánh tiết canh, miệng lầm rầm khấn vái “ *Hoá kiếp này cho mày thôi kiếp chó, sớm đâu thai làm người* ” !

Phải chăng vì chó ta sống gần như thiên nhiên mà thịt nó thơm ngon, không hôi như giống chó Tây ? Có kẻ xấu miệng rí tai rằng bí quyết hàng bún chả là cho tí ti mỡ chó vào thịt băm. Thế là đủ để khi đặt lên vỉ nướng, phe phẩy vài quạt, khói bốc thơm lừng, người xung quanh thềm không chịu được.

Dường như cái thú chén “ *mộc tồn* ” đã ăn sâu vào bản tính dân tộc. Bị dồn nén là nó phi nước đại trở về lúc nào cũng chẳng hay. Chẳng thế mà kinh tế vừa bùng ra, thủ đô Hà Nội đã có chợ “ 19 tháng 2 ” còn gọi là chợ Âm phủ gần như là đặc sản thịt chó ở ngay trung tâm, lại còn biến phố mới Nhật Tân thành dãy phố thịt chó, san sát hơn ba mươi hàng quán mới mọc trong vòng ba năm nay. Thực khách không phải toàn đắng mày râu như xưa mà còn thêm thực nữ váy đầm, giày cao gót. Thịt cây dùng “ quốc lủi ” đưa cay chỉ tốn mười “ đồng ” (nghìn) một suất là đủ “ *nhoe* ” rồi ! Trung bình tính ra mỗi ngày Hà Nội hạ trên dưới 500 “ *cờ tây* ”. Lái chó từ khắp vùng quê, ở đồng bằng, trung du, miền núi, ở bắc Trung bộ kìn kìn thồ về Hà Nội trên xe đạp, trên xe cúp Honda những lông mỗi chiếc mười chú cày tơ, tuổi vừa bảy tám tháng, đủ ráo thịt mềm xương để hầu khách sành điệu. Đến nỗi có kẻ khéo lo xa : “ *Cứ đà này, giống cầu đến tuyệt tự mất !* ”

Những vùng văn hoá chó thân thiết với người, tục ăn thịt cây tàn lụi đời nào không biết. Phải, ai lại nỡ đem người bạn chân tay của mình ra mà chén thịt ! Nhưng mà, nhào nặn hình thể, thay đổi tinh thần anh bạn cho ra đúng ý mình thì tha hồ. Cần kẻ bảo vệ, tạo ngay ra những loại chó ngao to lớn dũng mãnh, như giống Danois vai cao hơn bảy tấc nặng bảy mươi kilô. Các bà cần thoả mãn bản năng ấp ủ nựng nịu của các bà ư ? Thì có giống chó bé bỏng, lọt gọn trong lòng tay ôm, da trơn không lông, trần trụi và yếu đuối chẳng khác đứa bé sơ sinh.

Còn chó săn thôi thì đủ kiểu. Giống lévrier lênh khênh chân dài, ngực sâu như lườn tàu, toàn thân tạc nên để phóng mau như gió, con thỏ, con cheo cũng đừng mong chạy thoát. Hồ cầy hang sâu à ? Người Anh tạo giống fox-terrier, thấp chân ngắn đòn, tính nết hục hặc, lông lộn chui vào hang đuổi cáo không biết mệt. Teckel của Đức nào chịu kém đâu, loại chó si căng ngắn mình dài này luồn vào hang, búc chồn đến tận ổ.

Nghệ thuật uốn bóp chó theo ý muốn cũng có tự xa xưa tại Á Đông. Rất nhiều nơi nhờ luyện hình hài chó, cho tròn đầu ngắn mõm cho lông xù to, để tượng trưng uy lực của mãnh sư.

Tây Tạng sùng bái Phật, các vị lạt ma gây trong tu viện giống Lhasa - Apso thay sư tử hầu bên tượng Phật. Từ cổ đại Trung quốc đã tạo nên kiểu chó Bắc Kinh, cách nay 4 000 năm đã có hình khắc trên đồng khí. Đời Thanh, giống chó này là một bảo vật trong cung cấm, phép tắc nuôi dưỡng do chính Từ Hi thái hậu qui định. Phải dịp loạn năm 1860, chó mới lọt ra ngoài, lính Anh đem được về nước. Tại Nhật, chó Tchin cũng là giống riêng nuôi trong cung thiên hoàng, và mãi đến 1835 người Anh mới đem về Âu châu.

Riêng ta không thấy tìm cách thay đổi hình dạng giống chó thổ sản. Chó săn, chó thịt, chó giữ nhà hình thù cũng từ tựa tựa như nhau cả. Tuy rằng ta có cách chọn chó săn, lại đặt thành câu thành vè như “ *Đuôi vót cần câu lỗ dít trống phọc cần lâu chạy bền* ”. Và ai có theo chó Cà Mau, chó Phú Quốc vào rừng mới hiểu được những con chó nhỏ thỏ nhưng gân guốc này dẻo dai can đảm đến chừng nào. Chó thường, mới thấy hơi cạp là té dái, đi hết nổi, vừa lết vừa rên chui trốn vào gầm giường. Hai giống chó miền Nam nói trên gặp cạp, có lui ra xa hơn các con mồi khác, nhưng vẫn đánh tiếng đeo theo.

Đặc điểm chó Phú Quốc là lông xoáy dài trên lưng. Kẻ viết bài này hèn lâu tưởng rằng không nơi đâu khác có chó mang xoáy ngựa như vậy. Cho đến ngày gần đây gặp tại quận 5 Paris một con chó hùng dũng, lực lưỡng, vai cao quá 60 phân, đầu như cái đầu, lông ngắn màu vàng cháy, trên lưng chạy dài cái xoáy ngựa. Hỏi ra mới biết đó là giống Rhodesian Ridgeback – tên gọi chính do cái xoáy trên lưng – gốc Nam Phi. Vốn là chó người hottentot dùng đi săn, không biết sợ sư tử. Từ 1652 các nhà địa chủ Nam Phi cho lai tạo dần thành giống ngày nay. Chó hiếm, đến 1992 số chó chính thức của Pháp chỉ ghi được 70 con. Xin đóng dấu ngoặc sau khi mạn phép mở ngoặc tâm sự riêng với các bạn lưu tâm về giống chó Phú Quốc của ta.

Trở lại giòng câu chuyện, khi chọn chó “ *cần lâu, chạy bền* ” làm chó săn thì ta cũng biết rằng tướng “ *đuôi vót cần câu, lỗ dít trống phọc có đầu ở nhà* ”. Điều đáng lấy làm lạ là biết chó đó tánh hay đi hoang mà ta không tìm cách giữ lại tài sản và loại nết bỏ nhà đi hoang của nó.

Nhà học giả A. G. Haudricourt có lưu ý rằng quan hệ người và gia súc phản ảnh quan hệ tổng quát hơn giữa con người và thiên nhiên, giữa người với người. (Xin xem *Domestication des animaux, culture des plantes et traitement d'autrui* của ông trong *L'Homme*, Paris 1962). Trong hệ trồng trọt - chăn nuôi vùng Địa Trung hải bắt nguồn từ cách mạng đá mới, tập quán người mục đồng tác động trực tiếp trên đàn gia súc của mình đi đôi với việc chủ nhân ông can thiệp trực tiếp vào thiên nhiên và ông ta toàn quyền đối với người giúp việc cho mình. Trong bối cảnh đó, triết lý thừa nhận tính siêu nghiệm, luân lý thì mệnh lệnh và xuất hiện ý niệm một đấng Chủ thể vũ trụ.

Ở Á Đông có khác, văn minh căn bản dựa trên canh tác theo lối làm vườn. Không tác động trực tiếp mà chỉ tìm cách ảnh hưởng gián tiếp, trợ lực cho các sức mạnh thiên nhiên. Triết lý nặng tính nội tại, luân lý gợi ý hơn là mệnh lệnh.

Ông cụ Haudricourt thường ngắn gọn, mà người đọc lại cứ bắt phải suy đi ngẫm lại những ý ông ta viết ra. Quay về quan hệ chủ - chó chẳng hạn, để mà bản khoăn với câu “ *Chủ nào, chó nấy* ”, và ngược lại “ *chó thế nào, chủ thế nấy* ”. Để mà trần đi trở lại câu hỏi : thói ta quen buông thả cho chó tự do kiếm ăn như chó hoang có đi đôi với việc hiện ta đang phải sống theo luật rừng mà lòng không thắc mắc hay chẳng ? Đàn chó hoang cũng có trật tự của chúng, nhưng khác với quan hệ giữa người và người trong một xã hội văn minh. Đục nước béo những con cò tinh ranh thật, nhưng luật rừng không thể là kế sách lâu dài cho xã hội phát triển vững bền.

Cho nên, tạo một không gian tự do để mọi công dân chung sống bình đẳng với nhau, một xã hội có luật pháp công bằng minh bạch là vấn đề bức xúc. Và là một công trình mà truyền thống bốn nghìn năm văn hiến của ta chưa từng thể hiện.

Nhưng đó hết phải là chuyện chó rồi. Mà là chuyện của thế hệ đang sống ngày hôm nay.

Nguyễn Thắng
(những ngày chờ đón Giáp Tuất)



Tam Quốc

Cao Huy Thuần

Đây là nói Lưu Bị lúc ở Hứa Đô, nương thân với Tào Tháo. Sau khi dẹp xong Lã Bố, Tháo đưa Bị vào châu vua, phong thưởng, rồi cho Bị về nghỉ ngơi ở nhà cạnh tướng phủ. Tả hữu tỏ ý lo ngại. Tháo đặc chỉ :

– Ta cho Lưu Bị ở Hứa Đô, tiếng rằng gần vua, nhưng thực ra là ở trong tay ta, còn ngại gì !

Lưu Bị suốt ngày làm vườn, tưới rau để che mắt Tào Tháo, giả bộ an nhàn để Tháo khỏi nghi. Mãi đến tối cuối năm, Bị mới tìm được dịp lên vào gặp vua. Liếc mắt thấy không có ai ở chung quanh, vua cầm tay Lưu Bị khóc ròng, kể lể sự tình Tào Tháo lộng quyền, tác oai tác phúc. Rồi rút trong bọc áo ra một tờ chiếu, cắn đầu ngón tay lấy máu ký tên. Tờ chiếu hô hào các bậc trung nghĩa nổi lên phò vua, giết Tào tặc. Lưu Bị đọc xong, lòng dạ xót xa, cảm tức, ký ngay vào tờ chiếu : “ tả tướng quân Lưu Bị ”. Khi ra về, Lưu Bị dặn dò :

– Tai mắt của Tào Tháo chỗ nào cũng có, xin bệ hạ hết sức cẩn mật. Thế của ta là thế nằm trong miệng cọp.

Hôm sau là mùng một Tết, năm Giáp Tuất. Buổi chiều, Lưu Bị đang lom khom tưới rau bỗng thấy một toán lính xông vào vườn, nói rằng :

– Thừa tướng chúng tôi mời sứ quân vào phủ.

Lưu Bị giật thót mình, hỏi :

– Việc gì khẩn cấp thế, các ông ?

Bọn lính đáp :

– Chúng tôi thấy sai thì vâng lệnh đi mời, không biết chuyện chi.

Lưu Bị theo lính vào phủ yết kiến Tào Tháo. Tháo cười :

– Huyền Đức độ này ở nhà làm một việc lớn lao đấy nhỉ !

Lưu Bị sợ tái mặt. Tháo cầm tay dặt vào vườn ở sau nhà, lại cười :

– Huyền Đức học làm vườn, chắc không phải là việc dễ dàng ?

Lưu Bị bấy giờ mới hơi trấn tĩnh, đáp :

– Không có việc gì làm, tưới rau để tiêu khiển đó thôi.

Tào Tháo ân cần :

– Hôm nay Nguyên Đán, thấy mai nở trên cành, ta động lòng chữ nghĩa, muốn nói chuyện triết lý văn chương. Thiên hạ cứ tưởng Tháo này chỉ biết lăm kế nhiều mưu, ham mê quyền bính ; mấy ai hay rằng ta đây lý sự cũng chẳng thua ai ! Ngặt một nỗi trí thức trong triều chẳng còn mống nào ra hồn, chưa nghe ta nói đã dạ, chuyện trò làm sao được ! Cho

nên ta mời Huyền Đức đến đây uống với ta chén rượu đầu năm.

Nói xong, dẫn Lưu Bị đến cạnh một gốc mai, nơi đó đã bày sẵn mâm bát và một bình rượu nóng. Lưu Bị bán tín bán nghi, uống rượu cầm chừng. Gió xuân hây hây thổi qua, làm rụng một cành mai trong chén rượu. Tào Tháo ngà ngà say :

– Huyền Đức làm vườn mà tay vẫn trơn tru nhỉ ! Thế trong bụng ông nghĩ gì khi tưới rau ? Chắc lại là chính trị chứ gì !

Dứt câu, cười vang. Chén rượu trong tay Lưu Bị còn cào sóng. Tháo nói tiếp :

– Đầu năm, ta muốn hỏi Huyền Đức một câu : theo ông, chính trị là gì ?

Lưu Bị lật đật thưa :

– Bị này sức học thô thiển, đâu dám bàn chuyện cao xa. Chỉ xin thưa với thừa tướng rằng : chính trị có hai mặt, một là tìm hiểu, là mở mang kiến thức, hai là làm. Bị này có đọc sách về chính trị để mở mang kiến thức, chứ làm chính trị thì Bị này sợ như sợ đĩa. Vậy nếu thừa tướng hỏi chuyện chính trị trong sách vở thì Bị này nghĩ rằng con người chỉ khác với con vật ở một điểm thôi, là con vật không biết chính trị còn con người thì tầm hi hà hi hạp ở trong đó. Con người là con vật chính trị, tại vì con người không sống một mình được, phải sống với nhau, phải sống thành xã hội, như một lẽ tự nhiên. Nhờ sống trong xã hội nên ý thức về thiện, ác, đúng, sai mới áp dụng được. Không có tương quan giữa người với người thì lấy đâu mà nói rằng đúng, rằng sai, rằng thiện, rằng ác ? Nhân đạo là thế, là tương quan giữa người với người. Cho nên không có xã hội thì không có nhân đạo, thì con người tụt xuống mức con vật. Nhưng đã sống với nhau thành xã hội, thì xã hội chỉ tồn tại khi có cùng một lợi ích chung. Lợi ích chung đó là làm sao cho mọi người có được một đời sống tốt trong một trật tự xã hội tốt. Mục đích của chính trị là thế.

Tào Tháo cười ngặt :

– Giữa Huyền Đức với ta, đã có lợi ích chung chưa, hay là ông đang nghĩ đến lợi ích của ông ở trong bụng, ta nghĩ đến lợi ích của ta ? Giữa hai người đã không có lợi ích chung, nói gì đến giữa muôn triệu người ! Lợi ích chung mà ông vừa nói, theo ta chỉ có một : giữ gìn bờ cõi, an ninh, giữ gìn trật tự xã hội. Cho nên nếu triệu người triệu ý, triệu lợi ích, triệu lưỡi dao ở trong bụng, thì làm sao xã hội tồn tại được ! Phải một người nói triệu người nghe. Nghĩa là phải có quyền hành. Chính trị phải chăng là thế : là mối tương quan giữa chỉ huy và tuân lệnh. Từ thời thượng cổ đã thế, cho đến khi trời đất này sụp đổ vẫn sẽ là thế, mãi mãi là thế, chính trị là thế thôi !

Lưu Bị vòng tay, cúi đầu :

– Thừa tướng hiểu rộng biết nhiều, đã nói tất là đúng. Bị này chỉ xin được thêm một lời thôi. Thừa tướng nói trật tự, an ninh. Bị nói thái bình. Thì cũng giống nhau thôi. Thái bình đối với hiểm họa ở bên ngoài. Thái bình ở trong nước. Nhưng thái bình còn là một trạng thái tâm lý nảy nở từ trong lòng mỗi người. Cũng như là hạnh phúc. Không phải thừa tướng ra lệnh cho Bị hạnh phúc là Bị hạnh phúc. Cành mai này chẳng nói gì cả mà sao nhìn nó Bị thấy vui, thấy thái bình. Chính trị là tương quan giữa chỉ huy và tuân lệnh... Nhưng chỉ huy

thế nào, tuân lệnh thế nào để ai cũng thấy thái bình ở trong lòng, đó là điều mà Bị này xin được thừa tướng chỉ giáo. Chắc thừa tướng cũng nghĩ như Bị : cái bụng của người ta chỉ muốn chứa đồ ăn ngon, ngọt, bổ dưỡng, chẳng cái bụng nào muốn nuốt ... con dao. Thái bình là vất con dao trong bụng mỗi người.

Tào Tháo ngliêm nét mặt, nhíu đôi lông mày :

– Thế mà lâu nay ta cứ nghĩ rằng con dao là món ăn ngon nhất của loài người, của ta, của ông. Ông nói về cái bụng ; ta nói đến con mắt. Mắt ta thấy con dao trong bụng mỗi người ; đấy, nó đang nguy ngoáy trong bụng ông.

Nói xong, cười rung cả mâm rượu. Lưu Bị chống chế :

– Kìa, thừa tướng hãy nhìn cánh hoa này : cái gì nằm trong bụng nó ? Tất cả sức sống, tất cả sức đẹp. Cánh hoa đang phô tất cả sắc đẹp của nó, một cách tự nhiên, từng phút từng giây. Và ví dụ cho sương, gió, con ong, cái bướm có làm nó hư hao đi nữa, nó vẫn dồn tất cả sức sống của nó để phô trương hết mức sắc đẹp của nó, một cách tự nhiên. Con người cũng vậy. Có một luật tự nhiên chi phối toàn thể vũ trụ, theo đó, mọi sự vật đều sinh ra để hướng đến một cái gì, hướng đến cứu cánh của nó. Tai để nghe, mắt để thấy, mưa để cho nước, nắng để làm chín, lá để thở, rễ để hút đất màu... Cũng như vạn vật, con người sống tốt nhất là sống theo luật tự nhiên, nghĩa là hướng đến một cứu cánh. Cứu cánh đó là thiện. Chính trị tốt là chính trị giúp con người hướng mãi đến điều thiện. Do đó, không có chính trị nào bền vững nếu không dựa trên đạo đức. Thú thực với thừa tướng, khi Bị này sinh ra, trong bụng không có con dao...

Tào Tháo cười ha hả :

– Chẳng lẽ ta phải moi bụng Huyền Đức ra để tìm bằng cớ ! Ta đã nói rằng ta có mắt để thấy. Và ta thấy khác thánh nhân của ông. Trời đất, thiên mệnh, thiện ác, đúng sai, tất cả đều là ảo. Trong chính trị, chỉ có một sự thực duy nhất thôi, là quyền hành. Và chỉ có một vấn đề duy nhất thôi, là làm thế nào để duy trì quyền hành. Đạo đức, luân lý, có ! Nhưng có như một thực tại xã hội, một biện pháp chính trị. Có như một phương tiện, không phải cứu cánh ! Ông lấy gì để chứng minh rằng con người hướng đến cái thiện ? Con người, bất cứ ai, đều dối trá, vô ơn, lừa đảo, tham lam, vị kỷ. Cho nên bậc đế vương lập quốc, làm ra luật lệ, đều phải giả thiết rằng con người là xấu, là sẵn sàng làm xấu bất cứ khi nào có dịp. Trong chính trị, đạo đức là thế này : là không có ngoại bang can thiệp, là luật pháp ổn định, là phồn thịnh, là vinh quang, là mở mang bờ cõi. Đạo đức là một con số cộng : cộng lại tất cả những tập quán cần thiết để thực hiện những mục tiêu đó. Cái gì đưa đến mục tiêu là thiện. Cái gì làm ngược lại là ác. Cai trị là biến những con người bản chất là vị kỷ thành những người thực hiện những mục tiêu ta vừa nói. Biến xấu thành tốt, ác thành thiện. Bằng cách nào ? Bằng cưỡng bức...

Tào Tháo nhấp một hơi rượu. Nói tiếp :

– Huyền Đức hãy nghe ta nói cho kỹ : nhưng chính sự cưỡng bức đó cũng phải dựa trên tính ác và tính vị kỷ của người cầm quyền. Ông nghe chắc lạ tai ; sự thực là vô cùng hợp lý. Ở trên đời này, ông xem, có ai làm cái gì ra hồn nếu không có đam mê ? Vậy thì cái đam mê nào thúc đẩy một người bản chất là ác cưỡng bức những người ác khác để biến họ thành thiện ? Đó là ước muốn vinh quang, tiếng tăm. Bậc

đế vương có cái ích lợi vị kỷ là bảo tồn xã hội chính trị, làm nó bền vững, phồn thịnh. Bậc đế vương cũng có cái ích lợi vị kỷ là làm thế nào để mọi người trong xã hội sống chung đê huề với nhau để thực hiện mục đích chung. Chính cái đam mê vinh quang khiến bậc đế vương cầm cái ác trong tay để thực hiện điều thiện, điều tốt. Chính trị là cưỡng bức và sử dụng đúng đam mê. Huyền Đức thấy không, không có người thiện. Chỉ có guồng máy chính trị, hệ thống chính trị là thiện hay ác, nghĩa là thành công hay không thành công. Giết lầm mười người chưa chắc đã ác, bởi vì thà là lầm. Giết sót một người chắc chắn không phải là thiện.

Tào Tháo vừa nói đến đó, bỗng mây đen bắt đầu kéo đến, trời sắp mưa to. Tháo gọi lính hầu bung mâm rượu vào bao lơn, tiếp tục bữa tiệc. Chợt Tháo nắm lấy áo Lưu Bị, nhìn đăm đăm vào mắt :

– Ta là người đầu tiên trong thiên hạ dám nói bậc đế vương là ác, chính trị là quyền hành, đạo đức là phương tiện. Ta là ác, ông là thiện. Vậy, này ông thiện, ông có dám trả lời cho ta câu này không : nếu ông cầm quyền hành trong tay, ông có dám nói chắc là ông không hám quyền không ?

Lưu Bị bối rối, đôi đũa cầm trong tay rơi xuống đất. Cùng lúc đó, một tiếng sét nổ ầm lên giữa trời. Lưu Bị cúi xuống nhặt đũa, nói tăng :

– Chà ! Tiếng sét dữ quá !

Tào Tháo chưa kịp phản ứng thì thấy hai người tay cầm bảo kiếm, xông tận vào vườn sau, đến thẳng bao lơn, lính ngăn lại không nổi. Tháo trông ra thì là Quan Vân Trường và Trương Phi. Nguyên là hai người ra ngoài thành săn bắn vừa về, nghe nói Lưu Bị bị triệu vào phủ thừa tướng, vội vàng chạy đến tướng phủ để xem việc gì. Thấy Lưu Bị đang ngồi uống rượu với Tào Tháo, hai người an tâm, cầm gươm đứng hầu. Tào Tháo rót rượu, đưa một chén cho Quan, một chén cho Trương. Rồi hỏi hai người :

– Theo hai ông thì cái gì làm cho con người hành động, lý trí hay là đam mê ?

Trương Phi đồng dặc :

– Phi này hể mê cái gì là làm theo cái đó, chết cũng cam. Tào Tháo lại hỏi :

– Vậy thì nơi con người, cái đam mê gì là lớn nhất ?

Trương Phi đáp ngay :

– Tham sống sợ chết. Ai cũng vậy, trừ Phi này. Phi này thì trái lại : nếu đại ca của Phi hét lên một tiếng bảo giết ai, Phi đâm ngay tại chỗ, dù sẽ mất đầu.

Tào Tháo chợt thấy rờn rợn, nhưng vẫn cười. Còn Lưu Bị thì ngliêm khắc đưa mắt trừng Phi, nhưng Phi tăng lơ, làm như không thấy. Tháo rót một chén rượu nữa, ban cho Phi, khen :

– Ông nói đúng lắm. Tham sống sợ chết. Nhất là sợ chết đâm, chết chém. Cho nên cái ước muốn mạnh nhất nơi con người là muốn bảo tồn chính mình. Ban này, Huyền Đức có nói đến bản chất xã hội tự nhiên nơi con người. Cái đó cũng chẳng có gì làm bằng cớ. Theo ta, trong thời hồng hoang, con người sống với nhau như hùm beo lang sói. Chính vì sợ chết đâm chết chém cho nên con người mới từ bỏ cái lối sống hỗn

(xem tiếp trang 47)

Cố Điện

Hoàng Xuân Hãn

Chuyện Cố Điện không chỉ như chuyện Cống Quỳnh, là một chuyện ông đồ nho ngạo nghễ, mưumô, thích Chambers mà thôi. Tôi sống tiếp sinh thời ông và quê quán gần gũi với ông, cho nên tôi nhận định rằng ông là một nhân vật phản ánh vừa một thời đại chính trị, vừa một địa vực rất độc đáo của đất Hà Tĩnh : huyện Lason. Thời đại là lúc triều đình nhà Nguyễn để Tây hoàn toàn chiếm nước và nô lệ hoá nhân dân, rồi chạy tới nấp trong rừng Hà Tĩnh và tuyên chiếu “ Cần vương ”. Trong dân chúng và sĩ phu hưởng ứng hăng hái, có rất nhiều dân huyện Lason, và nhất là dân các làng quê quán quan Đình, tức là đình nguyên Phan Đình Phùng, và cố Điện.

Trước hết, ta ôn chóng lại lịch trình mất nước bởi triều Nguyễn. Từ cuối thế kỷ 15, chiến hạm Bồ Đào Nha mở đường vòng quanh Nam Phi để sang Ấn Độ và Đông Nam Á, nước Pháp, cũng như các đế quốc thực dân khác, theo dấu mà mở mang truyền bá đạo Dato và xâm chiếm đất người, buôn bán và lợi dụng nhân công rẻ để khai thác đất đai. Cuối thế kỷ 18, Pháp đã lập các cơ sở trong bể Ấn Độ và chiếm đất lớn trên đất liền Ấn Độ. Ở nước ta, nhân chúa Nguyễn bị anh em Tây Sơn triệt hạ, giám mục đạo Dato, De Béhaine, thuộc dòng Pháp, quản lý dân Việt theo đạo vùng Giadinh, khuyến dùng nhận viện của các nước Bồ và Anh, rồi dẫn con chúa Nguyễn Ánh sang Paris, điều đình xin viện với vua Louis XVI. Gialong hứa nhận lời cho giáo sĩ người Pháp tỵ nạn truyền bá và quản trị đạo Dato trên đất ta, nhận nhượng đất cho Pháp đất Côn Đảo và đất Hoi An, để làm căn cứ thông thương và binh bị, và cuối cùng nhận hoàn toàn chịu phỉ tảo và giúp Pháp nếu Pháp có chiến tranh trên vùng Đông Nam Á.

Vì cuộc Cách mạng 1789, mà hiệp ước trên (28.11.1787) không thành quả. Tuy vậy, De Béhaine tỵ nạn cũng đem về giúp riêng Nguyễn Ánh một vài chiếc tàu bọc đồng và một vài thuật gia chuyên môn. Nguyễn Ánh đã thắng Tây Sơn, thành vua Gialong, cai trị cả nước Việt Nam. Từ đó, triều đình Việt mới thấy rõ hành động thực dân của tất cả người Âu châu trên đất Đông - Á, và tình tức nội bộ đều bởi các giáo sĩ, sống lâu trong nước, lại có vây cánh trung thành, đem lại. Kết quả là ta cảnh giác đối với người Âu tây, và khe khắt đối với các giáo sĩ và bô dân theo họ. Cũng như ngày nay các cường quốc đòi quyền “ can thiệp ” vì lẽ “ nhân quyền ”, lúc bấy giờ, các nước Âu tây lấy cớ “ tỵ nạn truyền bá đạo độc tôn Dato ” để can thiệp bằng vũ lực vào Trung Quốc và Việt Nam. Sau hai lần hạm đội Pháp phá đê dâng cảng Hoi An, hoàng đế Napoléon III và vợ, người Tây Ban Nha, mới dùng thủy quân Pháp và Tây, đánh chiếm thành Giadinh, và chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (hoà ước 5.6.1862 kí tên Bonnard và Phan Thanh-Giản) và được các quyền tỵ nạn, như buôn bán ở Bắc Kỳ. Sau đó, các đô đốc Pháp tại Sài Gòn tự làm chính sách “ tạm thực ”, buộc chính quyền Paris phải theo. Tự đức sai Phan Thanh-Giản sang Paris, xin chuộc ba tỉnh đã mất với số tiền rất lớn, nhưng phải

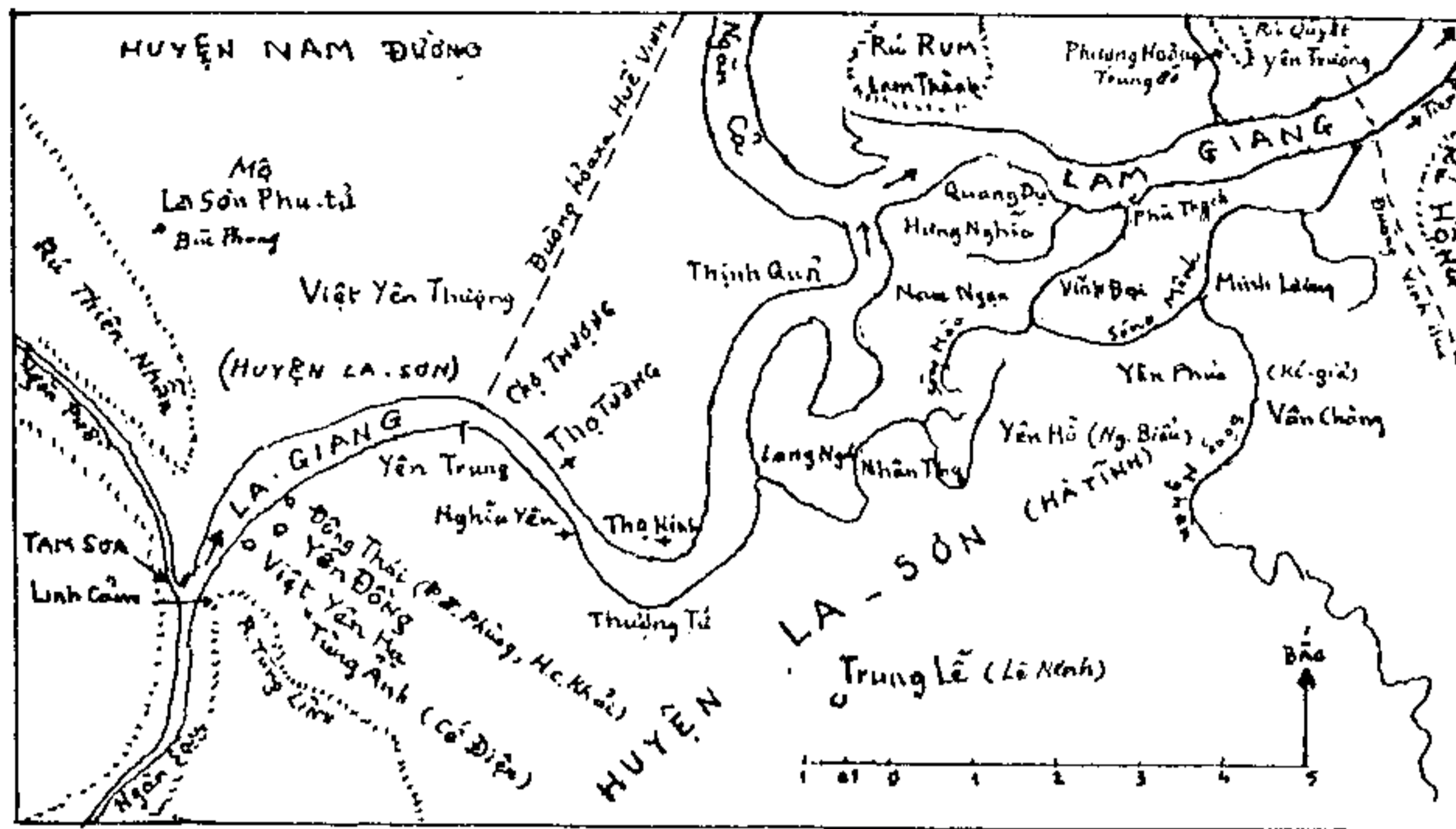
Phần đầu bài này đã in trên Diễn Đàn số 16 (2.93)

quân nhân Pháp không ưng. Không những thế, viên thống đốc Sài Gòn đem quân chiếm nốt ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ (1867 ; Phan Thanh-Giản tỵ nạn). Triều đình Huế cũng không thể cầu viện với Trung Quốc, vì Thanh triều vừa bị loạn Thái Bình rồi lại bị ngoại xâm. Tuy có nhân vật công giáo ái quốc, như Nguyễn Trường-Tộ, cảnh cáo và khuyên lơn, nhưng sự rất cấp bách, triều đình Huế không kịp trở tay đối phó với chính sách thực dân tinh vi của chính quyền cộng hoà Pháp, mong xâm nhập đất Trung Quốc sau khi chiếm cứ Bắc Kỳ. Duyên cớ can thiệp tìm cũng dễ. Bấy giờ, một lái buôn lậu súng đạn cho Vân Nam, là Dupuis, dựa vào thế lực Sài Gòn mà dùng sông Hồng Hà với binh lực riêng bảo vệ. Chính phủ sơn hà Huế không tự ngăn cản nó, lại tố cáo với Sài Gòn. Pháp bèn sai Garnier đem quân ra Bắc, tiếng là để hỏi tội Dupuis, mà thật là để khiêu khích chiến tranh. Quân Pháp tuy ít nhưng lấy được Hànội (11. 1873. Nguyễn Tri-Phương bị thương, bị bắt, rồi nhin ăn mà chết) ; rồi hợp tác với nhóm công giáo Phát Diệm, lập chính quyền riêng. Triều đình Huế giao binh quyền Bắc Kỳ cho Hoàng Kế-Viem ở Sơn Tây và thudung dư đảng của quân Thái Bình, là quân “ Cờ Đen ” thuộc Lưu Vĩnh-Phúc. Garnier bèn bị tử trận. Pháp đành phải bỏ chính thể riêng đã lập ở Bắc Kỳ, nhưng ép được vua Tự đức kí một hiệp ước mới, vừa nhận nhượng cho Pháp toàn xứ Nam Kỳ, nhận Pháp bảo hộ hoàn toàn đối trong lẫn ngoài, vừa nhận theo chính trị ngoại giao của Pháp và để người Pháp độc quyền buôn bán (hiệp ước 15.3.1874 kí tại Sài Gòn bởi Dupré và Lê Tuấn).

Sự trngại lớn còn lại cho thực dân Pháp có hai điều : một là nội trị ở Bắc và Trung còn trong tay triều đình Huế ; hai là mặc dầu hiệp định 1874, Trung Quốc với Việt Nam vẫn giữ tình liên lạc cũ. Nhất là, sau khi vua Tự đức sai phái bộ Nguyễn Thuật sang tuế cống tại Bắc Kinh năm 1879, và các dư đảng quân Thái Bình, Cờ Đen, Cờ Vàng đều được coi như là quân nhà Thanh, chính quyền Sài Gòn lại càng tìm cách củng cố thế lực ở Bắc. Cuối năm 1882, sai Henri Rivière, dẫn quân ra Hànội, rồi đầu năm sau, đánh chiếm các thành Hànội, Hải Dương, Nam Định, nhưng liền bị tử trận. Lại thấy binh chính qui các tỉnh Vân Nam, Quảng Tây vào chống Pháp, chính quyền Paris, phen này, phái đại quân sang với ba mục tiêu : ép Thanh triều gọi quân mình ở Việt Nam về, đánh bại liên quân Thanh - Việt và chinh phục hoàn toàn triều đình Huế. Harmand dẫn hạm đội Pháp tới đánh cửa Thuận An, vào Huế ép ta huỷ ấn “ Việt Nam quốc vương ” của vua Thanh ban, và định chi tiết chính sách “ bảo hộ ” (Hiệp ước Harmand rồi hiệp ước Patenôtre kí tại Huế, từ trên vào ngày 25.8.1883 bởi Trần Đình-Túc và Harmand, từ dưới vào ngày 5.6.1884 bởi Nguyễn Văn-Tường và Patenôtre)

Còn một sự gai mắt nhất cho quân nhân Pháp là Nguyễn Văn-Tường và Tôn Thất Thuyết, hai phục hách thần, tiêu biểu quân dân Việt Nam. Tướng De Courcy mới được đề bạt làm toàn quyền, liền đưa thêm quân vào Huế, định bắt tù Tôn Thất Thuyết, ép Hàm Nghi phải xin phép Pháp mới được làm vua, và tổ nhiều cử chỉ sỉ nhục tàn phế triều đình ta, khiêu khích chiến tranh để lập chính quyền hợp tác bảo hộ. Quân đội Pháp, trang bị khí giới tinh nhuệ, được cai quản tốt, lại đóng sẵn trong thành Huế ; cho nên ngày 5.7.1885 chiếm Kinh thành dễ dàng. Tôn Thất Thuyết đem Hàm Nghi với tàn quân chạy qua Lào về sơn phạn Qui Hợp thuộc Hà Tĩnh. Bấy giờ đã vào đầu tháng 8 năm 1885. Một mặt, Tôn Thất Thuyết ra chiếu “ Cần vương ” (11.8.1885), một mặt cho lệnh Hoàng Kế-Viem và các

tình trạng dọc biên giới Trung Quốc chuyển cho các tổng đốc Vân - Quý và Lương - Quảng lời tố cáo và lời cầu phong của Hàm Nghi. Bộ Ngoại giao Đài loan còn giữ được nhiều công văn về việc ấy. Trong các thư có đoạn (dịch sau đây, những chữ trong vòng đơn là lời chú thích của tôi) :



Huyện Lason trước 1885

“ ... Trộm nghĩ nước tôi đã được Thiêntriều phong vào hàng phiên phục đến nay đã vài (?) trăm năm. Phự vương xưa tôi, Nguyễn Phúc-Thị (Tự Đức) bị bệnh đã mất từ lâu, vào ngày (16) tháng 6 năm Quang tự thứ 9 (1883). Quốc nhân bầu người em, là Nguyễn Phúc-Thăng (Hiệp hoà) tạm coi việc nước. Rồi Nguyễn Phúc-Thăng tự liệu ốm yếu, gánh không nổi chức trách. Ngày mồng 1 tháng 11 năm ấy, đã nhường việc cho con trai cả của Phự vương xưa, tên là Nguyễn Phúc-Hạo (Kiến phúc), tức là anh ruột tôi đây Nguyễn Phúc-Minh (Hàm Nghi). trong tháng 6 và tháng 11 năm Quang tự thứ 9 (1883), đã có tờ bày giải duyêndo các việc xảy ra, trình quan tuần phủ Quảng tây và quan tổng đốc Lương - Quảng xét và thay mặt Việt nam tâu lên Cửu trùng... Rồi đến ngày mồng 10 tháng 6 năm Quang tự thứ 10 (1884), anh xưa tôi, Nguyễn Phúc-Hạo, lại bị bệnh mất, để lời dặn lại rằng, theo thứ tự thì tôi, Nguyễn Phúc-Minh, đáng được nối ngôi Phự vương xưa. Ngày 12 tháng ấy, tôi đã tạm coi việc nước, để đợi mệnh Thiêntriều. Khốn nỗi ! các tỉnh Bắc kỳ giáp Nội địa đã bị Pháp chiếm, mà các cảng ven bể lại bị nó ngăn ; đến đổi các đường thuỷ bộ đều bị nghẽn, khiến tình hình chúng tôi không thể trình lên.

“ Vả chẳng, mấy năm nay, binh thuyền Pháp đã gây nhiều chuyện ở nước tôi. Trong tháng 7 năm Quang tự thứ 9 (1883), toàn quyền Pháp Hàramăng (Harmand) đem binh thuyền thành lập vào cửa Thuận an ngoài quốc độ, đánh phá các đồn lũy, ép lập 27 điều ước thay cựu ước năm Giáp - Tuất (1874). Thượng tuần tháng 5 Quang tự thứ 10 (1884), toàn quyền Pháp Badúcna (Patenôtre) lại đem nhiều binh thuyền tới cửa Thuận an. Bộ binh bèn áp tới bờ sông ngoài đô thành, bày súng đại bác, yêu cầu đổi 19 khoản trong điều ước (Harmand) kí tháng 7 năm Quang tự thứ 9 (1883). Nó lại bức lấy quốc ấn mà Thiêntriều đã cấp phong, đem nung hủy cho chảy. Lại ép hủy hết các cỗ súng trong các đồn lũy ngoài thành. Rồi nó lại phái một quan binh 5 khuyên (đạitá) đem mấy trăm lính ép chúng tôi cho vào đóng trong thành, Tại Trấn bình đài (Mang Cá) ở góc hữu thành. Lại ép chúng tôi cấp tốc triệthạ 200 cỗ đại bác đặt trên mặt thành. Các cỗ súng này nặng, chúng tôi không bỏ không kịp ; thì chúng nó sai binh tự tiện đóng danh sắt cho tắc lỗ tim (lỗ châm lửa) của vài mươi cỗ. Vả lại chúng tự tiện đặt hay bỏ các quan lại tại các tỉnh Bắc kỳ (như dùng Nguyễn Hữu-Độ và

Hoàng Cao-Khải), và bắt nhiều đến hàng vạn dân phu mà xua vào trận địa.

“ Khi quan binh Thiêntriều sang dẹp chúng, đến đâu cũng có quan lại nhân dân chúng tôi giúp, hoặc dẫn đường, hoặc theo g á n h g ò n g l u o n g t h u c , đạndược, hoặc thăm dò tin tức. Chúng cho

thám tử rình mò, hễ bắt được thì trị tội rất nặng. Ví dụ, tuần phủ Hưng yên Nguyễn Văn-Thận bị chúng bắn chết ; tuần phủ Quảng yên Hoàng Văn-Vi, tuần phủ Hải dương Nguyễn Văn-Phong, tổng đốc Hải an Hà Văn-Quan đều bị chúng bắt đem xuống hoả thuyền chở đi mất. Các xã thôn cũng nhiều nơi bị giết, đốt rất khổ.

“ Ngày 21 tháng trước (tháng 5 năm Ất - Dậu, tức 3.7.1885), đô thống chúng (tướng De Courcy) lại đem 6 chiếc tàu lớn vào cửa Thuận an. Hơn nghìn lính đổ bộ lên Trấn bình đài tại góc hữu trong thành, đóng cùng lính đã phái đến đó từ trước. Chúng nó hoàn hành áp bức như thế. Chúng tôi chịu nhịn muôn bề không nổi. Đêm 22 tháng trước (4 - 5 tháng 7) chúng tôi đã chiến đấu với chúng, từ giờ Sửu (quá 1 giờ sáng) đêm ấy đến giờ Thìn đêm 23 (quá 7 giờ sáng đêm 5 - 6 tháng 7), giết được hơn nửa binh lính chúng. Khốn nỗi ! Súng trái phá của chúng bắn dữ dội, mà súng đại bác của chúng tôi không địch nổi. Tôi đã đem thân liệu ra phía Bắc thành, xếp đặt các tỉnh, cứ hiểm đóng quân, khuyến lệ thần dân lo việc khôi phục... ”

Bức thư này là trích từ Tuliệu Trung - Pháp - Việt giao thiệp, tập 5, trang 3250, chuyện về Bắc kinh bởi tổng đốc Vân - Quý. Sứ thần ta là Nguyễn Quang-Bích mang sang Mông tự điaphận Vannam, liền sau khi Hàm Nghi còn ở Quảng trị. Ý chúng, Tôn thất Thuyết mong sắc ấn mới của vua Thanh để tăng uy tín cho sự kêu gọi “ cần vương ”. Thật ra thì lòng cần vương không cần gì sắc ấn của nhà Thanh. Lòng thương Vua, yêu nước, ghét Tây rồi oán lây đến giáo dân, cũng đủ thổi bùng phong trào cần vương bấy giờ ở Nghệ tĩnh.

Quil hợp, vùng vua Hàm Nghi trốn bấy giờ, có một lịch sử lâu đời. Từ đời Đường, đường qua lại trên bộ từ miền Đông hải đến Tây dương hay Tiệutây dương đã từng qua đó. Trong thế kỉ 12, đế quốc Chân Lạp rất thịnh, đã mượn đường này sang đánh châu Nghêan. Tại địa hạt Hà tĩnh ngày nay, nước chảy núi Trường sơn chảy xuống, mượn hai ngọn sông lớn Ngàn - Phố với Ngàn - Sâu (xem phụ đồ). Ngàn - Phố hướng Tây - Đông, chảy qua huyện Hương sơn ; Ngàn - Sâu hướng Nam - Bắc chảy qua huyện Hương Khê, qua chốn Vũ quang, chỗ xưa có đồn Cần vương Phan Đình-Phùng đóng. Hai sông gặp nhau dưới chân núi Linh cảm, thành ngã ba

Tamsoa (Ba nhánh), rồi hợp thành Lagiăng, uốn lên hướng Đông - Bắc để rót vào sông Lamgiăng, chừng hơn 10 km sau Linhcảm. Khúc trên Lagiăng chảy gần huyệnlị Lagiăng (sau đổi ra Lason), và phủlị Đứccương (sau đổi ra Đứcthọ) và phần lớn “ làng ” Yênviệt (năm 1822 đổi ra Việtyên).

Đời Nguyễn, đất ấy đã chia làm hai tổng : **Kẻ Thượng** ở bờ Bắc Lagiăng và **Kẻ Hạ** ở bờ Nam. Riêng Kẻ Hạ có hai xã lớn **Yênviệthạ** và **Yêntuyền** (đời Thiệutritrị đổi ra Yêndồng vì kiêng húy vua). Yênviệthạ gồm thôn **Tùngảnh** là quê cố Điện ; Yêntuyền gồm thôn **Yênthái** là quê chung của Phan Đình-Phùng và Hoàng Cao-Khải. Vùng này là đất phì nhiêu, chiến lược, kìnhđáo. Chắc từ lâu đã có họ **Phan** tới ở, rồi con cháu phồnthịnh, tràn ra khai tịch những đất chung quanh. Ngày sau, trong vùng Hươngson, Lason, gần Linhcảm có rất nhiều họ Phan mà giaphả không còn biết là cùng tổ, mặc dầu có khi ở cùng một thôn. Một sự lạ là sau khi nhà Nguyễn mở khoa thi đến năm mất nước, vùng này đứng đầu trong nước về khoacử, và cầm đầu là họ Phan. Chỉ mấy xã này thuộc huyện Lason mà có 64 vị cửnhân (28 họ Phan), trong đó gồm 15 vị đạikhoa : tiềnsĩ hay phó bảng (họ Phan có 5 tiềnsĩ và 3 phó bảng). Bảng thống kê như sau (ngoài vòng đơn : số cửnhân ; trong vòng đơn thì số không dấu là tiềnsĩ và số trước dấu chấm là phó bảng)

Nói riêng về thôn Đôngthái, có ba họ Phan khác nhau (theo giaphả), mà đều có người đậu tiềnsĩ. Phan Du (1875) chỉ một mình. Phan Nhật-Tĩnh (vua Thiệutritrị cho tên Tam-Tĩnh) đậu tiềnsĩ năm 1842 có con, Phan Trọng-Mưu, và cháu điệt, Phan Huy-Nhuận, cũng đều đậu tiềnsĩ khoa 1879. Còn

Phan Đình-Phùng, tuy chỉ một mình trong họ đậu tiềnsĩ, nhưng đậu đìnghuyên và có bốn vị bàcon đậu phó bảng : bác tên Văn-Nhã (1829), cha tên Văn-Tuyên (1844) và em tên Đình-Viện (1868). Sau đây, tôi sẽ tóm tắt giaphả họ Phan này, từ đời thứ 8 đến đời thứ 10, với tên những người có đậuđạt hoặc liênquan đến phongtrào cầnvương.

Giaphả chép chỉ lên đến đầu thếkỉ 17, đời chúa Trịnh Tráng, từ đất Hươngson dời xuống ở xứ Yênviệt này. Đời thứ 7 có Phan Đình-Tiến (1775 - 1816), học và có đi thi hương, nhưng mất sớm. Vợ họ Mai (1777 - 1856) ở goá nuôi mẹ và chăm cho năm trai ăn học ; trong đó, trừ con cả, đều có khoadanh. Ấy vào đời thứ 8 ; tôi sẽ ghi với các số 8a, 8b, vân vân.

– 8b/ Văn-Nhã (1802 - 1877), cửnhân 1828, phó bảng 1829. Quan : Sứquán toảntu. Vợ họ Phan, sinh một trai rồi có hai cháu trai.

– 8c/ Duy-Phong (1805 - 1886), tú tài hai khoa 1834 và 1837, cửnhân 1840. Quan : triphủ Bìnhgiăng. Vợ họ Phạm, có ba trai, hai gái rồi 6 cháu trai. Con gái, Thị-Điêu làm vợ người cùng thôn, Hoàng Văn (đổi ra Cao) -Khải, đậu cửnhân (1868), sinh Mạnh-Trí (cửnhân 1897) và Trọng-Phu.

– 8d/ Đình-Tuấn (1810 - 1886), tú tài hai khoa 1834 và 1837, ở làng dạy học con cháu, nhiều người thành đạt. Thiếp có con trai, Hải-Châu, đậu tú tài. Vợ họ Bùi, sinh 9da/ Văn-Du, cửnhân 1858, quan tuầnphủ, có vợ họ Hoàng, sinh 10dab/ Văn-Du, cửnhân 1876, quan huấndạo.

– 8e/ Đình-Tuyên (1814 - 1864), tú tài hai khoa 1837 và 1840, cửnhân 1843, phó bảng 1844. Quan : tuầnphủ Lạngson, đánh dưđảng Tháibình bị tửtiết. Vợ là con gái đầu quan tiềnsĩ, thượngthư quê thôn Tùngảnh, Phan Bá-Đạt, sinh sáu con :

• 9ea/ Đình-Thông, đậu tú tài, quản tàu bọc đồng.

• 9eb/ Đình-Thuật (1839 - 1881), cửnhân 1868, quan giáothụ.

• 9ec/ Thị-Văn làm vợ Lê Thống cửnhân (1868), thuộc một họ lớn tại thôn Trunglễ gần kề.

• 9ed/ Đình-Tuân (? - 1884) có con là Đình-Nghinh theo chú là Đình-Phùng khởi nghĩa cầnvương, và sau khi chú mất, nghe lời hiệudụ của Nguyễn Thân mà ra hàng, nhưng bị Thân giết.

• 9ee/ Đình-

LÀNG	V-Yênhạ	Tùngảnh	Yêndồng	Đôngthái	Làng khác	Tổng/họ	
						Họ	Họ
Bùi	2		8 (2 + 1.)		1	11 (2 + 1.)	Bùi
Chu							Chu
Hoàng	1		1	1		2	Hoàng
Kiều			1	2		3	Kiều
Lê	1				1	1	Lê
Mai						1	
Nguyễn	1				2	3	Nguyễn
Phạm						1	
Phan	6 (1.)	4 (1)	2	14(5+3.)	2	28 (6 + 4.)	Phan
Thái						1	
Trần	5 (2.)		1		4	5	Trần
Võ							
Tổng/lg	15 (3.)	4 (1)	14(2+1.)	17(5+3.)	14	64 (8 + 7.)	Tổng/cả

Bảng số cửnhân và đạikhoa

ông độcnhất chống hai vị phụchánh Nguyễn Văn-Tường và Tônthất Thuyết về việc phế vua Dụcdúc trái lời trời của vua Tựdúc, cho nên bị cách chức đui về. Tuy được triệu trở lại Kinh, nhưng vì mẹ mất, ông về chịu tang.

• 9ef/ Đình-Vận (1850 - ?). Ông học rất thôngminh. Năm 18 tuổi, đi thi hương lần đầu mà đậu cửnhân (1867), năm sau liền đậu phó bảng. Làm quan thừachỉ Nộicác rồi triphủ Xuântrường. Năm 1873, quân Pháp đánh phủ, ông phải giáng chức. Rồi xin về vì bệnh. Vợ là con gái ông giảinguyên bốchánh Lê Kiên quê thôn Trunglễ đã thấy trên, cũng là chị Lê Ninh, người đầu tiên theo chiếucầnvương mà tổ chức vớibị.

(còn tiếp)

Hoàng Xuân Hãn

Vấn đề văn bản học các tác phẩm văn học Phật giáo Việt Nam

Hà Văn Tấn *

Tôi được ban biên tập **Tạp chí Văn học** đề nghị viết một vấn đề gì đó về tư tưởng biểu hiện trong các tác phẩm văn học Phật giáo Việt Nam. Điều đó làm tôi vô cùng bối rối.

Vì là một người làm sử, tôi không thể không chú ý đến độ tin cậy của các nguồn tài liệu mình dựa vào. Nhưng càng khảo sát các nguồn tài liệu tác phẩm Phật giáo Việt Nam, tôi càng thấy có nhiều nghi vấn. Mà không có những nghiên cứu nghiêm túc về văn bản thì làm sao có thể nói đến tư tưởng, triết học hay văn học? Chẳng hạn, xưa nay ta vẫn coi bài kệ này hay bài thơ kia là của một nhà sư nào đó, nhưng đến nay, ta thấy có khả năng đó là tác phẩm của người khác, thì làm sao còn có thể nói chắc về tư tưởng và văn chương của nhà sư ấy nữa, thậm chí của thời đại ấy nữa!

Mới đây thôi, có người dịch **Lý hoặc luận** của Mâu tử, coi là “*bông hoa đầu mùa của Phật giáo Luy Lâu*”, đã mở đầu bản dịch của mình với một dòng đơn giản: “*Lý hoặc luận là tác phẩm của Mâu Bác, người Giao Châu, sống vào khoảng cuối thế kỷ II, đầu thế kỷ III sau công nguyên*”¹. Với một câu đó, người đọc tưởng chừng đầu niên đại và tác giả của **Lý hoặc luận** thế là không còn vấn đề gì. Nhưng thực ra, quanh tác phẩm Phật giáo quan trọng này, đã có cuộc tranh luận kéo dài hơn bốn trăm năm mà vẫn chưa kết thúc, nếu ta kể từ ngày Hồ Ứng Lâm (sinh năm 1551) nêu ra trong tác phẩm **Tứ bộ chính nguy** của mình ý kiến cho rằng **Lý hoặc luận** là một tác phẩm nguy tạo, do một tác giả thời Lục Triều, Tấn hoặc Tống. Lương Khải Siêu cũng cho rằng **Lý hoặc luận** là một tác phẩm do người thời Đông Tấn hay Lưu Tống làm giả². Dư Gia Tích lại cho là tác phẩm này hình thành vào giữa đời Ngô thời Tam Quốc³. Trong khi đó, một học giả Nhật Bản là Tokiwa Daijō đưa ra giả thuyết **Lý hoặc luận** là do sư Huệ Thông làm giả khoảng năm 426 - 178⁴. Một nhà nghiên cứu Nhật Bản khác, Fukui Kōjun, trong một công trình khá công phu, Nghiên cứu Mâu tử, năm 1952, tuy cực lực bác lại thuyết của Tokiwa, nhưng lại đi đến kết luận là tác phẩm này được viết vào khoảng năm 251⁵.

Thực ra thì từ rất sớm, Henri Maspéro⁶ đã nhận ra những dòng viết về cuộc đời của Phật trong **Lý hoặc luận** là giống đến mức kỳ lạ với đoạn trong **Thái tử thuy ứng bản khởi kinh**, mà kinh này chỉ được dịch ở Trung Quốc trong khoảng năm 222 - 229, trong khi, theo phần mở đầu **Lý hoặc luận**, không sự kiện nào xảy ra muộn hơn năm 195. Mọi người biết rằng **Lý hoặc luận** lần đầu tiên được nhắc đến là trong sách **Pháp luận** của Lục Trừng (425 - 494), một thư mục được soạn vào khoảng năm 465. Mọi nghi ngờ do đó mà nảy sinh.

Gần đây hơn E. Zurcher, tác giả quyển **Cuộc chinh phục của Phật giáo ở Trung Quốc** lại đưa thêm những chứng cứ mới để nói rằng **Lý hoặc luận** không thể sớm hơn thế kỷ III,

chẳng hạn ông tìm thấy trong phần 5 của sách này dấu vết của các kinh kiểu **Vaipulya** mà bản dịch xưa nhất ở Trung Quốc là **Pañcavimsatisahasrikā** mà theo ông, văn bản xưa nhất ở Trung Quốc là trong **Lục độ tập kinh**, được dịch khoảng giữa các năm 247 - 280. Theo Zurcher, **Lý hoặc luận** đã ra đời vào khoảng giữa thế kỷ V⁷.

Tôi sẽ trở lại vấn đề **Lý hoặc luận** trong dịp khác. Ở đây chỉ muốn nói rằng, khi mở lịch sử Phật giáo Việt Nam, ta đã gặp ngay “*bông hoa đầu mùa*” với cái cuống “*văn bản*” đầy gai góc.

Thế rồi, khi nghiên cứu văn học Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ VI đến thế kỷ XIII, các học giả đều dựa vào một tác phẩm quan trọng là **Thiền uyển tập anh**, quyển sách nói về các nhà sư thuộc hai phái Thiền từ Trung Quốc du nhập vào Việt Nam là Tì Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông. Xen vào tiểu truyện các sư này là những bài kệ, bài thơ, những lời phát biểu hay những đoạn đối thoại về đạo Thiền. Có thể nói đây là quyển sách duy nhất còn lại ngày nay chứa đựng nhiều tác phẩm văn học Phật giáo trong giai đoạn nói trên.

Ai cũng biết rằng bản **Thiền uyển tập anh** sớm nhất mà ta có trong tay là bản in vào năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715). Nhưng có thể chấp nhận ý kiến cho rằng văn bản **Thiền uyển tập anh** đã được xác định từ đời Trần. Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú đều ghi là **Thiền Uyển tập anh** do người đời Trần soạn. Tuy nhiên, cũng đã có nhiều nhà nghiên cứu cố gắng làm sáng tỏ nguồn gốc văn bản **Thiền uyển tập anh**, coi sách này là một tác phẩm đã hình thành qua nhiều giai đoạn, do nhiều tác giả, như từ các sư Thông Biện và Biện Tài, với sách **Chiếu đối lục** (hay **Chiếu đối bản**) đến sư Thường Chiếu với sách **Nam tông tự pháp đồ**... Nhưng ai là tác giả cuối cùng và chính thức của **Thiền uyển tập anh** với văn bản như hiện thấy thì chưa thể biết được. Hoàng Xuân Hãn đoán là An Không⁸. Lê Mạnh Thát** cho là Kim Sơn⁹. Nhưng đó đều chỉ là giả thuyết. Điều đáng quan tâm đối với những người nghiên cứu văn học hay tư tưởng là tính xác thực của các bài thơ, bài kệ và các đoạn đối thoại về giáo lý đạo Phật trong **Thiền uyển tập anh**. Vì thế mà chúng ta cần đi sâu hơn vào việc phân tích văn bản.

Thực ra, về vấn đề văn bản ngay người soạn hay biên tập **Thiền uyển tập anh** cũng đã lưu ý chúng ta một số điều quan trọng, nhưng đáng tiếc là ít ai chú ý đến.

Trong **Thiền uyển tập anh**, ở cuối truyện Thiền sư Tịnh Không (1091 - 1170) có một dòng chú thích: “*Lời đối đáp cơ duyên trong truyện này so với truyện Hoà thượng Giáp Sơn trong sách Truyền đăng có phần nào giống nhau. Xét sách Liệt tổ của Huệ Nhật thấy chép khác nhưng không dám cải chính*”¹⁰.

Ở cuối truyện Thiền sư Nguyễn Học (? - 1181) cũng có một dòng chú thích: “*Nguyên chú: Truyện này, giữa bản lưu truyền lâu nay và truyện Huệ Tư trong sách Truyền đăng hơi giống nhau. Nay theo như sách Liệt tổ yếu ngữ của Huệ Nhật đã chép*”¹¹.

Hai dòng chú thích này báo cho chúng ta biết rằng trong khi biên soạn **Thiền uyển tập anh**, tác giả đã tham khảo một tác phẩm là **Liệt tổ yếu ngữ** của Huệ Nhật. Đến nay, chúng ta không biết gì về sách này và tác giả của nó. Nhưng điều

quan trọng hơn, là chính người biên soạn **Thiền uyển tập anh** đã cho chúng ta biết rằng truyện Tịnh Không và truyện Nguyễn Học có những điểm giống với truyện Giáp Sơn và truyện Huệ Tư được chép trong **Truyền đăng**.

Ài nghiên cứu lịch sử Phật giáo Trung quốc cũng biết rằng Huệ Tư (514 - 577) và Giáp Sơn (805 - 881) là hai nhà sư nổi tiếng, và tiểu sử của họ được chép trong **Cảnh Đức truyền đăng lục**. Như vậy có thể biết sách **Truyền đăng** mà **Thiền uyển tập anh** nhắc đến là **Cảnh Đức truyền đăng lục**. Tác phẩm này do nhà sư Đạo Nguyên đời Tống biên soạn vào năm 1004 (niên hiệu Cảnh Đức năm thứ nhất), gồm 30 quyển, nói về 5 phái, 52 đời truyền thừa của Thiền tông Trung Quốc, chép 1071 truyện các Thiền sư.

Được gợi ý từ lời chú thích trong **Thiền uyển tập anh**, chúng ta thử so sánh truyện Thiền sư Giáp Sơn ở Trung Quốc với truyện Thiền sư Tịnh Không ở Việt Nam. Tôi dịch lại ở đây một đoạn của truyện sư Giáp Sơn chép trong **Cảnh Đức truyền đăng lục**.

" Thiền sư Giáp Sơn Thiện Hội ở Lễ Châu, người quê ở Hiện Đình, Quảng Châu. Sư họ Liêu, 9 tuổi xuất gia ở Long Nha Sơn, Đàm Châu. Năm ấy thụ giới. Sau sư đi Giang Lăng, học tập kinh luận (...) Khi mới đến Kinh Khẩu, một hôm Đạo Ngô chống gậy đến, gặp sư đang lên nhà giảng. Tăng hỏi : " Thế nào là pháp thân ? ". Sư nói " Pháp thân không hình ". Hỏi : " Thế nào là pháp nhãn ? ". Sư nói : " Pháp nhãn không vết ". Sư lại hỏi : " Trước mắt không có pháp. Ý tại trước mắt. Không phải pháp ở trước mắt. Pháp là cái tại mắt không đến được ". Đạo Ngô liền cười. Sư sinh nghi, hỏi Ngô : " Cười cái gì ? ". Ngô nói : " Người xuất thế như Hoà thượng mà chưa từng có thầy. Hãy đến Chế Trung, huyện Hoa Đình, tham học Hoà thượng Thuyền Tử ". Sư hỏi : " Đến tìm ông ta có được không ? ". Đạo Ngô nói : " Ông thầy đó trên không tấm ngói che đầu, dưới không mảnh đất cắm dùi ". Sư bèn đổi y phục đi thẳng tới Hoa Đình " 12.

Rõ ràng đoạn đối thoại trên đây giống gần sát từng chữ với đoạn đối thoại giữa Thiền sư Tịnh Không và một vị tăng trong **Thiền uyển tập anh** 13.

Thiền sư Giáp Sơn có một bài tụng :

Mình mình vô ngộ pháp,
Ngộ pháp khước mê nhân.
Trường thư lưỡng cước thuy,
Vô nguy diệp vô chân 14.

(Sáng suốt thì không ngộ pháp./ Ngộ pháp tức là người mê./ Duỗi dài hai chân mà ngủ./ Không có giả cũng không có thực).

Thử so bài tụng của Giáp Sơn với bài kệ của Tịnh Không trong **Thiền uyển tập anh** :

Trí nhân vô ngộ đạo,
Ngộ đạo tức ngu nhân.
Thân cước cao ngoạ khách,
Hề thức nguy kiêm chân.

(Người trí thì không ngộ đạo./ Ngộ đạo tức là người ngu./ Làm kẻ nằm khểnh duỗi chân./ Không cần biết giả và thực).

Hai bài thật gần gũi nhau về nội dung. Câu chữ cũng chỉ

thay đổi chút ít : " Ngộ pháp " và " ngộ đạo " , " mê nhân " và " ngu nhân "...

Bây giờ, ta lại theo lời chú thích trong **Thiền uyển tập anh** mà so sánh truyện Thiền sư Nguyễn Học Việt Nam với truyện Thiền sư Huệ Tư Trung Quốc.

Trong truyện Thiền sư Huệ Tư ở Hành Nhạc hay (Nam Nhạc) chép trong **Cảnh Đức truyền đăng lục** 15, có đoạn sau đây đáng chú ý :

" Sư nói với chúng tăng rằng :

Đạo nguyên bất viễn,
Tính hải phi dao,
Đãn hướng kỷ cầu,
Mạc tông tha mịch,
Mịch tức bất đắc,
Đắc diệp phi chân.

(Nguồn của đạo không xa./ Biển của tính cũng không xa./ Chỉ nên hướng vào mình mà tìm, Chớ đừng tìm ở chỗ khác./ Có tìm cũng không được./ Có được cũng không phải là chân thực)

Có bài kệ rằng :

Đốn ngộ tâm nguyên khai bảo tạng,
Ẩn hiện linh thông hiện chân tướng.
Độc hành độc tọa thường nguy nguy,
Bách ức hoá thân vô số lượng.
Túng hợp bức tắc mãn hư không,
Khán thời bất kiến vi trần tướng.
Khả tiểu vật hề vô tử hống,
Khẩu thổ minh châu quang hoàng hoàng.
Tâm thường kiến thuyết bất tư nghi,
Nhất ngữ tiêu danh ngôn hạ đáng. "

(Đốn ngộ được nguồn tâm, mở được kho báu./ Linh thông ẩn hiện làm hiện lên chân tướng./ Đi một mình, ngồi một mình, vẫn ở nơi cao chon von./ Trăm ức hoá thân không đếm kể xiết. Tuy rằng nghẽn đầy cả hư không./ Nhưng lúc xem thì chẳng thấy được tướng nhỏ như hạt bụi./ Đáng cười là chẳng có vật nào so sánh được./ Miệng nhả ra ngọc minh châu sáng ngời ngời./ Thường ngày thấy nói không nghĩ nghĩ./ Một lời nêu danh nói cho thoả đáng).

Còn trong **Thiền uyển tập anh**, ta gặp đoạn nói với chúng tăng của sư Nguyễn Học :

Đạo vô ảnh tượng,
Xúc mục phi dao.
Tự phản suy cầu,
Mạc cầu tha đắc,
Đắc tức bất chân
Thiết sử đắc chân,
Chân hà thị vật ?

(Đạo không có hình ảnh./ Đập vào mắt chớ không xa./ Phải tự quay lại tìm ở ta./ Chớ đừng tìm ở nơi khác./ Dẫu có tìm được, Thì cái được đó không phải là " chân " / Mà nếu được " chân " / Thì " chân " là vật gì ?)

Nguyễn Học cũng có bài kệ :

Liễu ngộ chân tâm khai tuệ nhãn,
Biến hoá linh thông hiện thực tướng.
Hành, trụ, tọa, ngoạ độc trác nhiên,

Ứng hiện hoá thân bất khả lượng,
Thế gian vô vật khả tử huống,
Trường hiện linh quang minh lãn lãn,
Thường thường diễn thuyết bất tư nghi,
Vô đắc nhất ngôn dĩ vi đáng.

(Giác ngộ được thân tâm, mở được mắt tuệ./ Biến hoá linh thông hiện lên thực tướng./ Đi, đứng, nằm, ngồi riêng vẫn cao vút./ Hoá thân ứng hiện không thể lường được./ Tuy rằng đây chặt cả hư không./ Xem ra chẳng thấy có tướng gì cả./ Trên thế gian không có vật nào có thể so sánh./ Linh quang hiện ra mãi và chiếu sáng ngời ngời./ Thường ngày diễn thuyết không nghĩ nghĩ./ Không được một lời cho thoả đáng)¹⁶.

Đúng là lời “ thị chúng ” cũng như bài kệ của Nguyễn Học khá giống với lời “ thị chúng ” và bài kệ của Huệ Tu.

Trước đây, tôi đã có lần lưu ý rằng bài kệ của sư Nguyễn Học gần gũi với bài kệ của sư Cúu Chỉ, sống cách Nguyễn Học hơn một trăm năm về trước¹⁷ và từng nghĩ rằng có lẽ Nguyễn Học đã lập lại tư tưởng của Cúu Chỉ. Nhưng giờ đây, sau khi đọc bài kệ của Huệ Tu, tôi ngờ rằng các bài kệ của Cúu Chỉ và Nguyễn Học chỉ là những “ dị bản ” mà một ai đó đã cố ý tạo ra bằng cách thay đổi hoặc thêm bớt một số câu chữ bài kệ của Huệ Tu rồi gán cho hai nhà sư đời Lý. Không những Cúu Chỉ và Nguyễn Học sống sau thời Huệ Tu, mà còn sống sau cả thời điểm quyển **Cảnh Đức truyền đăng lục** ra đời, tức năm 1004. Trường hợp bài kệ của Tịnh Không cũng như vậy, có lẽ là được sửa chữa từ bài tụng của Giáp Sơn. Rõ ràng **Cảnh Đức truyền đăng lục** có ảnh hưởng lớn đến việc biên soạn **Thiền uyển tập anh**. Ảnh hưởng đó có thể là trực tiếp, có thể là gián tiếp qua **Liệt tổ yếu ngữ** của Huệ Nhật mà người soạn (hay những người soạn) **Thiền uyển tập anh** đã nhắc đến.

Trên đây, ta chỉ mới xét hai trường hợp mà chính **Thiền uyển tập anh** lưu ý. Còn ảnh hưởng của **Cảnh Đức truyền đăng lục** đến tác phẩm này thì có thể nhận ra ở nhiều chỗ khác. Tuy nhiên, việc đánh giá tính chất và mức độ của ảnh hưởng này không phải lúc nào cũng dễ dàng.

Chẳng hạn đọc truyện Thiền sư Duy Nghiễm (751 - 834) trong **Cảnh Đức truyền đăng lục**, ta gặp bài thơ của thứ sử Lý Tường nói về tiếng cười vang của nhà sư này khi ông đi kinh hành trên đỉnh núi :

Tuyên đắc u cư hiệp dã tình,
Chung niên vô tổng diệc vô ghinh.
Hữu thời trực thượng cô phong đỉnh,
Nguyệt hạ phi vân tiếu nhất thanh.

(Chọn được nơi vắng vẻ thoả thú quê./ Suốt năm chẳng phải đưa ai mà cũng chẳng đón ai./ Có lúc trèo thẳng lên đỉnh non côi./ Dưới trăng, rẽ mây, cất một tiếng cười.)¹⁸

Bài thơ này không thể không làm ta nhớ đến bài thơ của Thiền sư Dương Không Lộ (? - 1119) trong **Thiền uyển tập anh** :

Tuyên đắc long xà địa khả cư,
Dã tình chung nhật lạc vô dư.
Hữu thời trực thượng cô phong đỉnh,
Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư.

(Chọn được đất thế long xà có thể ở được./ Tình quê suốt ngày vui không cùng./ Có lúc trèo thẳng lên đỉnh

non côi./ Kêu dài một tiếng lạnh cả cõi thái hư).

Hai bài thơ có vần khác nhau, nhưng có nhiều chữ giống nhau và đặc biệt là câu thứ ba giống hệt nhau. Tôi rất thích bài thơ của Không Lộ, nhất là câu cuối. Nhưng điều đó vẫn không ngăn được mối băn khoăn, với những câu hỏi : Không Lộ đã chịu ảnh hưởng của Lý Tường, hay có người nào đó đã chữa bài thơ của Lý Tường rồi gán cho Không Lộ ?

Dẫu sao, dần dần chúng ta cũng nhận ra rằng việc làm biến đổi và tách bài thơ *Vịnh nga* của Lạc Tân Vương làm đôi rồi gán vào lời đối đáp giữa Lý Giác và sư Pháp Thuận không còn là một trường hợp “ vận dụng thơ cổ ” đơn độc.

Về văn thơ Phật giáo từ đời Trần trở về sau, cũng lẫn lộn không ít tác phẩm Trung Quốc. Lê Mạnh Thát đã chỉ ra rằng hai bài thơ *Xuân nhật tức sự*, trước nay được coi là của nhà sư Huyền Quang, vị tổ thứ ba phái Trúc Lâm, thực ra là của Thiền sư Trung Quốc Áo Đường Trung Nhân (? - 1203)¹⁹. Theo những chỉ dẫn trong bài viết của Lê Mạnh Thát tôi đã tìm đọc lại các tài liệu Trung Quốc và thấy rằng ý kiến của ông là hoàn toàn chính xác. Lê Mạnh Thát còn cho biết là trong 40 bài thơ mà Lê Quý Đôn coi là của Thiền sư Hương Hải (1628 - 1715) và chép lại trong **Kiến văn tiểu lục** thì có đến 32 bài là của các tác giả Trung Quốc đời Tống²⁰. Trước Lê Mạnh Thát, Nguyễn Lang cũng đã chỉ ra hai bài thơ coi là của Hương Hải nhưng thực ra một bài là của Thiền sư Trung Quốc Thanh Nguyên Hành Tu (660 - 740) và một bài là của Thiền sư Trung Quốc Vĩnh Minh Diên Thọ (904 - 975)²¹.

Việc khảo sát các tài liệu Trung Quốc để tìm ra những tác phẩm văn học Phật giáo không phải Việt Nam là rất cần thiết, nhưng công việc này đòi hỏi một thời gian không nhỏ.

Chúng ta cũng biết rằng việc gạn ra các tác phẩm từ ngoài lẫn vào cũng như các tác phẩm nguy tạo chỉ là một phần của công việc văn bản học. Việc đối chiếu các bản sao, khôi phục lại bộ mặt đầu tiên của văn bản cũng là một công việc không kém phần nặng nhọc. Nhiều khi chỉ vì chép nhầm một chữ mà dẫn đến sự hiểu sai lớn. Chẳng hạn, bài văn bia chùa Linh Xứng do nhà sư Thích Pháp Bảo đời Lý soạn được công bố trong **Thơ văn Lý-Trần**, có mấy chữ “ thập phương cực quả ”, được dịch là “ cực quả mười phương ”²². Nhưng tôi đã dò lại bài văn này trên tấm bia Linh Xứng hiện cất giữ ở Bảo tàng lịch sử Việt Nam tại Hà Nội, thì mấy chữ đó là “ thập lục cực quả ” (chữ *phương* là chép nhầm từ chữ *lục*), có nghĩa là “ mười sáu cực quả ”, tức “ mười sáu la hán ”. Điều này cho ta biết trong một ngôi chùa thời Lý đã thờ mười sáu vị la hán. Chỉ chép nhầm một chữ mà ta mất đi một thông tin quan trọng.

Nhân đây, cần nói thêm là việc đính chính các bản sao bằng cách dựa vào các bi ký gốc là một công tác văn bản học cần thiết đối với nhiều tác phẩm Phật giáo hiện có. Ai cũng biết rằng sao chép thường dẫn đến sai lầm, cho dù là không cố ý. Đó là chưa kể những sự biến đổi văn bản có ý thức. Cứ thử so những bi ký hiện còn trên vách đá như bài thơ của Phạm Sư Mạnh ở hang Kính Chủ, bài *Linh tế tháp ký* của Trương Hán Siêu ở núi Non Nước với những bản sao có trong các tuyển tập, chúng ta sẽ dễ dàng tìm thấy những chỗ đọc sai, bị sửa chữa hoặc bị cắt bỏ trong các bản sao. Đối với các tác phẩm Phật giáo có nguồn gốc bi ký cũng nên làm như vậy.

Một trường hợp đáng lưu ý là **Tam tổ thực lục**. Sách này hiện có bản in sớm nhất năm 1765. Trong đó, theo lời tựa, truyện nhà sư Pháp Loa là “ lược sao bài bia cổ ở chùa Hương Hải ”. Bia chùa Hương Hải nói ở đây tức tấm bia có đầu đề *Đại trí Nhâm dần diêu niên phả*. Chùa Hương Hải (nay thuộc xã Ái Quốc, huyện Nam Thanh, tỉnh Hải Hưng) đã bị quân Pháp phá năm 1949, tấm bia này đã được chuyển về chùa Văn Xá, cách chùa Hương Hải hơn 2 km. **Thơ văn Lý-Trần** tập I, căn cứ vào lời ghi chú trong **Tam tổ thực lục**: “ Đại Trí Nhâm dần diêu niên phả ” (Năm Nhâm dần diêu niên hiệu Đại Trí (1362) khắc bản diêu niên phả này), nên cho rằng bia được khắc lại năm Chính Hoà thứ năm (1685) và dựng lại năm Tự Đức thứ chín (1856)²³. Sự thực không phải như vậy. Mặt thứ tư của bia ghi rõ: “ Chính Hoà ngũ niên (...) Huệ Nghĩa nam tả, Liễu Chàng xã Nguyễn Tiến Tước thuyên. Tự Đức cửu niên (...) trùng thuyên ” (Chính Hoà năm thứ năm... Huệ Nghĩa nam viết, Nguyễn Tiến Tước người xã Liễu Chàng khắc. Tự Đức năm thứ chín... khắc lại). như vậy là bia được khắc (chứ không phải khắc lại) vào năm 1685, và được khắc lại (chứ không phải dựng lại) vào năm 1856. Căn cứ vào tấm bia hiện tại, ta biết việc “ khắc lại ” năm 1856 cũng không phải là khắc sâu lại những chữ bị mờ mà thực sự đã tạo ra một bản sao mới, với những chữ huy thời Tự Đức. Và tất nhiên đó không phải là bài văn bia mà người soạn **Tam tổ thực lục** đã sao. Nhưng bài văn bia khắc năm 1685 cũng chỉ là một bản sao. Hiện nay, chúng ta đã biết bản gốc của bản sao này là bài văn ở tấm bia tháp Viên Thông chùa Thanh Mai đời Trần, khắc xong năm Đại Trí thứ năm (1362), được phát hiện năm 1979 trên sườn núi Tam Ban, xã Hoàng Hoa Thám, huyện Chí Linh, Hải Hưng. Câu “ Đại Trí Nhâm dần diêu niên phả ” là để nói về tấm bia này mà vào thời gian công bố **Thơ văn Lý-Trần** tập I (1977) giới khoa học chưa phát hiện ra nó. So sánh bài văn bia này với **Tam tổ thực lục**, chúng ta có thể đính chính được nhiều chỗ trong truyện Pháp Loa của sách này. Đặc biệt là trên tấm bia tháp Viên Thông, còn có sơ đồ ghi những đồ đệ đặc pháp của Pháp Loa mà **Tam tổ thực lục** đã không vẽ lại.

Tất nhiên, không phải lúc nào chúng ta cũng có may mắn tìm được bản gốc. Song một sự đối chiếu cẩn thận các bản sao, chú ý đi sâu phân tích văn bản học, cũng có thể giúp ích được rất nhiều cho việc khôi phục văn bản. Chẳng hạn Hoàng Văn Lâu đã khôi phục bài ca của nhà sư Khuông Việt (933-1011) tiền Lý Giác, sứ giả nhà Tống, bằng cách dựa vào điệu từ “ Nguyễn lang qui ” và các bản sao trong **Thiền uyển tập anh** và **Đại Việt sử ký toàn thư**²⁴. Tôi nghĩ rằng việc làm này thật đáng hoan nghênh. Nếu ta không tin hẳn vào bản khôi phục thì ít ra chúng ta cũng có căn cứ để nghi ngờ những chữ thừa không hợp với điệu từ.

Dường như tôi đã nói quá dài mà vẫn chưa nói hết những điều muốn nói. Tóm lại, còn nhiều việc phải làm về văn bản các tác phẩm văn học Phật giáo Việt Nam. Tôi không có ý nói rằng phải làm xong công việc về văn bản mới có thể bàn đến văn chương và tư tưởng. Nhưng chắc không ai nghi ngờ rằng những nhận định về các mặt này chỉ có thể chính xác khi dựa trên những văn bản đáng tin cậy.

Hà Văn Tấn* (**Tạp chí Văn Học** số 4, 1992, tr. 7 - 12)

* Giáo sư, Viện Khảo cổ học và Phân viện Phật học Hà Nội.

** Lê Mạnh Thát tức là Thích Trí Siêu. Sau 1975, ông có viết một số bài nghiên cứu được những người quan tâm đến văn hoá Việt Nam và Phật học chú ý. Hiện nay ông bị giam cầm vì tội có chính kiến. Việc g.s. Hà Văn Tấn nhắc đến Lê Mạnh Thát nhiều lần và với sự trọng thị là một dấu hiệu đáng mừng về sĩ khí ở Việt Nam (**Diễn Đàn**).

1. Trần Nghĩa : *Lý hoặc luận, bông hoa đầu mùa của Phật giáo Luy Lâu. Tạp chí Hán Nôm*, số 1-1991 ; tr. 85.

2. Lương Khải Siêu : *Mâu tử Lý hoặc luận biên nguy*, phụ lục 3 của **Phật giáo chí sơ du nhập**, Âm Bằng Thát hợp tuyển chuyên tập, sách 14.

3. Dư Gia Tích : *Mâu tử Lý hoặc luận kiểm thảo*, **Yên kinh học báo**, số 20, tháng 12. 1935; tr. 1-23.

4. Tokiwa Daijō : *Kan Min guhosetsu no kenkyu* (Nghiên cứu về việc cầu pháp thời Hán Minh Đế) **Toyogakuho** q. 10, số 1-1910 ; tr. 1-49. Cũng xem Tokiwa Daijō : *Shina ni okeru Bukkyo to Jūkyo Dōkyo* (Phật giáo với Nho giáo và Đạo giáo ở Trung Quốc) Tokyo, 1937 ; tr. 89-100.

5. Fukui Kojun : *Mushi no kenkyū* (Nghiên cứu về Mâu tử) trong **Dōkyō no kiso teki kenkyū** (Nghiên cứu cơ sở của Đạo giáo), Tokyo, 1952 ; tr. 327-435.

6. H. Maspéro : *Le songe et l'ambassade de l'empereur Ming. Etude critique des sources*. (Giấc mơ và sứ bộ của Hán Minh Đế. nghiên cứu phê phán các nguồn sử liệu) **B.E.F.E.O.** tập X, 1910 ; tr. 95-130.

7. E. Zürcher : *The Buddhist conquest of China* (Cuộc chinh phục của Phật giáo ở Trung Quốc) . Leiden, E.J. Brill, 1972 ; tr. 13-15.

8. Hoàng Xuân Hãn : **Văn Nôm và chữ Nôm đời Trần - Lê. Tập san Khoa học xã hội** số 7, tháng 10. 1980 ; tr. 106.

9. Lê Mạnh Thát : *Thiền uyển tập anh. Tu thư Phật học Vạn Hạnh*, TP. Hồ Chí Minh, 1976 ; tr. 35-42.

10. Có thể xem bản dịch **Thiền uyển tập anh** của Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thuý Nga, Phân viện nghiên cứu Phật học và Nxb Văn học, Hà Nội, 1990 ; tr. 120.

11. Bản dịch trên ; tr. 143.

12. **Cảnh Đức truyền đăng lục** q. 15. Bản trong **Đại Chính tân tu Đại tạng kinh**, q. 51 ; tr. 323-324.

13. Có thể xem bản dịch của Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thuý Nga, đã dẫn ; tr. 324.

14. **Cảnh Đức truyền đăng lục**, đã dẫn ; tr. 324.

15. **Cảnh Đức truyền đăng lục**, q. 27, bản trong **Đại Chính tân tu Đại tạng kinh**, q. 51 ; tr. 431.

16. Nguyễn Lang dịch câu này là “ Nhưng không lời diễn thuyết nào sánh được hai chữ “ Vô đắc ” ” (**Việt Nam Phật giáo sử luận** q. 1. Lá Bối, Sài Gòn, 1973 ; tr. 168). Từ “ Vô đắc ” không có trong bài kệ của Huệ Tư.

17. **Lịch sử Phật giáo Việt Nam**. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988 ; tr. 176.

18. **Cảnh Đức truyền đăng lục**, q.14, đã dẫn ; tr. 312.

19. Lê Mạnh Thát : *Về tác giả bài thơ “ Xuân nhật tức sự ”* . **Tạp chí Văn học**, số 1, 1984 ; tr. 164-167.

20. Lê Mạnh Thát, đã dẫn ; tr. 164.

21. Nguyễn Lang : **Việt nam Phật giáo sử luận**, tập 2. Lá Bối, Paris, 1978 ; tr. 133-134.

22. **Thơ văn Lý-Trần**, tập I. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977 ; tr. 359 và 363.

23. **Thơ văn Lý-Trần**, tập I. Đã dẫn ; tr. 119 và 120.

24. Hoàng Văn Lâu : *Về bài từ ở thế kỷ X*, trong **Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm**. Nxb. khoa học xã hội, Hà Nội, 1983 ; tr. 191-211.

Thái độ của Nhật Bản đối với Trung Quốc : Kính nể hoặc phủ nhận văn hoá Trung Hoa

VĨNH SÍNH

Nhìn về diện tích, Nhật Bản chỉ lớn hơn Việt Nam đôi chút. Điểm khác biệt quan trọng giữa Nhật Bản và Việt Nam trong quan hệ đối với Trung Hoa là vị trí địa lý : không như Việt Nam nằm sát ngay Trung Quốc, Nhật Bản nằm cách đại lục Trung Hoa bởi một eo biển vừa đủ gần để Nhật có thể tiếp thu văn hoá Trung Hoa trước thời cận đại nhưng cũng vừa đủ xa để khỏi bị Trung Quốc xâm lấn. Bởi vậy, mối quan hệ giữa Nhật Bản và Trung Quốc từ những tiếp xúc ban đầu cho đến thế kỷ XIX chỉ giới hạn trên lãnh vực văn hoá, và trong thái độ của Nhật Bản đối với văn hoá Trung Hoa có hai khuynh hướng khá rõ rệt : kính phục và phủ nhận.

Từ khi tiếp xúc với văn minh Trung Hoa, người Nhật thường biểu lộ lòng hâm mộ và kính phục đối với nền văn hoá đại lục. Khác với Việt Nam, nơi những yếu tố của văn hoá Trung Hoa lúc đầu được đưa vào qua chính sách đồng hoá của Trung Quốc bất chấp ý muốn của người Việt Nam qua gần một ngàn năm Bắc thuộc ; văn hoá Trung Hoa được truyền sang Nhật Bản trong khoảng thế kỷ VI-VII chủ yếu theo ý nguyện của người Nhật. Triều đình Nhật Bản lúc bấy giờ chọn lựa những người tài giỏi và gửi họ sang Trung Quốc thành nhiều phái bộ (mỗi phái bộ thường có đến 500 người) để học hỏi và tiếp thu nền văn hoá tiên tiến Trung Hoa dưới hai đời Tuỳ-Đường.

Họ học đủ mọi ngành : Nho giáo, Phật giáo, cơ chế chính trị, hình luật, kỹ thuật canh nông, mỹ thuật vv... Những người này sau khi trở về Nhật đã đóng vai trò rất quan trọng trong việc truyền bá những yếu tố tiên tiến của văn minh Trung Hoa. Chữ *karamono* 唐物 (Đường-vật : những vật đem từ nhà Đường, hàm ý Trung Quốc) là danh từ tượng trưng cho những cái gì tao nhã, quý giá lúc bấy giờ.

Đi ngược lại với khuynh hướng hâm mộ văn hoá Trung Quốc là ý thức dân tộc của người Nhật, xuất phát từ nhận thức Nhật Bản là một nước nhỏ bé và chậm tiến nằm trên ngoại vi của văn minh Trung Hoa. Nếu Lý Thường Kiệt của Việt Nam đã viết nên bài thơ “ Nam quốc sơn hà ” nhằm khẳng định vị trí “ nước Nam ” của người Việt đối với Trung Quốc ở phương Bắc, Thái tử Shôtoku (Thánh-đức) ngay từ đầu thế kỷ VII khi viết thư gửi Tuỳ Dạng Đế thay cho thiên hoàng Nhật đã xác định chủ quyền của Nhật Bản về phía Đông của Trung Quốc như sau : “ Thư này do thiên tử của xứ

mặt trời mọc (phương Đông) gửi cho thiên tử của xứ mặt trời lặn (phương Tây) ¹. Tục truyền Tuỳ Dạng Đế khi đọc lá thư đã nổi trận lôi đình, cho rằng kẻ viết thư đã quá ngạo mạn, không biết nghi lễ trên dưới. Có hai điểm khác biệt cần lưu ý giữa bài thơ của Lý Thường Kiệt và bức thư của Thái tử Shôtoku. Trước hết Lý Thường Kiệt đã làm bài thơ này để khích lệ quân sĩ, chứ không phải để gửi cho vua Tống. Còn Thái tử Shôtoku, trong bức thư gửi hoàng đế nhà Tuỳ, không những gọi hoàng đế của Trung Quốc bằng “ thiên tử ” (con trời) mà còn dùng danh xưng này để gọi thiên hoàng của Nhật. Theo quan niệm của Trung Quốc, trong thiên hạ (dưới cỏi trời) chỉ có một thiên tử “ độc nhất vô nhị ”, đó chính là hoàng đế Trung Quốc. Tuỳ Dạng Đế nổi giận chính vì bức thư của Nhật Bản đã ý thức hay vô ý thức bất chấp khái niệm căn bản này của trật tự thế giới Trung Hoa. Điểm khác biệt này, như ta đã thấy xuất phát từ điều kiện địa lý : khác với Việt Nam, Nhật Bản không chịu áp lực quân sự của Trung Quốc nên không bị ràng buộc bởi thể chế triều cống với Trung Quốc là trung tâm. Ashikaga Yoshimitsu (1358-1408), tướng quân thứ ba của dòng họ Ashikaga, là nhân vật duy nhất trong lịch sử Nhật thừa nhận tước phong “ quốc vương Nhật Bản ” của hoàng đế Trung Quốc ban cho và do đó đã đặt Nhật Bản vào thể chế triều cống của Trung Quốc trong thời kỳ ông nắm quyền. Do sự kiện này, Yoshimitsu đã bị các sử gia đời sau phê phán là đã làm nhục quốc thể của Nhật Bản.

Từ cuối thế kỷ IX, ở Trung Quốc loạn lạc nổi lên khắp nơi, Nhật Bản đình chỉ việc gửi người sang Trường An du học và thay vào đó tìm cách biến cải những yếu tố văn hoá Trung Hoa mà Nhật đã tiếp thu từ mấy trăm năm trước cho thích ứng với môi trường văn hoá và xã hội của Nhật Bản. Như đã đề cập ở trên, mô hình tiếp thu văn hoá Trung Hoa của Nhật Bản là *wakon kansai* (Hoà-hồn Hán-tài), tương truyền do Sugawara-no-Michizane đề xướng. Vào thời kỳ này “ văn học nữ lưu ” viết bằng tiếng *kana* rất mực thịnh hành, có nhiều tác phẩm văn học vẫn còn nổi tiếng cho đến ngày nay, tiêu biểu là cuốn trường thiên tiểu thuyết *Genji monogatari* (Truyện Genji) do nữ sĩ Murasaki Shikibu sáng tác vào đầu thế kỷ XI. Sự vùng dậy của ý thức dân tộc Nhật Bản còn thể hiện qua các tranh vẽ theo lối Nhật *yamato-e* (Đại-hoà hội), và sự xuất hiện của danh từ *yamato-damashii* (hồn Đại-hoà), tức là tinh thần Nhật Bản — dùng ngụ ý để phân biệt với tinh thần Trung Hoa.

Như trên đã nói, Nhật Bản đã tiếp thu và hấp thụ nhiều yếu tố của văn hoá Trung Hoa nhưng nói một cách tổng quát, Nhật Bản không có liên hệ triều cống với Trung Quốc và không chấp nhận — hay nói đúng hơn, ở ngoài — trật tự thế giới của Trung Quốc. Ngoài ra, Nhật Bản cũng không thực thi chế độ khoa cử (và không áp dụng chế độ hoạn quan) như Trung Quốc. Kết quả là mặc dầu người Nhật vay mượn nhiều yếu tố của văn hoá Trung Hoa, nhưng có tư duy độc lập, không nhất thiết suy nghĩ theo những khuôn mẫu của văn hoá Trung Hoa. Ta hãy lấy một vài thí dụ để minh hoạ.

Trước hết chúng ta thử xem người Nhật đã áp dụng chữ Hán và chữ *kana* như thế nào trong quyển *Kojiki* (Cổ-sự-kỷ ; 712 sau CN), một trong những cuốn sử đầu tiên ở Nhật Bản. Tiếng Nhật trong sách *Kojiki* tổng hợp cách đọc *kundoku* và chữ viết *kana*. Phần chữ Hán trong sách viết theo một biến thể của *kambun* (Hán-văn), và đọc theo lối *kundoku*

訓讀 (huấn-đọc, tức là cách đọc chữ Hán theo âm Nhật, bất chấp âm chữ Hán và thứ tự của câu văn bằng chữ Hán, chẳng khác gì trong tiếng Anh hiện đại những từ đi từ tiếng La-tinh như i.e. thì đọc là “that is” (tức là...), hoặc e.g. đọc là “for example” (ví dụ...). Nếu kundoku là cách đọc bất chấp âm chữ Hán, ngược lại những chữ kana (仮名) (giả-danh) trong sách lại là cách viết chỉ mượn âm của chữ Hán nhưng bất chấp nghĩa của chữ Hán. Ví dụ : mượn chữ “an” trong chữ Hán để viết thành vần “a” trong tiếng Nhật, chữ “đi” trong chữ Hán để viết vần “i”, chữ “gia” của chữ Hán để viết vần “ka”, vv...và tuyệt nhiên không để ý đến nghĩa của những chữ “an”, “đi”, hay “gia”. Vì hai yếu tố âm (phonetic) và nghĩa (semantic) của một chữ Hán là linh hồn của chữ Hán đó, nếu tách rời hai yếu tố âm và nghĩa — như trong trường hợp kundoku và kana trong Kojiki, có thể nói là chữ Hán không còn là chữ Hán như ở trong tiếng Tàu nữa. Bởi vậy, có thể nói người Nhật, ý thức hay vô ý thức, ngay từ buổi ban đầu đã “hoá giải” tiếng Tàu thành hai yếu tố riêng rẽ. Trên cơ sở của kundoku và kana, tiếng Nhật đã được cải tiến và phát triển cho đến ngày nay. Tóm lại người Nhật vay mượn chữ Tàu trong quá trình hình thành chữ viết của họ, nhưng khi dùng chữ Tàu họ không suy nghĩ như người Tàu, không nhất thiết phải rập khuôn theo những lối mòn của văn hoá Trung Hoa.

Mặt khác, thái độ “ kính phục ” và “ phủ nhận ” của người Nhật đối với văn hoá Trung Hoa thể hiện rõ nhất qua lối nhìn của họ đối với nhà thơ Trung Quốc Bạch Lạc Thiên và học thuyết Nho giáo. Trước hết, ta hãy xem vị trí của Bạch Lạc Thiên trong văn học Nhật Bản. Như chúng ta đều biết, Bạch Lạc Thiên, tên thật là Bạch Cư Dị (772-846 sau CN), là một thi hào đời Đường. Không hiểu do một sự tình cờ nào đó, tên tuổi của Bạch Lạc Thiên ở Nhật lại còn nổi tiếng hơn cả Lý Bạch và Đỗ Phủ, hai nhà thơ được mến chuộng nhất ở Trung Quốc. Trải qua bao thế kỷ, người Nhật Bản nào muốn làm thơ chữ Hán trước hết cũng phải nghiền ngẫm thơ Bạch Lạc Thiên, vì đối với họ, họ Bạch là vị “ thánh thơ chữ Hán ”.

Nhưng nhà thơ tiêu biểu cho thi đàn Trung Quốc ở Nhật này có lúc cũng bị phủ nhận. Đó là trường hợp tuồng Haku Rakuten (Bạch Lạc Thiên), một trong những vở tuồng Nô nổi tiếng của Zeami vào thế kỷ XIV. Trên thực tế, Bạch Lạc Thiên thuở sinh tiền không hề đặt chân lên đất Nhật Bản. Tuy nhiên theo cốt truyện của vở tuồng này, một hôm nọ hoàng đế Trung Quốc phái Bạch Lạc Thiên sang Nhật để cho người Nhật thấy tận mắt tài làm thơ thần sầu quỷ khốc của người Tàu. Khi thuyền cập bến ở Nhật, họ Bạch gặp hai ngư ông. Bạch Lạc Thiên trở tài làm thơ, nào ngờ trong hai ngư ông Nhật Bản lại có người làm thơ còn giỏi hơn cả họ Bạch nữa. Kết cuộc, trong cuộc đấu thơ này, Bạch Lạc Thiên bị hạ sát ván. Ngư ông đó hoá ra là Sumiyoshi-no-Kami, “ vị thần làm thơ ” (uta no kami) của người Nhật. Thuyền của Bạch Lạc Thiên bị bão đánh giạt về Trung Quốc, và vở tuồng chấm dứt ở đó. Nội dung của vở tuồng trên, đối với người Việt Nam, nghe có vẻ “ trái tai ”. Bởi lẽ cho dầu Việt Nam có triệt để chống đối xâm lăng quân sự của Trung Quốc đến đâu chẳng nữa, Bạch Lạc Thiên (cũng như các thi hào hay các nhân vật văn hoá khác của Trung Quốc) vẫn được người Việt kính trọng ; không có mâu thuẫn về văn hoá giữa nhà thơ Bạch Lạc Thiên và người Việt.

Nay ta thử xem thái độ “ kính nể / phủ nhận ” của người Nhật đối với Nho giáo. Tokugawa Ieyasu (Đức-xuyên Gia-khang), người sáng lập chính quyền Tokugawa (1600-1868), đã áp dụng học thuyết Tống Nho của Chu Hy để củng cố chính quyền bakufu (mạc phủ). Tống học nhờ vậy trên lý thuyết trở thành học phái chính thống. Nhưng trên thực tế, dưới thời Tokugawa có nhiều Nho gia như Yamaga Sokô (Sơn-lộc Tố-hành ; 1622-1685) và Yamazaki Anzai (Sơn-kỳ Âm-tế ; 1618-1682) phủ nhận cơ chế Nho giáo của Trung Quốc và cho rằng về cả ba mặt nhân, trí, dũng, Nho giáo Nhật Bản hơn hẳn Trung Quốc. Ngay đối với Khổng Tử, cách đặt vấn đề của Anzai cũng khác hẳn các nhà Nho ở Trung Quốc và Việt Nam.

Sách Sentetsu sôdan (Tiên-triết Tùng-dàm) biên soạn cuối thời Tokugawa có ghi lại đoạn vấn đáp sau đây giữa Anzai và các môn đệ. Anzai một hôm vấn nạn các môn đệ :

“ Nếu bây giờ Trung Quốc cử Khổng Tử làm đại tướng và Mạnh Tử làm phó tướng dẫn vài vạn kỵ binh sang tấn công nước ta, với tư cách là người theo học đạo của Khổng Mạnh, các trò thử nghĩ chúng ta phải ứng xử như thế nào ? ”

Thấy các môn đệ lúng túng, Anzai tự đáp : “ Nếu điều bất hạnh này xảy ra, thì chúng ta chỉ có cách là mặc giáp mang kiếm, ra trận bắt sống Khổng Mạnh đem báo ơn nước. Đây chính là điều Khổng Mạnh dạy chúng ta ”²

Chắc hẳn đối với các Nho gia Việt Nam, phản ứng đầu tiên khi nghe đoạn vấn đáp này là : “ Đối với các bậc thánh hiền ai lại đặt câu hỏi kỳ cục như thế ? ”. Cách vấn nạn của Anzai chắc hẳn đã lạ lùng, khó nghe, mà câu trả lời của Anzai cũng không kém bất ngờ, đường đột. Phải là một “ Nho gia ” không bị chi phối bởi thế giới quan Nho giáo của Trung Hoa mới có đủ tính khách quan để đặt vấn đề trực tiếp và tận gốc như vậy.

Vị trí lãnh đạo về văn hoá của Trung Quốc cũng bị các học phái Kokugaku (Quốc-học) và Rangaku (Lan-học) phủ nhận tận gốc. Motoori Norinaga (Bản-cư Tuyên-trường ; 1730-1801) và các học giả của học phái Kokugaku khởi đầu nghiên cứu Hán học, nhưng sau đó chủ trương chối bỏ triệt để “ đầu óc Trung Hoa ” (karagokoro) thể hiện qua những lý lẽ gò bó và nhân tạo của Nho giáo, sự sai lạc và tính chất quá khích của thuyết “ thiên mệnh ”³. Theo Norinaga, trước khi văn minh Trung Hoa du nhập vào Nhật Bản, tâm hồn người Nhật thuần phác và bộc trực, được thể hiện qua những thơ ca trong tuyển tập thơ đầu tiên của người Nhật là Man'yôshû (Vạn-diệp-tập ; biên soạn xong năm 760 sau CN). Học phái Kokugaku đã đóng vai trò quan trọng trong việc làm sống dậy tinh thần dân tộc của người Nhật vào thế kỷ XIX.

Rangaku, học phái nghiên cứu khoa học và kỹ thuật Tây phương qua những sách bằng tiếng Hà Lan vào cuối thế kỷ XVIII, cũng có đóng góp không ít vào việc phủ nhận vị trí độc tôn của văn hoá Trung Hoa. Y học là ngành nghiên cứu nổi tiếng nhất của các học giả Rangaku. Vào năm 1711, khi hai học giả Rangaku là Sugita Gempaku (Sâm-diên Huyền-bạch ; 1733-1817) và Maeno Ryôtaku (Tiên-dã Lương-trạch ; 1723-1803) quan sát cuộc giải phẫu tử thi ở nhà tù, họ cho rằng những gì họ quan sát hoàn toàn phù hợp với quyển sách Tabulae Anatomicae bằng tiếng Hà Lan⁴ và từ đó họ thấy rằng những lý thuyết y học Trung Quốc du nhập vào Nhật trước đó là hoàn toàn sai lạc. Bản dịch của sách này nhan đề

là *Kaitai shinsho* (Giải-thể tân-thư) được hoàn thành vào năm 1774. Công trình nghiên cứu và dịch thuật của Sugita có ảnh hưởng vượt khỏi ngành y học, báo hiệu giờ phút cáo chung của vai trò lãnh đạo văn hoá của Trung Quốc trong đời sống tư tưởng và học thuật ở Nhật đã bắt đầu.

Nhờ những thách thức đối với sự độc tôn văn hoá của Trung Quốc qua các học phái Nho giáo, Kokugaku và Rangaku, Nhật Bản đã có những chuẩn bị tư tưởng cần thiết để nhận chân ý nghĩa vì sao sau đó Trung Quốc lại bị nước Anh đánh bại trong chiến tranh Nha phiến ; chính nhờ đó người Nhật đã phản ứng kịp thời sau khi hạm đội Mỹ đến đòi Nhật mở cửa vào giữa thế kỷ XIX.

Vinh Sinh

¹ “ Oa nhân truyện ”, *Tuỳ thư*, trích lại từ Shibata Minoru và các người cộng tác, *Nihonshi* (Lịch sử Nhật Bản), Tokyo : Bun'eido, 1982, tr.51.

² Trích lại từ “ Jiji shōgen ” (Thời-sự tiểu-ngôn), Fukuzawa Yukichi zenshu (Fukuzawa Yukichi toàn tập), Tokyo : Iwanami Shoten, 1958, quyển 5, tr.211.

³ Theo thuyết thiên mệnh (mệnh Trời, *Mandate of Heaven*), thiên tử (con Trời) nhận lãnh mệnh Trời để cai trị thiên hạ. Nếu người cầm quyền mất lòng Trời thì người dân có quyền lật đổ. Người ta tin rằng Trời báo hiệu cho dân chúng biết người cầm quyền đã mất mệnh Trời qua các thiên tai như bão lụt, động đất, mất mùa, vv...

⁴ Nguyên tác của sách này do Johan A. Kulmus người Đức viết, người Hà Lan dịch lại và xuất bản năm 1734.

Phiếu mua báo *Diễn Đàn*

Họ và tên.....

Địa chỉ

.....Điện thoại :

mua một năm báo *Diễn Đàn* kể từ số.....

Kèm theo đây làFF, gồm :

.....FF là tiền mua báo (Pháp nội địa : 250FF, châu Âu ngoài Pháp : 280 FF ; các tỉnh và lãnh thổ DOM-TOM của Pháp, và các nước ngoài châu Âu : 330 FF).

.....FF là tiền ủng hộ.

Xin gửi phiếu này và séc (ngân hàng hay bưu điện) để tên DIENDAN (hoặc *money order*) về địa chỉ : DIENDAN, B.P. 50, 92340 BOURG-LA-REINE (FRANCE) Nếu trả bằng bưu phiếu (mandat-poste), xin đừng gửi *mandat-carte* thẳng đến toà soạn (tốn tiền hơn) mà nên chuyển trực tiếp vào CCP *Diễn Đàn* (Paris 04 416 14 W) bằng *mandat de versement à un compte de chèques postaux*.

Riêng bạn đọc ở Đức có thể gửi séc 80 DM cho ông TRAN, Am Stadtpark 6, 92237 SULZBACH-ROSENBERG hoặc chuyển khoản vào trương mục (*uberweisung*)

TRAN (Bank : STADT & KREISSPARKASSE, SULZBACH-ROSENBERG, Konto : N° 21 09 700 BLZ 752 517 80)

Tôi có những người bạn chưa biết báo *Diễn Đàn*. Đề nghị gửi báo tặng một số giới thiệu :

Tên họ.....

Địa chỉ.....

.....

.....

Triển lãm PHAN NGUYỄN : một khám phá

Nghệ thuật Phan Nguyễn là một nghệ thuật bản năng.

Một nghệ thuật do trực cảm ngự trị, do xúc cảm, do tâm cảm, do linh cảm ngự trị.

Một nghệ thuật có thể khiến phảng phất liên tưởng đến giòng Trừu Tượng Trữ Tình (Mathieu, Pollock), nhưng đã mang đậm một dấu ấn riêng biệt.

Từ nay thoát nhìn không thể nhận diện khác.

Bài học thử nghiệm đã được chất lọc. Thời rèn luyện hầu như không để lại vết hằn. Thoát ly phần lớn khỏi câu thúc kỹ thuật, Phan Nguyễn đến với chúng ta, nhân dịp triển lãm cá nhân tổ chức tại Paris (*Trung Tâm Văn Hoá Pháp Việt*) cuối thu 1993, với một bút pháp đặc thù, khẳng định một tài năng đang độ sung mãn.

Phan Nguyễn vẽ bằng xung năng, bằng nội lực. Những bức xúc của xung lực bắt rễ từ sâu thẳm của tâm thức, từ đáy tiềm thức, từ cái hỗn mang của sự sống, để theo một quỹ đạo nội phá liên chuyển phân rã - phối hợp, bật nên những tạo phẩm thét cao rung cảm.

Mỗi bức tranh thường mang dạng một nảy sinh, một nở rộ, một trào dâng với những nét bộc phát, những vệt phun toả, những tia phóng xạ.

Những thể hiện khác của xúc cảm cũng không thiếu : đường lượn của mơ màng, cuộn quẩn của giằng xé sôi nổi, vòng bọc của ẩn ức trăn trở, mảnh vỡ của ảo giác, nói chung đủ loại hình thể nguyên thủy của thế giới vô hay hữu cơ, vang vọng, qua lăng kính tưởng tượng; từ một vũ trụ vô thường.

Nhưng biểu trưng nổi bật vẫn là những nét chải mạnh, những chớp rạch, những tia phọt, những hằn khắc, tụ đọng những giây phút nhập định, những khoảng khắc thiên khai trên bức vải không đặt trên giá vẽ, mà trải thẳng mặt đất để nhận những nhát cọ xuất thần.

Dưới dạng đó những tạo phẩm của Phan Nguyễn gây sâu sắc ấn tượng một sự bùng nổ, một tung ca, một hài tấu, một giao tình, một hoan hội, hội sao, hội mùa, hội hoa, hội lửa, hội bông pháo...

Hãy nghe chính Hoạ sĩ tả quá trình sáng tạo của mình : “ Đầu óc thanh thản, tứ chi mềm mại, tâm thần thiền định, trống vắng. Một màu vải trắng tinh như bông giúp ta lắng nghe mọi rung động, cảm xúc đến từ cõi sâu kín. Âm vang nội tâm được phóng vào vũ trụ vô tận, dội trở lại những tín hiệu mơ hồ nào đấy, thấm vào lòng, chuyển qua tim, lan đến từng thớ thịt, bật ra thành nét vẽ.

Người đời thường gọi đó là xung lực.

Mức độ thiền định càng sâu thì xung lực càng mạnh. Nó chỉ đến trong phút chốc để đời chuyển hoá thành màu sắc, hiện hình lên khung vải...”

Và anh cho rằng : “ sức mạnh nội tâm kia mới chính là đôi mắt hướng dẫn mọi động tác sáng tạo trung thực, chân tình, tự do, là gạch nối giữa hữu hình và vô hình, là nền tảng đưa không gian quyền lấy thời gian, đẩy vô thức trở thành nhận thức mà tác phẩm là tụ điểm...”

Cho nên mỗi bức tranh của Phan Nguyễn là một thách thức với định mệnh, một cuộc vật lộn với thiên thần, một thám hiểm vào hư vô. Mà cũng thường là một tao ngộ với hạnh phúc.

Nguyễn Thanh Nhã

ĐẶNG TIẾN

Mùa Thu Toả Nắng



Nguồn thơ Hoàng Cầm róc rách qua phong cảnh quê hương, khi vướng vào kỷ niệm, một nhan sắc, bỗng ngời lên thứ ánh sáng diệu kỳ, bao la, ngây ngất :

*Ai về bên kia sông Đuống
Có nhớ từng khuôn mặt búp sen
Những cô hàng xén răng đen
Cười như mùa thu toả nắng*

Bên kia sông Đuống, tr. 31

Dịu dàng, đầm thắm và trong sáng, nụ cười ánh lên đôi mắt ; dù rằng câu thơ không nói gì về đôi mắt, ánh nắng và mùa thu vẫn toả ra từ cái nhìn hồn nhiên, đôn hậu, ngời niềm hạnh phúc ấm và sáng, lên đời sống nông thôn ảm đạm, xa xăm. Câu thơ sáu chữ đã xuất hiện từ lâu, từ trước thời Nguyễn Trãi, nhưng không thông dụng về sau ; nhịp thơ tự do và khoan thai, nhẹ nhàng, cởi mở. Bốn âm bằng liên tiếp, trầm lắng và cởi mở, *cười như mùa thu*, chợt loé lên tia sáng sắc cạnh của hai âm trắc *toả nắng*. Tia nắng bất ngờ nhắc chúng ta nhớ lại ánh nắng cuối thu đầu truyện *Đôi bạn* của

Nhất Linh : “ Ở ngoài, như ý mong ước của Trúc, trời bỗng nắng to ”.

Về cô hàng xén, Thạch Lam đã có một câu thật quyền : “ Các cô hàng nước, cùng với các cô hàng xén, kiosk đi chợ Đông chợ Đoài, là cái tinh hoa thuần túy của người Việt Nam từ xưa từ xưa đến giờ ”¹.

Tinh hoa người Việt... Lời ca ngợi tuy húng có phần quá đáng, vì hình tượng cô hàng xén chỉ xuất hiện trong văn học Việt Nam trong một giai đoạn ngắn, phản ánh thời kỳ quá độ trong xã hội nông nghiệp đang bắt đầu hướng về thành phố, vừa chuyển hàng đi, vừa nhận hàng đến, qua cô hàng xén.

Hình tượng cô hàng xén trong thơ Hoàng Cầm bắt nguồn từ nhiều tình cảm sâu xa. Thân mẫu Hoàng Cầm là một cô gái quan họ và một cô hàng xén. Những cô gái Kinh Bắc kết bạn quan họ giữa những mùa đông áng và hội hè, thường rủ nhau đi buôn bán, và các cô thường hát :

Đi buôn khắp cả phố phường

Tôi buôn chẳng được lạc đường về chợ Đồng Xuân ?

Thân mẫu Hoàng Cầm buôn bán vì sinh kế, đôi vai trĩu nặng đôi bờ, chăm chút nuôi con ăn học, và hình ảnh bà cụ (1891-1961) vẫn thường xuất hiện trong thơ :

Bên kia sông Đuống

Mẹ già nua còm cõi gánh hàng rong

Dăm miếng cau khô

Mấy lọ phẩm hồng

Vài thiệp giấy dăm hoen sương sớm.

Bên kia sông Đuống, tr.31

Bóng dáng bà mẹ quê thấp thoáng trên những đường làng quanh vắng, *bước cao thấp bên bờ tre hun hút*, hoặc trên những chuyến đò ngang *miệng hé hạt na nhòa bến vắng*, làm nhớ đến một bà Tú Xương chưa xa xôi lắm, và câu thơ Lưu Trọng Lư :

Nét cười đen nhánh sau tay áo

Trong ánh trưa hè trước giậu thưa.

Ta có câu ca dao *Yêu người yêu cả đường đi*. Đơn giản và chân xác. Bóng dáng cô hàng trên *đường đê chợ Trầm sang mùa tu hú* đã chõng lên hình ảnh cô gái quan họ :

Đêm hội Lim về

đê quai rảo bước

Đuổi tà lụa nhạt

ánh trắng dầm ấm đường sương

(...) *Em về đồng chiêm đất rạn chân chim*

Em đi mưa ngâu nước ngập đôi chè

(...) *Chân Em dài đi không biết mỏi*

Má hồng em lại nổi

đồng mùa nước lụt mông mênh

Bên kia sông Đuống, tr.64

Đường tình không tuổi theo trời đất chuyển màu, từ *đồng chiêm đất rạn* qua *đôi chè nước ngập*. *Bước chân mẹ còn đê mề cát mịn* lại phải bám sâu vào *đường trơn mưa lạnh*. Xuôi ngược dọc ngang, những nẻo đường trong thơ Hoàng Cầm hện hò nhau ở một ngã ba : đường đến nhau và đường tìm về.

Hai con đường ấy, đều Về với ta.

Người phụ nữ nông thôn

Nàng Thơ của Hoàng Cầm là những phụ nữ lao động, lam lũ cật lực. Gánh hàng xén còn là lao động nhẹ, có được gánh hàng thì chưa phải là nghèo. Đất quan họ không phải là nghèo, nhưng vẫn có những người cùng khổ.

Chúng ta nhìn nhìn trộm cô gái *Tắm đêm*, một đêm trắng, tung tóc gội gầu trắng nước giếng. Ta sẽ đau lòng thấy thân thể cô gái đầy vết sẹo :

Em gánh gạo về nhà phú hộ
Nút vai thành sẹo lá lan đao
Em chớ núa sang bờ duyên phận
Tay đóng bè chân xuôi thác ghềnh
Tuổi đã rách vá gì cho kịp
Da mỡ đông tuốt sẹo ngang thân
(...) Phấn mùa trắng thoa mờ sẹo tuổi.

Bên kia sông Đuống, tr.83

Trên đời không gì đẹp và quý bằng thân thể người đàn bà. Và những vết sẹo do lao động hay roi vọt của ngang rạch dọc kia là những nhục nhằn chung cho nhân loại. Người phụ nữ lam lũ và tất tả vẫn giữ nét duyên dáng :

Tàu cọ em che đàn gà mới nở
Em vục bê vàng lũng dáng chiều xanh
Đắp con đê quai sóng soài đất đỏ
Trận mưa vừa rồi không rụng hoa chanh

(...) Một tay em che ngọn đèn bặt gió
Một tay quấy nồi cám lợn kê vàng
Như đêm đêm tay kia ôm bé ngủ
Tay này thấp hương... để thức quanh tường

Vợ liệt sĩ, Mưa Thuận Thành, tr.2

Nói đến người phụ nữ Việt Nam, không thể chỉ dừng lại ở làn môi khoe mắt, mà phải nhắc đến mồ hôi nước mắt, những vất vả và thiệt thòi. Điều ấy, nhà thơ chỉ thì thầm, nhưng vẫn rõ giọng. Người phụ nữ hiện lên dịu dàng trên nền trời quê hương, giữa tiếng ếch nhái, ếch ương, châu chuộc, tiếng chim bạc má, cú vọ, tu hú, bồ các, chìa vôi, cạnh con mèo mướp trong xó bếp, cánh chuồn chuồn, châu chấu, bướm bướm, đàn kiến lửa ngoài sân, cái giun đất lòng thòng mỏ con gà trụi, giữa những cành ổi, cành nhãn, cành chanh, ngọn bí lông tơ hoa xoan lá tả và bao nhiêu hình ảnh thân thương khác. Người phụ nữ trong thơ Hoàng Cầm không quyến rũ vì nhan sắc nhưng đáng yêu đáng nhớ qua bóng dáng, linh hoạt, năng nổ, tận tụy và cam phận :

Tiếng hát theo em đi vớt bè
Em vớt được mấy chùm sao sáng
Vớt đôi mắt nhìn theo

(...) Tiếng hát theo em đêm về xay lúa
Cối xay tròn biết thuở nào xong
Tai cối đuổi nhau mãi mãi
Biết bao giờ nên vợ nên chồng ?

Bên kia sông Đuống, tr.102

Thơ về lao động, hiện thực và tình tứ như vậy, xưa nay không nhiều lắm đâu. Thỉnh thoảng lắm ta mới gặp ở Nguyễn Bính :

Ví chẳng nhớ có như tơ nhĩ
Em thử quay xem được mấy vòng

Ví chẳng nhớ có như vừng nhĩ
Em thử lao xem được mấy thương

Thường thường, những cô gái lâu hoa, người em sầu mộng... dễ đẹp dễ thơ hơn người phụ nữ ngày ngày vật lộn với thực tại. Và làm thơ, đọc thơ là để quên thực tại, chủ yếu là lao động, do đó, thơ hay về người phụ nữ lao động hiếm và quý. Và khó làm.

Trong xã hội phong kiến, nghèo khó dễ tạo ra đau thương. Thảm kịch người đầy tớ :

Người ở gái trót mê anh đánh cá
Cụ Tiên đuổi ra khỏi làng
Nửa đêm ùm một tiếng
Nước lạnh khép mặt người

Bên kia sông Đuống, tr.110

Hay cô gái bị bức bách lấy lẽ nhà giàu, mảnh gương rạch ngang cổ, chết rồi còn bị xã hội lên án :

Sai lấy mo cau
Úp xuống mặt người chết
Cho manh chiếu bó xác
Chôn ngay đầu làng
Trên mồ cắm một thanh tre
Đề bốn chữ " vô luân vô đạo "

Bên kia sông Đuống, tr.111

Xã hội phong kiến, khe khát và bất công, nghiền nát những mối tình và những giấc mơ :

Chúng ta yêu nhau có tội tình gì
Phải đến giữa đình trời tay ngả vạ

Bên kia sông Đuống, tr.73

Có những cặp tình nhân đói nghèo chẳng được sánh đôi, những chàng trai nghèo đói phải xa quê, những phụ nữ nón quai thao úp bụng, khăn gói lìa quê...

Quê Kinh Bắc của Hoàng Cầm nổi tiếng là nhiều hội hè, đình đám, nhiều dịp vui giải trí cho nhân dân... Nhưng trong thực tế, những cuộc vui chung, hào nhoáng và ồn ào không bù đắp được nhiều nỗi buồn riêng và những khó khăn của cuộc sống. Người nông dân cơ cực mua vui mang thân phận cây pháo :

Chuối pháo dùng thêm bay
bùng giấy đỏ liều thân

Bên kia sông Đuống, tr.102

Hoàng Cầm làm thơ ca ngợi quê hương và cuộc sống. Nói chung, thơ anh lạc quan vì tin vào cái đẹp, cái tốt, tin vào hạnh phúc, nhưng vẫn mang nhiều nét buồn đau. Từ đó, thơ anh nhiều giai điệu và giàu nhân tính, chịu sự đọc lại và lọc đãi. Ngôn ngữ khúc mắc, có lúc cầu kỳ lại càng làm nổi bật chất trí tuệ — một chất trí tuệ nhuần nhuyễn tình cảm, thường quay về quá khứ.

Thơ Hoàng Cầm là lắng hương thầm của những cảnh hoa xa vắng.

Dặng Tiến

Noël 1993

¹ Thạch Lam, *Hàng nước cô Dần* trong *Hà Nội ba mươi sáu phố phường*.

² *Dân ca quan họ Bắc Ninh*, nhiều tác giả, nxb Văn Học, Hà Nội, 1962, tr.17. Đọc thêm : *Quan họ, nguồn gốc và quá trình phát triển*, nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1978.

Đọc *Man nương* của Phạm Thị Hoài

Viết tình yêu như thế nào ?

Đoàn Cẩm Thi

Man nương là truyện đầu tiên và ngắn nhất của Phạm Thị Hoài trong tuyển tập mới của chị : *Từ Man nương đến AK ...* ¹, tuyển tập trong đó bên cạnh những tác phẩm thuần túy văn học (ít nhất là bề ngoài), xuất hiện nhiều “ tiểu luận ” xoay quanh một chủ đề : văn học.

Man nương, theo tôi, có lẽ là tác phẩm độc đáo nhất, ở chỗ nó kết được cả hai yếu tố : truyện và luận. *Man nương* kể một câu chuyện tình yêu, điều này không có gì mới vì tình yêu, chủ đề muôn thuở nhưng cũng là nhàm chán nhất của văn học. Tuy nhiên đó chỉ là cái cớ để che giấu một câu hỏi mà tác giả đặt giữa trung tâm tác phẩm : “ Viết tình yêu thế nào ? ”.

Hai nhân vật chính của *Man nương* chỉ tồn tại như hai kẻ tình nhân, không hơn không kém. Hầu như tất cả những gì được kể đến trong tác phẩm đều chỉ có một mục đích : làm nổi rõ giới tính của nhân vật. Người đàn ông không tên, không tuổi, không nghề nghiệp, không vị trí xã hội. Nhưng ta được biết rằng anh có vợ, cô người tình đầu tiên của anh tên Lan. Bộ phận sinh dục cũng được miêu tả ngay : “ ... chỗ ấy là một cục xám nâu thẫm hại không đáng một cái liếc mắt của trường phái nạ dòng âm thầm từng trải ” (tr. 11). Đồ đạc liên quan đến anh là “ đôi quần đùi ” và “ đôi dép nhựa tái sinh nâu thô kệch cỡ bốn mươi sáu là ít nhất ” (tr. 10). Người đàn bà cũng không tên, không tuổi, không nghề nghiệp, không vị trí xã hội. *Man nương* chỉ là tên người đàn ông gọi chị duy nhất vào những thời điểm tình yêu. Và lại, chữ *nương* không viết hoa chỉ đặc điểm giới tính hơn là tên riêng vì *nương* trong tiếng Việt dùng để gọi những phụ nữ trẻ. Ngay từ đầu người kể nhấn mạnh chị có “ đôi giày tràn đầy nữ tính ” (tr. 10). Ngoài ra còn gọi thêm “ ngực ”, “ tóc ”, “ lược ” và “ nịt vú ”. Chúng ta cũng biết rằng chị còn là mẹ “ con bé nhà em ... ” (tr.19).

Không gian của *Man nương* hoàn toàn khép kín. Cụm từ “ không gian tình yêu ” được nêu đến ba lần. Các kích thước “ Bốn mét nhân bốn mét rưỡi nhân hai mét tám ” được nhắc đi nhắc lại. “ Một trong hai nhánh xanh (...) nhân chúng duy nhất của tình yêu ” cũng bị bỏ vào chiếc “ túi cán (...) kéo phéc-mô-tuya thật chặt ” (tr.20).

Thời gian của *Man nương* cũng hoàn toàn khép kín. Buổi chiều “ từ hai đến bốn giờ ” được lặp lại ba lần trong một câu “ *Man nương*, những buổi chiều từ hai đến bốn giờ tôi gọi em như vậy, từ hai đến bốn giờ nắng quá ác (...), hơn nữa từ hai đến bốn giờ thành phố chưa có điện ” (tr.10). Như một lời ám ảnh.

Cả không gian và thời gian đều được đo đếm với một sự chính xác đến hiếm có trong văn học. Nếu câu chuyện bắt đầu bằng một cảnh tình yêu, nó kết thúc bằng buổi chia tay của cặp tình nhân, khi nhân vật nam “ già từ Hà nội ”. Thời gian tình yêu biến mất : “ buổi chiều cuối cùng ”. Không gian tình yêu cũng không còn nữa : “ căn phòng của tôi đã bán ”. Con người, không gian và thời gian ở đây chỉ tồn tại duy nhất trong mối quan hệ với tình yêu. Tình yêu chi phối tất cả.

★

Nhưng cái mới của *Man nương* trong cách viết tình yêu là sự sáng tạo một hệ thống phủ định. Có thể đếm được ít nhất 50 từ chỉ sự phủ định trong câu chuyện dài vồn vện có 10 trang này. Phần lớn là “ không ”, “ chẳng ”, thường là đứng trước động từ như “ Em không rón rén nhưng cũng không thật dàng hoàng ” (tr.10), “ em chẳng có gì giống thế ” (tr. 11), “ Chẳng bao giờ em cật vấn tôi tôi cật vấn em xem chúng ta có đáng một hàng tí lớn nào không ” (tr. 16). Cũng có thể đứng trước tính từ như : “ Những chuyện không mới ” (tr. 19). Hoặc đứng một mình : “ Không, vì tôi biết...” (tr. 17). Đôi khi sự phủ định là gián tiếp, không phải trong từ mà là trong ý “ Hai cái lắc đầu ” (tr. 18).

Hệ thống phủ định của *Man nương* mang ý nghĩa gì ?

Có thể nói các từ phủ định làm nhিপ cho câu, câu của Phạm Thị Hoài thường dài, ít dấu phẩy, văn nói văn viết không tách bạch : “ Đã bao lần em đứng trước gương không biết nên trách khuôn mặt hay trách mái tóc hai thứ không cùng ê-kip ” (tr. 11). Các ý phủ định làm nhíp cho bài, bài của Phạm Thị Hoài thường các chi tiết hoà lẫn vào nhau, tưởng như không đầu không cuối. Cứ như thế chỉ sự có mặt của chúng thôi cũng đủ để định nghĩa tình yêu. Phủ định để đối lập không gian tình yêu “ bốn mét nhân bốn mét rưỡi nhân hai mét tám màu xanh lơ ” với “ một dãy hành lang dài (...) phòng nào cũng bốn mét nhân bốn mét rưỡi nhân hai mét tám màu xanh lơ ” (tr. 11). Phủ định để đối lập thời gian tình yêu “ từ hai giờ chiều đến bốn giờ chiều ” với hai mươi hai tiếng đồng hồ còn lại, “ hai mươi hai tiếng đồng hồ chỉ vừa xoăn cho ta tự nhiên già đi một chút không nhận thấy, tự nhiên quên đi một cái gì không rõ, tự nhiên ra ra vào vào thêm mấy lượt ở ngay cửa nhà ta mà thôi ” (tr. 19). Phủ định để đối lập hai kẻ tình nhân cuồng nhiệt với hai con người giản dị đến tầm thường của cuộc sống hàng ngày, “ tôi với em chúng ta thuộc loại chưa từng gửi đi đâu một bức điện khẩn ” (tr. 19). Phủ định để có được “ một buổi chiều màu xanh lơ không giống như nghe nói ”. Phủ định để tạo nên một “ em không như thế nào ” (tr. 17).

Phủ định để đem lại ý nghĩa cho những cái tưởng chừng như vô nghĩa.

★

Nói “ không ” để định nghĩa tình yêu, nói “ không ” để định nghĩa cách viết tình yêu.

Chính từ phủ định đã phần nào đưa từ *Man nương* “ truyện ” sang *Man nương* “ luận ”, nhất là khi nó đứng một mình như ở trang 17 : “ Tôi sẽ vùng vẫy hò hét ở trên cơ sở cặp mắt sáng rực của em. Không, vì tôi biết ... ” (tr.17). Ở đây, từ “ không ” có thể trả lời cho một câu hỏi mà người kể

tự đặt cho bản thân anh ta. Nhưng dù thế nào đi nữa, nó đều mang màu sắc của một sự đối thoại. Cũng cần chú ý trong *Man nương* sự có mặt của các đại từ nhân xưng như “ chúng ta ”, “ chúng mình ”, “ em ”, “ tôi ”. “ Tôi ” và “ em ” khá lấp lửng để cho phép đọc *Man nương* vừa như một lời người đàn ông nói với người đàn bà đang yêu, vừa như lời người viết nói với độc giả. Nếu đại từ “ em ” có thể là ngôi thứ hai, số ít, nó cũng có khả năng là ngôi thứ ba, số ít, giống cái, tương đương với “ nàng ”, hay “ cô ấy ”, “ chị ấy ”. Cách dùng đại từ “ tôi ” cũng tạo cảm giác là có hai “ tôi ” tách bạch : một, nhân vật của truyện và một, đang luận về truyện. Hơn nữa Thụy Khuê trong bài *Phạm thị Hoài trên sinh lộ mới của văn học* (Diễn Đàn số 20) gợi ý là có thể coi chữ “ Man ” như “ một biến tự của Nam, tên thật của Hoài ”. Nếu chi tiết đó, Thụy Khuê cho rằng “ không mấy quan trọng ” tôi xem đây như điểm cốt lõi cho phép đặt dấu gạch ngang giữa nhân vật và tác giả, và đọc những lời tưởng chừng như ngẫu thơ hay trung lập của truyện một cách khác đi. Đặc biệt, sự kết hợp các đại từ nhân xưng này với các từ phủ định tạo nên những lời bình rõ ràng đến hiển nhiên : “ chúng ta chẳng có gì giống thế ”, hay “ Em và tôi, chúng ta không phải nhân vật chính trong tiểu thuyết bán chạy nhất ”, “ Em chẳng có gì giống thế ”. Không thể nào không đọc ở đây sự gay gắt đến quyết liệt của một nhà văn muốn chối từ.

Nhưng *Man nương* chối từ cụ thể điều gì ?

Man nương phủ định hình ảnh sáo mòn thường được gắn với các nhân vật trong một câu chuyện tình yêu. Người đàn bà trong *Man nương* “ không phải là một trang mỹ nữ với đôi dài thẳng tắp với ngực vênh vênh và tóc xoã xoã ” (tr. 11). Người đàn ông của *Man nương* “ không toả hương thơm khát (...) . Móng tay móng chân không cắt theo đường lối ” (tr. 11). Không phải ngẫu nhiên mà tác giả dẫn “ Chí Phèo Thị Nở ” (tr. 16) hay “ *Madona và Maradona* ” (tr. 18), những nhân vật điển hình của các tình yêu điển hình.

Man nương từ chối các phép ẩn dụ hay so sánh, nhất là ở mức tối đa, các “ *superlatives* ” (từ của tác giả), thường được dùng xưa nay để diễn tả các cảm xúc tình yêu : “ như thế đấy làm bằng pha lê bằng sứ Tàu bằng ngọc lan bằng hai giọt sương không lồ ” (tr. 12), “ hoặc là như đại hoặc là như ngây ” (tr. 13), hay “ như thế hai dòng sông ” (tr. 12), “ như thế một sự kiện, (...) như thế tiệc tùng, (...) như thế Niết bàn ” (tr. 13).

Man nương bác bỏ sự nghèo nàn, tù túng đến ngẫu ngộ và hài hước trong cách tả tình yêu của các tiểu thuyết “ chuyên nghiệp ”, các “ tiểu thuyết bán chạy nhất ” : “ nghe nói có hai cách, hoặc ... hoặc ... ” (tr. 11), “ ...phải nói ... như thế câu ấy là bắt buộc ” (tr. 12), “ nếu không chúng ta là ... ” (tr.13), “ bây giờ cũng có hai cách, cách một ... cách hai... ”.

Man nương là một lời phủ định — từ chối, từ chối theo những lời, những ý, những từ đã trở thành khuôn sáo của văn học. *Man nương* là một lời phủ định — khẳng định, khẳng định tính độc lập của nghệ sĩ trong sáng tạo, tính tự do của công chúng trong hấp thụ thẩm mỹ. Nếu văn học truyền thống cố tạo nên niềm tin tuyệt đối trong lòng người đọc,

Man nương đòi hỏi sự thay đổi hoàn toàn trong thái độ của độc giả. Phạm Thị Hoài đòi hỏi độc giả bớt thụ động hơn, tức là có trách nhiệm hơn. Vậy *Man nương* là một lời cảnh tỉnh. Đưa lại cho người đọc một cảm xúc kỳ lạ như cảm xúc của kẻ chơi trò xếp hình không tìm thấy hết các dự kiện, *Man nương*, cùng với một số tác phẩm khác của Nguyễn Huy Thiệp hay Bảo Ninh, đánh dấu sự chuyển biến của văn học đơn nghĩa sang văn học đa nghĩa.

Có thể nói rằng trong khi văn học cổ điển định nghĩa : “ viết là x ”, *Man nương* tuyên bố : “ viết là không x ”. Bởi vì cái “ x ” đó nghèo nàn, cũ kỹ và sáo mòn đến nỗi chỉ cần phủ định nó, chỉ cần thêm “ không ” vào trước nó, người ta đã được một cái gì mới hơn, một cái gì sáng tạo hơn.

★

Man nương và tiểu luận *Viết như một phép ứng xử*² trong đó Phạm Thị Hoài khẳng định : “...nhiều nhà văn Việt nam lớp trước đã trả một cái giá đắt để chúng tôi, những người đến sau, có thể học được điều lớn nhất là : không nên viết như thế nào ” (tr. 177), cả hai phải được đọc như một lời song ca của nền văn học Việt Nam mới, trong đó chủ đề chính vẫn là văn học. “ Vấn đề không còn là viết về cái gì mà viết như thế nào ” (tr. 176), văn học mà ở đó hình thức và nội dung không còn là hai khái niệm khác biệt nhau, đối lập nhau. Ở đây, hình thức và nội dung đã hoà làm một.

Nhưng có lẽ *Man nương* vẫn là giọng ca chính trong bản song ca đó, bởi ưu điểm “ *thuần túy văn học* ” của nó, tức là “ *luận* ” không những bằng trí tuệ mà còn bằng cảm xúc và hình tượng.

Chúng ta hiểu được vị trí mở đầu mà Phạm thị Hoài trao cho *Man nương* trong tuyển tập mới này của chị.

Đoàn Cẩm Thi

Paris, tháng 12 năm 93

¹ Từ *Man nương* đến A.K. và những tiểu luận, Hợp Lưu, 1993

² Trong cùng tuyển tập.

Giá biểu quảng cáo và rao vặt

Rao vặt : từ 1 đến 3 dòng : 50 F, từ dòng thứ 4 trở đi, mỗi dòng thêm 10 F (mỗi dòng chiều ngang 5,9 cm, khoảng 15 ký hiệu).

Quảng cáo :

1/8 trang :	180 F
1/4 trang :	300 F
1/2 trang :	550 F
1 trang :	1000 F

(giá này chưa tính thuế TVA 18,6 %)

Đăng liên tiếp nhiều số báo

lần thứ hai : bớt 10 %

từ lần thứ ba trở đi : bớt 20 %

Chứng từ đáng tải : sau khi báo ra, toà soạn sẽ gửi hoá đơn và bản sao chụp trang có đăng quảng cáo hay rao vặt. Nếu muốn nhận nguyên số báo, xin thêm 25 F (tiền số báo + cước phí bưu điện).

cô gái sơn cước

ĐỖ KH.

Ông quận bước xuống khỏi xe nhìn quanh quán.

Ông quận mặc đồ xi-vin, áo sơ-mi ngắn tay hai túi và quần jean nhưng trên người vẫn còn cái dáng dấp nhà binh. Khuôn mặt vuông rậm nắng tự tin và bước chân chắc nịch. Hắn nhìn kỹ, cái đồng đặc quân sự có lẽ để lộ ra từ những đồ phụ tùng quên nguy trang, cặp kính Ray Ban đen, cái nón cầu thủ đã cầu Mỹ loại phi công ưa đội. Ông quận không đeo súng ngắn nhưng cũng chẳng khác gì là có đeo, ông quận không cầm gậy nhưng đi đứng kiểu này gặp thằng nào bắn sẽ dĩ nhiên là bị nó tía đầu tiên. Có những người chẳng bao giờ giấu được trên người cái nghiệp võ biền lỗ khoác phải vào năm 18, 20 tuổi.

“ Xuống được rồi đó Lân ”.

Ông quận bảo.

Hắn lấy phải cái tự tin của ông đại úy. Ông quận này tay cứng chứ không phải tay mềm, bụng thon chứ không phải bụng bự, chắc cũng loại ngon lành, không phải thứ chưa nghe AK nổ đã giật mình. Anh Phát coi trẻ ít nhất là mười năm hơn tuổi thật, coi như là đại đội trưởng tác chiến của thời nào ở những động tác thỉnh thoảng vẫn còn vẻ hung hăng. Cái uy quyền hành chánh chưa ăn hết hắn vào người, nhấp nhô ở cái hai cánh tay lúc chống nạnh, ở nốt ruồi trên má, nuôi một sợi lông dài quan lại hơn là đánh dấm. Nhưng Lân không tưởng tượng được anh Phát tự pháo kích vào đồn mình chẳng hạn, báo cáo láo bị tràn ngập trước khi địch đến để triệt thoái an toàn khỏi chi khu. Ông quận này nửa Django nửa tuần phủ.

Hắn đu người ra khỏi chiếc xe Van Hoa Kỳ màu trắng.

Đây là miền núi lần đầu tiên Lân tới. Thật ra thì chẳng có gì đáng ngại cả nhưng Lân tính nhát, lần đầu tiên, không bao giờ hắn thấy an toàn đầy đủ. Lân nhớ lại năm lên hai ba tuổi, buồn cười lần đầu tiên hắn thấy “ mọi ”.

Lân ở trong một căn nhà. Thằng anh họ nhường chỗ trên ghế để hắn leo lên nhìn qua ô cửa kính. Hắn dí mũi vào sát, có hơi tụ vào, phải lấy tay xoa xoa. Thằng anh đứng cạnh nhún chân :

“ Mọi thấy chưa, mọi da đỏ ”.

Bên ngoài đường trước nhà, ba người Thượng cầm gùi vác nỏ đi qua, có một chị đàn bà, quần váy, nửa người trên mặc chiếc áo len Kinh rách rưới. Lân thụt đầu xuống, thâm thì như sợ họ nghe thấy :

“ Mọi da đỏ hả ? ”

Mãi đến giờ hắn vẫn còn thắc mắc. Người Thượng ngày hôm ấy không chạy ngựa, không cắm lông trên đầu, mặt không sơn xanh sơn đỏ, tay không cầm búa chẳng hiểu sao bọn hắn năm ba tuổi lại cho là mọi da đỏ. Những năm đó, chưa có truyền hình quân đội Mỹ, tạp chí “ Thế giới tự do ” của USIS biểu không hình như hắn chưa biết đọc, rạp hát thì hắn còn ở dưới hạn tuổi được phép vào. Cái ý niệm “ mọi da đỏ ” từ đâu lọt vào, qua ngõ ngách nào len lỏi vào đầu thằng bé lên ba tuổi đến giờ hắn vẫn còn ngạc nhiên. Cả năm năm sau đó hắn mới biết nhà sách Liên Châu với những tập hình Lucky Luke, cả mười năm sau mới có chương trình Bonanza, Gunsmoke và The Big Valley cạ quây bên trong những cái hộp quai dẫn nhập cảng từ Nhật Bản. Vậy mà, năm mới lên ba tuổi hắn đã rành những sắc tộc thiểu số Bắc Mỹ hơn là những sắc tộc Cao nguyên và tất nhiên, những người hùng đeo súng của thời đó phải là cao bồi, ngay cả trước khi phim “ Vì một nắm đô la ” trở thành nổi tiếng và có anh leo lên được ghế ngồi thủ tướng.

Hôm nay, đi chung với anh quận, hắn cũng thấy vững bụng như cái ngày ở Đà Lạt phải chờ ông “ cao bồi ” mặc đồ xanh đeo súng, lái *traction* đen để chở mẹ con hắn ra Liên Khàng đến hắn mới dám ra khỏi nhà. Suốt con đường đến phi trường hôm đó, nhiều lần hắn

có ngoái đầu lại để canh chừng lỗ có da đỏ đuổi theo. Giờ hắn đã bớt sợ lại, có anh quận khỏi lo, lúc trên xe anh quận có kể lại thành tích Tết Mậu Thân. Trung úy Phát đang nghỉ phép Sài Gòn, ra trình diện Quân vụ thị trấn, được cử cho cầm một đại đội đặc lập tạp nham.

“ Lân biết không, lính trời ơi đất hời, lính cậu lính kiếng, đủ loại binh chủng, đào binh bị bắt lại... ”. Anh quận say sưa kể, sợi râu “ lấy hên ” trên nốt ruồi rung rinh xoắn xít.

« Ông Tiểu khu trưởng gọi tôi vào, có cả ông tướng Tư lệnh Biệt khu. Ông tướng bảo : “ Em làm giùm cái Đồng Ông Cộ được không ? ”. Tôi đòi vũ trang M16 và M72, phát carbine tôi không đánh được. Ông tiểu khu cho, ông tướng nói : “ Nhảy dù không làm, Thuỷ quân lục chiến không làm, giờ chỉ có em, em làm giùm qua đi ”. Tôi về trang bị đại đội, ngày hôm sau bắt được mấy cái M113 và xe ủi đất của thiết giáp bỏ lại tôi mang theo luôn. Đồng Ông Cộ, tôi vào cái một. Hồi chưa có vợ con, tôi hăng lắm Lân... »

Giờ nếu cần lấy lại Đồng Ông Cộ, hắn dám chắc anh quận vẫn còn lấy lại được dễ dàng. Lân tránh ở dưới chân những mảng đất đỏ làm lở loét mặt nhựa của bãi đậu để theo anh quận về phía quán.

★

Căn nhà chông chơ một mình trên bãi đất, ráng tăng thêm phần diện tích ích lợi bằng cách dựng bốn bên vài cái mái tôn không vững mấy. Hai bên lối vào, hàng hoá bày lổn ngổn, từng cuộn chiếu hoa bên cạnh nào là chổi, rổ rá đan và chậu thau sắc sỡ bằng nhựa rẻ tiền. Bên trong chẳng có gì khá hơn, kệ vải dụng kế bên quầy rau cải, ông chủ ngồi lim dim sau cái tủ bày mấy cái đồng hồ mạ vàng và linh kính nữ trang. Anh quận hỏi thăm một vài câu. Tiếng trả lời ngọng nghịu khiến Lân xen vào :

“ Ông biết tiếng Pháp ? ”

Hắn hỏi. Người Lào mà. Lại đứng tuổi rồi.

“ Không, ông chủ lác cặp kính lem nhem gọng thiếc. Con tôi, học trường Tây Vạn Tượng. Nó không có đây... ”

Chắc người Lào gốc Hoa. Cái quạt để cạnh thối bật mấy sợi tóc thưa còn lại trên đỉnh đầu ông chủ quán. Mắt đã bắt đầu quen với bóng râm bên trong,

Lân nhìn ra cái tủ ông ta đang dựa vào. Cái cốp đựng tiền to như trong những phim trinh thám, với ba đồng hồ số và bánh lái quay quay để mở cửa. Nó cũ kỹ như từ thời Bảo hộ, Lân tưởng tượng mở ra bên trong phải có từng tập giấy bạc Đông Dương bắt đầu mốc có vẽ hình con bò.

“ Có chỗ nào ăn uống gì không ? ”

Anh quận vừa hỏi vừa ra hiệu. Ông chủ chập phờ ngoác một cánh tay mặc áo sơ-mi ni-lông công chức có gắn viết Bic đỏ xanh lên túi :

“ Đằng sau ”.

Lân nghiêng người xuống bước ra, để ý khỏi làm đổ dĩa bình thủy *made in Hongkong*. Đằng sau quán là một cái chái thấp, thoạt nhìn chỉ thấy bày nhiều quần áo, váy quần đủ màu sắc của người miền thượng du.

“ Đây là người Thái hay người Thổ, anh Phát ? ”

“ Tôi chẳng biết Mường Mán gì hết ”, anh quận như xin lỗi, “ quận tôi là thuộc tỉnh Lộc Ninh ”.

“ Không có người thiểu số sao anh ? ”

“ Có nhiều người Miền ”, anh quận bảo.

Chẳng dính dáng gì hết. Núp đằng sau những tấm vải sặc sỡ, cô hàng nước ngồi chồm hồm đang cạo đu đủ xanh. À, *sơn nữ*. Lân cười thầm, đi lòng vòng như xem mấy cái áo.

Anh Phát khuyến khích Lân khảo giá cô hàng, anh Phát ngồi vắt chân uống nước trà. Cái này hàng Thái Lan, cái này hàng nội hoá. Làm ở đây hả, ò, làm ở đây, trên núi đó. Ở đây thì hẳn mua, không lẽ mua hàng Thái Lan nó mất hết cái chính gốc nguyên thủy. Mảnh trên, mảnh dưới, hẳn ướm thử, cô

hàng nước cười. Hắn làm dạn, cầm cái áo ren nhìn thấu qua đưa lên trước nắng...

“ Cái này mặc làm sao ? Có cần mặc cái gì ở dưới không hay là mặc vậy ? ”

Hắn nhìn thẳng cô hàng.

“ Có người chỉ mặc vậy ”.

“ Không có lót gì hết ? ”

“ Ủ, có người vậy ”.

Không phải cô hàng rồi, cô này quần vải ngang ngực đang hoang. Coi thì cũng dễ thương, mắt đen lóng lánh trên mặt tròn, lằn da lằn thịt và ngũ đoản. Đó là một cách diễn tả vương vít bởi cái huyền thoại con gái miền sơn cước, những lúc trăng lên đầu rừng và vượn hú bên bờ suối. Nếu nôm na đồng bằng thì cô này mập và lùn. Nhưng cái dễ thương chẳng ai tước đi được, cái gọi là có duyên. Hắn đòi ăn đu đủ xanh, nấn ná, anh Phát cũng phải chịu.

Lân ngồi nhìn cô sơn nữ cạo đu đủ xanh bỏ vào cái cối đá. Đổ tương vào sên sệt.

“ Mấy ớt ? ”

Cô ta chìa ra hai, chìa ra bốn.

“ Hai đi ”.

Bỏ vào giã chung. Ngưng tay lại, vắt chanh. Múc một ít để trên cái muống gỗ cô ta đưa ra mời.

“ Ném hả ? ”

Hắn ném.

“ Ồ cay rồi. Cay lắm ”.

Hắn nheo mũi. Nàng vắt thêm chanh, hài lòng giã tiếp.

Đùa cợt với sơn nữ Lân chỉ biết có vậy. Hắn vừa ăn đu đủ vừa xuyết xoa, cắn miếng bì khô bỏ chung. Anh Phát thận trọng

“ Cái tương hồi này là tương gì vậy ? ”

“ Không sao anh, ăn được lắm ”.

Khi nào nàng nhìn hắn lại ngưng nhai ngưng nuốt để cười duyên. Giờ biết nói chuyện gì, nhà ở đâu, có xa không hay là gần, quãng cái rựa xuống trước mặt là đến. Lại đang trưa trời thật nắng, không có gì gợi cảm và không có chim kêu và suối ở cạnh. Lân nhớ lại cái chuyện mà có ông đại tá thường đến nhà chơi cứ nhắc mãi. Chuyện không có gì lâm li, một câu chuyện đường rừng thời Tây lúc ông còn thiếu úy. Ông dẫn quân qua buôn qua bản gì đó, ở thượng du Bắc Việt, một lần bắt gặp một đám sơn nữ đang tắm suối. Rồi sao ? Cả toán núp nhìn mà không bị phát hiện. Chẳng sao và cũng chẳng có gì, cả câu chuyện vồn vện là ấy-tôi-hành-quân-trong-rừng-gặp-một-đàn-sơn-nữ-đang-tắm-suối, chỉ có thể cả đầu cả đuôi nhưng cũng đủ lâu lâu buồn mất lơ mơ mà nhắc mãi. Cái cô này lại không tắm rửa gì hết, chỉ đổ tương lên đu đủ xanh trong cối mà ngồi giã, Lân cũng đã đủ thấy ly kỳ và huyền bí như là ngâm ngải tìm trầm. Ông đại tá hay hơn hẳn, ông ta dẫn tiểu đoàn du về dẹp loạn Bình Xuyên, mặc áo bốn túi da beo, phanh ngực đeo Colt 45 đứng cạnh Thủ tướng để chụp hình trong dinh Gia Long. Nhưng cái chuyện này, tuy có hình cần thận để làm chứng, tuyệt nhiên Lân không thấy ông ta bao giờ nhắc đến để mắt nhìn xa xôi. Hắn tự dưng hỏi anh Phát :

“ Anh có bao giờ mặc đồ rằn da beo đỏ nhảy dù Tây không ? ”

“ Cái áo bốn túi nút kềm ấy hả ? Hồi đó tôi có một cái tôi quý lắm... ”

Cô sơn nữ từ nãy giờ nghe họ ríu rít tiếng Việt mãi, ngưng tay chày lại hỏi một câu thân thiện :

“ Các anh người miền dưới phải không... ”

Hắn gật đầu. Cô ta ngập ngừng một lát :

“ Người... ”

Lân để nguyên cho cô ta đoán. Cô gái sơn cước nhòen miệng :

“ Các anh người Santa Ana ”.

Xe ra đến xa lộ, họ vẫn còn ở dưới ảnh hưởng của “ miền núi ”.

“ Người trên này thật thà, làm ăn với họ coi bộ dễ chịu ”, anh Phát nói.

“ Kỳ này mình lên cao nguyên, còn có cả quần áo Mường Mán mang về

Đỗ Kh. mới chỉ xuất hiện trên *Diễn Đàn* qua vài bài thơ, từ gần hai năm nay. Nhưng thơ và truyện ngắn của anh đã xuất hiện ở hải ngoại từ mấy năm trước, và ngay từ đầu đã gây sự chú ý, hay đúng hơn, âm hưởng nồng nhiệt, hoặc dị ứng không kém mãnh liệt, trong độc giả và giới phê bình.

Truyện ngắn **Cô gái sơn cước** mà chúng tôi giới thiệu với bạn đọc trong số này trích từ tập truyện ngắn mới xuất bản của nhà văn 38 tuổi : **Không khí thời chưa chiến** (Hồng Lĩnh, 1993, 164 trang, giá bán 10 US\$). Chúng tôi chọn truyện này vì hai lẽ : nó là truyện ngắn nhất (khôn khổ tờ báo buộc như vậy), và nó ít gay nhất, để độc giả chưa quen với ngòi bút táo tợn của Đỗ để tiếp cận. Song cũng vì vậy, nó ít tiêu biểu cho cái hay và cái độc đáo của anh, so với những truyện khác. Mà chúng tôi mời bạn đi tìm **Không khí thời chưa chiến** để khám phá.

làm kỷ niệm”, Lân nói.

“ Cũng lạ, họ không biết ăn đồ ngọt”, anh Phát cười, “ thằng cha chủ tiệm MƯỜNG nói « Dân tôi không có ăn đường », lạ thật, thành ra mình không bán được thùng lạp xưởng nào ”.

“ Anh đừng có cười, họ không quen ăn đường nhiều khi họ chết. Ở trên này, đảng nào họ cũng chết khối, không hợp với đời sống Mỹ hay sao đó, Merced County là nơi tốn Medicaid nhiều nhất cho người tị nạn Đông Dương ở Hoa Kỳ...”

“ Sao họ tụ về đây làm gì...”

“ Thì làm ruộng làm rẫy dâu đây. Lúc đầu có mấy cha tù trưởng tộc trưởng gì đó đến đây ở, riết bà con bu về theo. Thì cũng như mình ở dưới kia ”.

“ Mình coi còn mở mang...”

“ Dưới kia Tiểu Sài Gòn, trên này Tiểu Pleiku, Savannakhet mà anh. Mình tính thành, để hội nhập, họ người núi, dĩ nhiên là khó khăn hơn. Tiểu bang phiên mấy người này lắm, hình như quá nửa vẫn còn ăn welfare...”

“ Dâu phải riêng gì họ...”

Anh Phát tìm ra được điểm tương đồng :

“ Mình cũng thế, có người qua đây cả mười năm vẫn được lãnh trợ cấp ”.

Anh Phát đập lên tay lái như bực dọc.

“ Người ta lãnh mười năm, còn tôi thì học tập mười năm, mới vừa sang đây thì bị ngay ông Reagan ổng cắt. Bốn bố con... Cái khó nó bó cái khôn...”

Tự dung lại lái sang chuyện trợ cấp với ông này, Lân rụt hai chân lại, đổi thế ngồi.

“ Ít ra mình cũng bán gần hết chả lụa”, Lân nói.

“ Còn hai thùng rượu”, anh Phát nói.

“ Đúng ra mình nên ở lại tìm tiệm Lèo nào ăn cơm rồi hãy về”, Lân nói.

Hắn nhìn sang anh Phát. Sợi râu ở mặt dưới trên má ngo nguậy.

“ Thôi Lân, Đường Năm nếu không kẹt, vài tiếng nữa là về đến dưới, để mình đi ăn phở”, ông quận bảo.

Đỗ Kh.

chế lan viên

tiếng vang

*Nửa thế kỷ rồi, tóc sắp bạc rồi
Tôi còn nghe tiếng vang trong nhà Văn miếu
Câu bé lên tám là tôi*

hú một tiếng dài

*Và các vách tường từ dĩ vãng lạnh tanh
Vang vang đáp lại
Làm tôi ù té chạy
Nghe hồn ma Văn miếu đuổi theo...*

*Tôi vào đời lại cất tiếng vang
Lên trên các trang giấy của mình
Các đài phát thanh,
Các bục giảng
Các bài phê bình
Vang vang đáp lại.
Nhưng cái đại là tôi không ù té chạy
Mà lại đuổi theo
Đuổi theo cái dư vang lừa phỉnh đó.
Cho đến bây giờ đến trước mồ
Hố sâu chờ đợi
Muốn một chút lặng yên
Cũng chả được nào
Trong đáy mồ vẫn có tiếng vang vang
Người ta lột sần đấy rồi.*

thanh thảo

đất Cù Trâu

*Đêm xuân qua đất Cù Trâu
Nghe tiếng ghé ọ lòng rầu chết cha
Ca dao*

*đội tù thăm thăm hang xưa ấy
một tiếng “ngà ơi” gọi ta về
ta như con ghé thềm đám cỏ
gặm hết thời gian bỗng tái tê*

*sương treo anh ánh mờ nổi nhớ
bầy trẻ hò reo phủ Cù Trâu
có con để dũi đào cùn cút
tìm chút tuổi thơ đến bạc đầu*

*nơi ấy vẫy vùng bao chú Cuội
đất sét nặn lên cả thánh thần
bụng rỗng tay không mà bắt giặc
nước lã vã nên hồ rượu sấm*

*năm tháng trôi qua. Giờ trở lại
Cù Trâu đất cũ nhớ ta chăng
ta thằng Cuội nhỏ chuyên bốc phét
trăm mãi nay chờ một phát thăng*

*thăng vào đám cỏ như để dũi
rả rích đào sâu nét phai tàn
thăng vào cuộc chơi như đám Cuội
lớp thì đăng lính lớp đăng quan*

*thăng vào thăm thăm hang xưa ấy
một tiếng “ngà ơi” dựng tóc lên
quờ quạng bao hình hài đất sét
già Cuội nhìn ta cười như rên.*

lê bi

Khi Nguyễn Hoàng gởi tặng hai tập thơ Di Cảo Chế Lau Viên

tặng bà Vũ Thị Thường và nxb Thuận Hoá

*Gần 500 trang thơ tôi đọc suốt đêm
gấp lại
người làm thơ đã mất và đêm vẫn còn
mất và còn của một đời người
có khi chỉ là mấy trang thơ đại.*

*Có khi là giọt lệ Hời sót lại
trút xuống đồng tro tàn
có khi quất tháo, đập bàn
lao theo tên lửa
có khi lăn vào cửa quyền
cầm ra bánh vẽ
có khi thơ trầm mình của bể
kể lên trời một ánh sao rơi.*

*Ngoài trời đâu đó có đầy hoa
tôi vẫn chạy đuổi bóng mình trong trang giấy trắng
thế kỷ này thiếu ngổ ra
một con bướm bay về ngàn năm thăm thẳm.*

*Tôi ở lại như con cuốn chiếu
cong mình
gần thế và xa thế
gần như phù du xa hơn sự thật
một trang thơ có bao nhiêu mặt
tôi cứ đi tìm mình trên đất
đầy áp nỗi đau hạnh phúc đời thường.*

*Đã khóc ngàn năm trước
biết nhớ bao giờ trăm năm sau
câu thơ cuối có khi trở lại ban đầu
vỡ tan như ngọc
người làm thơ chết dưới mỗi câu thơ
để tung ra ngàn câu cát bụi.*

*Tôi biết đâu đó có một giếng sâu
có phải nó nằm ở chiều sâu trang giấy trắng
hay ở ngàn năm thăm thẳm
có phải nó là giọt nước mắt Mỹ châu
như gương soi thấp ngàn câu hỏi
chiếc giếng sâu kia có phải nằm ở lòng mình.*

*Người làm thơ đã cười bướm ra đi
những hạnh phúc nỗi đau không còn trừ đi cộng lại
bài toán giữa trang thơ : câu đáp số thiêu đi
gần 500 trang thơ tôi vừa gấp lại
gấp lại
để giải mã cho đời
có khi chỉ cần mấy trang thơ đại.*

25-12-1993
California

Tam Quốc

(tiếp theo trang 29)

mang đó mà kết hợp với nhau thành xã hội. Từ đó, mới có an ninh, mới biết hoà bình. Trước đó là tự do, nhưng tự do lang sói, mạnh được yếu thua. Sau đó là an ninh. Nhờ đâu ? Nhờ quyền hành. Nhờ biết từ bỏ tự do rừng rú để chọn sống với nhau dưới một quyền hành che chở. Ai dám bảo quyền hành là xấu ? Không có quyền hành, làm sao có đời sống xã hội được ? Cái nào trước, cái nào sau ?

Lưu Bị sợ Trương Phi rượu vào lời ra, nên trừng mắt chặn Trương Phi lại, rồi nói :

– Nếu như con người tham sống sợ chết cho nên phải đổi tự do để lấy an ninh, thì bản chất của việc đổi chác đó không còn là một bốn phần nữa mà là một quyền. Quyền của mỗi người được hưởng an ninh. Quyền được sống. Nếu nói bốn phần, thì bậc quân tử có bốn phần lớn, kẻ tiểu nhân có bốn phần nhỏ ; vai vế khác nhau, khả năng khác nhau thì bốn phần cũng khác nhau, không thể đồng đều. Đã nói quyền thì, trái lại, ai cũng giống ai, vì sự sống của tiểu nhân có khác gì sự sống của quân tử : hết thở thì ai cũng chui xuống đất như nhau. Cho nên, nếu nói như thừa tướng rằng quyền hành không những không xấu mà còn cần thiết, thì cũng phải nói thêm rằng mỗi người trong xã hội đều có quyền đối với quyền hành đó : quyền sống đã đành, mà còn quyền sống như thế nào nữa chứ, và khi an ninh thể xác đã được bảo đảm rồi thì con người cũng cần an ninh trong đầu óc. Sợ, đâu có phải chỉ sợ gươm đao...

Mua ban nãy đã tạnh. Trời sáng lại. Nắng cuối ngày rực rỡ. Tào Tháo đặt chén rượu xuống mâm, cười tùm tùm :

– Ta tướng Huyền Đức anh hùng, không ngờ ban nãy cũng biết sợ sét. Ông sợ sét, hay ông sợ chính ông ? Người ác không có vấn đề với chính mình. Kẻ thù của họ ở trước mặt, sau lưng, bên tả, bên hữu, bên trên, bên dưới ; không có kẻ thù ở bên trong ! Cho nên dễ đánh lắm. Kẻ thù nguy hiểm nhất của người thiện chính lại nằm ở bên trong ! Cho nên ăn ngủ không yên. Động một tý là nghe thấy tiếng sét ở trong lòng. Hoài nghi là đầu mối của thất bại, ông hiểu chưa ? Câu hỏi ban nãy, ta chưa nghe Huyền Đức trả lời, nhân tiện có Quan Vân Trường ở đây, ý Vân Trường nghĩ thế nào ?

Bèn nhắc lại câu hỏi. Vân Trường đáp :

– Tự nghi mình là bước đầu của thiện. Có nghi mình, mới thực lòng biết sửa, biết đổi. Đó là nói chuyện của đại ca. Còn Vân Trường này là tướng, khi bắt đầu nghi cánh tay của mình không chơi đẹp nữa cây thanh long đao...

Trương Phi chặn lại, nói lớn :

– Thì ghé vào quán rượu làm một chầu thịch chó còn sướng hơn !

Ngoài vườn, nắng đã cuối chiều. Ngày mừng một năm Tuất cũng vừa hết. Tào Tháo mãn tiệc.

Cao Huy Thuần

ROCK'đồng hồ

nhạc và lời : TRẦN TIẾN



(Introduction.....)



Bạn nhìn
Rồi một



xem chiếc kim giây. Khổ thân cho chiếc kim giây yếu gầy. (Tùng tung tích tắc
hôm chiếc kim giây. Chẳng ai chăm chiếc kim giây yếu dần. (Tùng tung tích tắc



Tùng tung tích tắc) Chạy loanh quanh suốt tháng năm, chạy như điên cho những kim
Tùng tung tích tắc) Chạy loanh quanh đôi nhãn răng. Chạy như điên cho tới khi



kia nhích dần (Tùng tung tích tắc... ..). Nhưng có ai coi đồng
kim chết dần (Tùng tung tích tắc... ..). Kim phút đây,kia kim



hồ. Có mấy ai đi coi đồng hồ hỏi giây? (Tùng tung tích boong...
giờ. Không có kim giây coi như là bỏ đi. (Tùng tung tích boong...
(H)



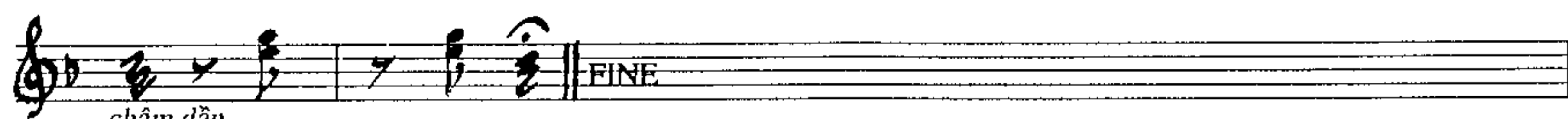
...) Nhưng có ai coi đồng hồ. Có mấy ai đi coi đồng hồ hỏi
...) Bao tháng năm vẫn âm thầm. Nay chết đi kim giây mới được hỏi



giây! (Nhạc...)
tên Bạn đời ơi chiếc kim giây. Đừng bỏ quên đi chiếc kim
sĩ suốt tháng năm một mình hát với nhân



giây. Tích tắc boong. Tích tắc boong. Người ca
gian. Tích tắc boong. Tích tắc boong. Tích tắc!
ĐÊ HẾT



chậm dần...

Tích tắc!